

SƠ TỔ PHÁI TRÚC LÂM TRẦN NHÂN TÔNG

(1258 - 1308)

Ngài tên húy là Khâm con trưởng vua Trần Thánh Tông và Nguyên Thánh hoàng thái hậu. Ngài tuy ở vị sang cả mà tâm hâm mộ Thiền tông từ thuở nhỏ. Năm 16 tuổi được lập làm Hoàng thái tử, Ngài cố từ để nhường lại cho em, mà vua cha không chịu. Vua cưới trưởng nữ của Nguyên Từ quốc mẫu cho Ngài tức là Khâm Từ thái hậu sau này. Sống trong cảnh vui hòa hạnh phúc ấy mà tâm Ngài vẫn thích đi tu.

Một hôm vào lúc giữa đêm, Ngài trèo thành trốn đi, định vào núi Yên Tử. Đến chùa Tháp ở núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, trong người mệt nhọc quá, Ngài bèn vào nằm nghỉ trong tháp. Vị Sư trụ trì ở đây thấy Ngài tướng mạo khác thường, liền làm cơm thiết đãi. Vua cha hay tin, sai các quan đi tìm thấy, Ngài bắt đắc dĩ phải trở về.

Năm 21 tuổi, Ngài lên ngôi Hoàng đế (1279). Tuy ở địa vị cửu trùng, mà Ngài vẫn giữ mình thanh tịnh để tu tập. Thường ngày, Ngài đến chùa Tư Phước trong đại nội tu tập. Một hôm nghỉ trưa, Ngài thấy trong rốn mọc lên một hoa sen vàng lớn bằng bánh xe, trên hoa sen có đức Phật vàng. Có người đứng bên cạnh chỉ Ngài nói: “Biết ông Phật này chăng? Là đức Phật Biến Chiếu.” Tỉnh giấc, Ngài đem việc đó tâu lên vua cha. Vua Thánh Tông khen là việc kỳ đặc.

Ngài thường ăn chay lạt thân thể gầy ốm. Thánh Tông thấy thế lấy làm lạ, nên hỏi nguyên do. Ngài trình thật với cha. Thánh Tông khóc bảo: “Nay ta đã già, chỉ trông cậy một mình con, con lại làm như thế, làm sao gánh vác được sự nghiệp của Tổ tiên?” Ngài nghe dạy cũng rơi nước mắt.

Con người Ngài rất thông minh hiếu học, đọc hết các sách vở, suốt thông nội điển (kinh) và ngoại điển (sách đời). Những khi nhàn rỗi, Ngài mời các thiền khách bàn giải về tâm tông (thiền) tham học thiền với Thượng Sĩ Tuệ Trung, thâm đắc đến chỗ Thiền tủy. Đối với Thượng Sĩ, Ngài kính lễ làm thầy.

Những khi giặc Nguyên sang quấy rối, Ngài phải xếp việc kinh kệ để lo giữ gìn xã tắc. Nhờ tình đoàn kết quân dân, Ngài đã hai lần đuổi được quân Nguyên giữ gìn trọn vẹn đất nước.

Năm Quý Tỵ (1293), Ngài nhường ngôi lại cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thái thượng hoàng. Ở ngôi Thái thượng hoàng để chỉ dạy cho con được sáu năm, Ngài sắp đặt việc xuất gia.

Đến tháng mười, năm Kỷ Hợi (1299) Ngài xuất gia vào tu ở núi Yên Tử. Ở đây, Ngài chuyên cần tu tập theo hạnh đầu-đà (khổ hạnh) lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu-đà. Sau đó Ngài lập chùa, cất tịnh xá, khai giảng để tiếp độ chúng tăng. Học chúng đua nhau đến rất đông. Sau, Ngài đến chùa Phổ Minh ở

phủ Thiên Trường lập giảng đường, giảng dạy mấy năm. Ngài lại vân du đến trại Bồ Chánh lập am Tri Kiến rồi ở đó.

Đến năm Giáp Thìn (1304), Ngài dạo đi khắp nơi khuyên dân dẹp bỏ những dâm từ (miếu thờ thần không chánh đáng), và dạy họ tu hành Thập thiện. Vào mùa đông năm ấy, vua Anh Tông dâng biểu thỉnh Ngài về đại nội để truyền giới Bồ-tát tại gia.

Sau đó, Ngài chống gậy đến chùa Sùng Nghiêm ở núi Linh Sơn để truyền bá Thiền tông.

Mở đầu pháp hội, Ngài niêm hương báo ân xong bước lên tòa. Vị Thượng thủ bạch chùy v.v... rồi Ngài nói:

- Thích-ca Văn Phật vì một đại sự mà xuất hiện giữa cõi đời này, suốt bốn mươi chín năm chuyển động đôi môi mà chưa từng nói một lời. Nay ta vì các người lên ngôi tòa này, biết nói chuyện gì đây ?

Ngồi giây lâu, Ngài ngâm:

Thân như hơi thở ra vào mũi

Đời giống mây trôi đỉnh núi xa,

Tiếng quyên từng chập văng trăng sáng,

Đâu phải tầm thường qua một xuân.

(Thân như hô hấp tỳ trung khí,

Thế tự phong hành lãnh ngoại vân.

Đỗ quyên đề đoạn nguyệt như trú,

Bất thị tầm thường không quá xuân.)

Ngài vỗ bàn một cái, nói:- Không có gì sao ? Ra đây ! Ra đây !

*

* *

Có vị tăng hỏi:- Thế nào là Phật ?

Ngài đáp:

- Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.

- Thế nào là Pháp ?

- Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.

- Thế nào là Tăng ?

- Nhận đến như xưa vẫn chẳng phải.

- Cứu cánh thế nào ?

- Chữ bát đã bày trao hết sạch

Đâu còn có việc nói cùng người.

(Bát tự đã khai phân phó liễu

Cánh vô dư sự khả trình quân.)

Lại hỏi:- Thế nào là một việc hưởng thượng ?

Ngài đáp:

- Đầu gậy khêu nhật nguyệt.
- Dùng công án cũ làm gì ?
- Một lần nhắc lại một lần mới.
- Thế nào là giáo ngoại biệt truyền ?
- Ẽnh ương nhảy không khỏi đầu.
- Sau khi ra khỏi đầu thì thế nào ?
- Lại theo con ếch nhảy xuống bùn.
- Vẫn là nhảy chẳng khỏi.

Ngài bèn lớn tiếng nạt:

- Kẻ mù! Thấy cái gì ?
- Đại tôn đức lừa người làm gì ?

Ngài liền “hừ, hừ”.

Vị tăng suy nghĩ.

Ngài liền đánh. Vị tăng lại suy nghĩ để hỏi.

Ngài liền hét. Vị tăng cũng hét.

Ngài hỏi:

- Lão tăng bị một cái hét, hai cái hét của người, rốt cuộc thế nào ? Nói mau ! Nói mau !

Vị tăng suy nghĩ.

Ngài lại hét một tiếng, nói:

- Con chồn hoang quỷ quái! Vừa rồi tinh lạnh giờ ở chỗ nào ?

Vị tăng lễ bái lui ra.

Tăng hỏi:

- Đại tôn đức khổ nhọc tu hành, đã trải qua nhiều năm, đối với sáu thông của Phật, Ngài đã được mấy thông ?

Ngài đáp:

- Cũng được sáu thông.
- Năm thông kia gác qua, thế nào là tha tâm thông ?
- Đây cả quốc độ, có bao nhiêu thứ tâm, Như Lai đều biết, Như Lai đều thấy.

Vị tăng liền đưa nắm tay lên nói:

- Đã biết hết thấy hết, vậy biết cái này có vật gì ?

Ngài đáp:

- Như có như không, chẳng phải không chẳng phải sắc.
- Xưa tăng hỏi Hòa thượng Lang Gia: “Thanh tịnh bản nhiên, vì sao chột sanh sơn hà đại địa?” ý chỉ thế nào?
- Thật giống thuyền chài ra biển.

- Ý này thế nào ?
- Ai biết nơi chốn khói sóng xa khơi kia, riêng có chỗ nên suy nghĩ.

*

* *

Hỏi:- Thế nào là gia phong Phật quá khứ ?

Đáp:

- Vườn rừng vắng vẻ ai chăm sóc
Lý trắng đào hồng hoa tự nhiên.
- Thế nào là gia phong Phật hiện tại ?
 - Gia phong sóng bạc mê yển sớm
Tiên uyển đào hồng say gió xuân.
- Thế nào là gia phong Phật vị lai?
 - Bãi biển chờ triều trời đợi nguyệt,
Xóm chài nghe sáo khách nhớ nhà.
- Gia phong Hòa thượng thế nào ?
 - Áo rách che mây, sáng ăn cháo
Bình xưa tưới nguyệt, tối uống trà.

Lại hỏi:- Ngài Linh Vân khi xem hoa đào ngộ thì thế nào ?

Đáp:

- Tự nở tự tàn theo thời tiết
Đông quân bị hỏi cũng khôn lời.
- Khi giết người không nhìn lại thì sao ?
- Gan dạ cùng mình.
- Người đại tu hành lại rơi vào nhân quả hay không?
 - Miệng dường chậu máu chê Phật Tổ
Răng như kiếm bén găm rừng thiền.
Một mai chết đọa A-tỳ ngục
Cười ngất, Nam-mô Quán Thế Âm.

Hỏi:

- “Dưới ruộng bấy cò ngàn điểm tuyết
Trên cây oanh đậu một cành hoa”, thì thế nào ?

Đáp:- Lâm!

- Theo Đại tôn đức thì thế nào ?
 - Dưới ruộng bấy cò ngàn điểm tuyết
Trên cây oanh đậu một cành hoa.
- Đó là câu nói của tôi.
 - Muốn biết thần tiên lò luyện thuốc
Linh đơn vốn thiệt tử châu sa.

Hỏi:- Thế nào là Thanh tịnh pháp thân ?

Đáp:

- Đục vàng rơi trong phân sư tử
Người đen đúa vác bó hương thơm.
- Học nhân không hiểu ?
 - Chớ học thói hồ đồ trả giá
Cười người chân thật đối lầm nhau.
- Thế nào là Viên mãn báo thân ?
 - Cánh bằng bay bổng dừng cơn gió
Ly châu lắng lạnh biển trong ngần.

Vị tăng lễ bái.

Ngài bảo:

- Nguyên lai đầy đủ nhiều công dụng
Bởi chú quàng xiên chẳng được thành.

Hỏi:- Thế nào là Thiên bách ức hóa thân ?

Đáp:

- Mây dòn sương phủ trời mù mịt
Tấc nước như xưa trước đỉnh đầu.

Tăng nói:- Đúng thế.

Ngài bảo:

- Cười ngắt kẻ gom mây dưới đỉnh
Bốn bề nuốt lấy hòn sắt tròn.

Vị tăng lễ bái lui ra.

*

* *

Pháp Loa hỏi:

- Nói huyền nói diệu, luận cổ bàn kim, đều thuộc thứ nói đùa, một câu không kẹt trong ngôn ngữ làm sao nói được ?

Ngài đáp:

- Gió đông dịu dịu ngàn hoa nở
Lách cách vành xe một tiếng vang.

Pháp Loa toan mở miệng nói, Ngài liền bảo:

- Chim hót máu tuôn vẫn vô dụng
Non tây như trước phủ mây chiều.
- Khi muôn dậm mây tạnh thì thế nào ?
- Mưa tầm tã.
- Khi muôn dậm mây che kín thì thế nào ?
- Trăng vắng vạc.

- Cứu cánh thế nào ?
- Chờ động đến, động đến ăn ba mươi gậy.
- Thế nào là bản lai diện mục ?

Ngài im lặng giây lâu hỏi: - Hiểu chăng ?

- Chẳng hiểu.

Ngài liền đánh.

Pháp Loa hỏi: - Thế nào là ba mươi hai tướng tốt tám mươi vẻ đẹp ?

Ngài đáp:

- Nếu dùng sắc thấy ta,
Dùng âm thanh cầu ta,
Người ấy hành đạo tà,
Không thể thấy Như Lai.

- Thế nào là Phật ?
- Tắm cám ở dưới cối.
- Thế nào là ý Tổ sư từ Ấn sang ?

- Bánh vẽ.

- Thế nào là đại ý Phật pháp ?

- Cùng hầm, đất không khác.

- Xưa có vị tăng hỏi Triệu Châu “con chó có Phật tánh không” Triệu Châu nói “không” ý chỉ thế nào ?

- Chất muối ở trong nước,
Keo xanh ở trong sắc.

- Hữu cú vô cú như bìm leo cây, khi ấy thế nào ?

Ngài bèn nói kệ:

Hữu cú vô cú
Bìm khô cây ngã
Mấy kẻ nạp tăng
U đầu sứt trán.

Hữu cú vô cú
Thế lộ gió thu
Hằng hà sa số
Va dao chạm bén.

Hữu cú vô cú
Lập tông lập chỉ
Đập ngói dùi rùa
Trèo non lội nước.

Hữu cú vô cú
Chẳng có chẳng không

Khắc thuyền tìm kiếm
Tìm ngựa cứ hình (bản đồ).
Hữu cú vô cú
Hồi hồ, hay không
Nón tuyết giày hoa
Ôm cây đợi thỏ.
Hữu cú vô cú
Tự xưa tự nay
Chấp tay quên trăng
Đất bằng chết chìm.
Hữu cú vô cú
Như thế như thế
Chữ bát mở ra
Sao không nắm mũi ?
Hữu cú vô cú
Ngó tả ngó hữu
Lau chau mồm mép
Ồn ào náo động.
Hữu cú vô cú
Đau đầu lo sợ
Cắt đứt sản bìm
Đó đây vui thích.
(Hữu cú vô cú
Đằng khô thọ đảo
Cơ cá nạp tăng
Hàng đầu khái não.
Hữu cú vô cú
Thể lộ kim phong
Hằng hà sa số
Phạm nhãn thương phong.
Hữu cú vô cú
Lập tông lập chỉ
Đả ngỏa toản qui
Đặng sơn thiệp thủy.
Hữu cú vô cú
Phi hữu phi vô
Khắc chu cầu kiếm
Sách kị án đồ.

Hữu cú vô cú
Hỗ bất hồi hổ
Lạp tuyết hài hoa
Thủ chu đãi thố.
Hữu cú vô cú
Tự cổ tự kim
Chấp chỉ vong nguyệt
Bình địa lục trầm.
Hữu cú vô cú
Như thị như thị
Bát tự đả khai
Toàn vô ba tỹ.
Hữu cú vô cú
Cố tả cố hữu
A thích thích địa
Náo quát quát địa.
Hữu cú vô cú
Đao đao phạ phạ
Tiết đoạn cát đăng
Bỉ thử khoái hoạt.)
Ngài bèn bước xuống tòa.

*

* *

Ngày mừng một tháng giêng năm Mậu Thân (1308) Ngài sai Pháp Loa đến huyện Siêu Loại tại Báo Ân thiền tự khai giảng trụ trì. Tháng tư năm ấy, Ngài đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang kiết hạ và sai Pháp Loa khai giảng trụ trì. Chính Ngài giảng Truyền Đăng Lục, bảo Quốc sư Đạo Nhất vì chúng giảng kinh Pháp Hoa. Bãi hạ, Ngài vào núi Yên Tử, đuổi hết những người cư sĩ theo hầu hạ và những kẻ nô dịch trong chùa, không được chức hầu như trước. Chỉ để lại mười vị thị giả thường theo Ngài. Ngài lên ở am Tử Tiêu, vì Pháp Loa giảng Truyền Đăng Lục. Thị giả xuống núi gần hết, duy có đệ tử thượng túc là Pháp Loa còn ở thôi.

Từ đây, Ngài leo khắp các núi, tìm kiếm các hang động, ở tại thạch thất. Pháp Loa thấy thế bạch:

- Tôn đức tuổi đã già yếu, mà xông pha trong sương tuyết, lỡ có bề gì thì mạng mạch Phật pháp trông cậy vào ai ?

Ngài bảo:

- Ta thời tiết đã đến, muốn tạo cái kế lâu dài vậy.

Ngày mừng năm tháng mười năm ấy, người nhà của công chúa Thiên Thụy lên núi bạch Ngài: “Công chúa Thiên Thụy bệnh nặng mong được thấy Tôn đức rồi chết.” Ngài bùi ngùi bảo: “Thời tiết đã đến vậy.” Ngài bèn chống gậy xuống núi, chỉ cho theo một người thị giả. Ngày mừng mười Ngài về đến kinh, dặn dò xong, ngày rằm Ngài trở về núi. Ngài dừng nghỉ ở chùa Siêu Loại. Hôm sau vừa rạng đông, Ngài đi bộ đến chùa làng Cổ Châu, tự đề bài kệ rằng:

Số đời một hơi thở
Lòng người hai biển vàng
Cung ma dòn quá lắm
Cõi Phật vui nào hơn.
(Thế số nhất tức mặc
Thời tình lưỡng hải ngân
Ma cung hồn quán thậm
Phật quốc bất thắng xuân.)

Đến ngày 17, Ngài dừng nghỉ ở chùa Sùng Nghiêm tại Linh Sơn, Tuyên Từ hoàng thái hậu thỉnh Ngài vào am Bình Dương cúng trai. Ngài vui vẻ nói: “Đây là bữa cúng dường rốt sau.”

Ngày 18, Ngài lại đi bộ đến chùa Tú Lâm ở ngọn An Kỳ Sanh. Nghe nhắc đầu, Ngài gọi hai vị Tỳ-kheo trong chùa bảo:

- Ta muốn lên ngọn Ngọa Vân mà chân không thể leo nổi, phải làm sao ?
Hai vị Tỳ-kheo bạch:- Hai đệ tử có thể giúp được.

Đến am Ngọa Vân, Ngài tạ hai vị Tỳ-kheo rằng:

- Xuống núi tu hành đi, chớ xem thường việc sanh tử.

Ngày 19, Ngài sai thị giả Pháp Không lên am Tử Tiêu ở núi Yên Tử gọi Bảo Sát đến đây gặp.

Ngày 20, Bảo Sát quảy gói sang, đi đến Doanh Tuyền thấy một vầng mây đen từ ngọn Ngọa Vân bay qua Lỗ Sơn và hạ xuống Doanh Tuyền, nước đầy tràn lên cao mấy trượng, giây lát lại bình xuống. Lại thấy hai con rồng đầu bằng đầu ngựa góc cao hơn trượng, hai con mắt như sao, chốc lát lại lặn xuống. Đêm ấy Bảo Sát nghỉ trong quán trọ dưới núi, mộng thấy điềm chẳng lành.

Ngày 21, Bảo Sát đến am Ngọa Vân. Ngài trông thấy mỉm cười bảo:

- Ta sắp đi đây, nhà người đến sao trễ vậy ? Đối với Phật pháp, người có chỗ nào chưa rõ hãy hỏi mau.

Bảo Sát hỏi:

- Như khi Mã Tổ bệnh, Viện chủ hỏi: “Những ngày gần đây Tôn đức thế nào?” Mã Tổ bảo: “Nhật diện Phật, Nguyệt diện Phật.” Nói thế ý chỉ làm sao ?

Ngài lớn tiếng đáp: - Ngũ đế Tam hoàng là vật gì ?

Bảo Sát lại hỏi:

- Chỉ như “Hoa sum sê chừ gắm sum sê, tre đất nam chừ cây đất bắc”,
lại là sao ?

Ngài đáp:- Làm mù mắt người.

Bảo Sát bèn thôi.

Suốt mấy hôm trời đất u ám, chim vượn kêu hót rất bi thảm.

Đến ngày mùng 1 tháng 11, đêm nay trời trong sao sáng, Ngài hỏi Bảo
Sát: - Hiện giờ là giờ gì ?

Bảo Sát bạch: - Giờ Tý.

Ngài lấy tay vén màn cửa sổ nhìn xem, nói: - Đến giờ ta đi.

Bảo Sát hỏi:- Tôn đức đi đến chỗ nào?

Ngài nói kệ đáp:

Tất cả pháp chẳng sanh
Tất cả pháp chẳng diệt
Nếu hay hiểu như thế
Chư Phật thường hiện tiền.

(Nhất thiết pháp bất sanh
Nhất thiết pháp bất diệt
Nhược năng như thị giải
Chư Phật thường hiện tiền.)

Nào có đến đi ấy vậy.

Bảo Sát hỏi:- Chỉ như khi chẳng sanh chẳng diệt là thế nào ?

Ngài liền nhắm miệng Bảo Sát tát cho một cái, nói:- Chớ nói mớ.

Nói xong, Ngài bèn nằm như sư tử lạng lẽ mà tịch. Vào niên hiệu Hưng
Long thứ mười sáu (1308), thọ 51 tuổi.

Pháp Loa theo lời di chúc của Ngài làm lễ hỏa táng, lượm ngọc cốt có
năm màu để vào bình. Vua Anh Tông cùng đình thần đem long giá rước ngọc
cốt về tôn thờ nơi Đức Lăng và xây tháp ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử, để
hiệu là Huệ Quang Kim Tháp và dâng tôn hiệu là Đại Thánh Trần Triều Trúc
Lâm Đầu-đà Tĩnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật.

Ngài còn lưu lại những tác phẩm:

- 1) Thiền Lâm Thiết Chủy Ngữ Lục
- 2) Đại Hương Hải Ấn thi tập
- 3) Tăng-già Toái Sự
- 4) Thạch Thất Mị Ngữ do Pháp Loa soạn lại lời của Ngài.

*

Phụ trích vài bài thơ của Điều Ngự Giác Hoàng:

1. ĐĂNG BẢO ĐÀI SƠN

Địa tịch đài du cổ

Thời lai xuân vị thâm
Vân sơn tương viễn cận
Hoa kính bán tình âm,
Vạn sự thủy lưu thủy
Bách niên tâm ngữ tâm
Ý lan hoành ngọc địch
Minh nguyệt mãn hung khâm.

Dịch: LÊN NÚI BẢO ĐÀI

Đất vắng đài thêm cổ
Ngày qua xuân chữa nóng.
Gần xa mây núi ngắt
Nắng rợp ngô hoa thông.
Muôn việc nước trôi nước
Trăm năm lòng nhủ lòng.
Tựa lan, nâng ống sáo
Đầy ngực ánh trăng lồng.

(Ngô Tất Tố)

2. XUÂN VẤN

Niên thiếu hà tăng liễu sắc không
Nhất xuân tâm sự bách hoa trung.
Như kim khám phá Đông hoàng điện
Thiền bản bồ đoàn khán trụ hồng.

Dịch: CUỐI XUÂN

Thuở bé chưa từng rõ sắc không
Xuân về hoa nở rộn trong lòng
Chúa xuân nay bị ta khám phá
Chiếu trải giường thiền ngắm cánh hồng.

3. SƠN PHÒNG MẠNH HỨNG

I

Thùy phước cánh tương cầu giải thoát
Bất phạm hà tất mịch thần tiên
Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão
Y cựa vân trang nhất tháp thiền.

II

Thị phi niệm trực triều hoa lạc
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn
Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch
Nhất thanh đề điệu hựu xuân tàn.

Dịch: PHÒNG NÚI KHỞI HỨNG

I

Ai trói lại mong cầu giải thoát
Chẳng phàm nào phải kiếm thần tiên
Vượt nhàn, ngựa mỗi, người đã lão
Như cũ vẫn trang một chông thiền.

II

Phải quấy niêm rơi hoa buổi sớm
Lợi danh tâm lạnh với mưa đêm
Mưa tạnh, hoa trơ, non vắng lặng
Chim kêu một tiếng lại xuân tàn.

4. ĐỀ PHỔ MINH TỰ THỦY TẠ

Huân tận thiên đầu mãn tỏa hương
Thủy lưu sơ khởi bất đa lương
Lão dung ảnh lý tăng quan bố
Đệ nhất thiền thanh thu tứ trường.

Dịch: ĐỀ NHÀ THỦY TẠ CHÙA PHỔ MINH

Nghìn hương thấp hết ngát đầy tòa
Làn nước nhẹ nhàng gió lạnh qua
Dưới bóng đa già chùa cửa đóng
Ve ngâm dấy khởi tứ thu xa.

*

Chẳng những Trúc Lâm Đầu-đà làm thơ chữ Hán mà còn làm phú, ca chữ nôm nữa. Như Cư Trần Lạc Đạo Phú và Đắc Thú Lâm Tuyên Thành Đạo Ca... Ở đây chúng ta trích vài hội trong bài Cư Trần Lạc Đạo để thấy rõ tinh thần của Ngài.



CƯ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ

- Hội thứ nhất-

Mình ngồi thành thị.
Nết dùng sơn lâm
Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tánh,
Nửa ngày rồi tự tại thân tâm.
Tham ái nguồn dừng, chẳng còn nhớ châu yêu ngọc quý,
Thị phi tiếng lặng, được dầu nghe yến thốt oanh ngâm.
Chơi nước biếc, ẩn non xanh, nhân gian có nhiều người đắc ý,
Biết đào hồng, hay liễu lục, thiên hạ năng mấy chú tri âm.

Nguyệt bạc, vừng xanh, soi mọi chỗ thiền hà lai láng,
Liễu mềm hoa tốt, ngất quần sinh tuệ nhật sâm lâm.
Lo hoá cốt, ước phi thăng, đan thần mới phục,
Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thử còn đậm.
Sách dịch xem chơi, yêu tính sáng hơn yêu châu báu,
Kính nhàn đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nửa hoàng kim.

- Hội thứ hai -

Biết vậy !
Miễn được lòng rồi,
Chẳng còn phép khác.
Gìn tính sáng, tính mới hầu an,
Nén niềm vọng, niềm dừng chẳng thác.
Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thực kim cương,
Dừng hết tham sân mới lấu lòng mầu viên giác.
Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương,
Di-đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc.
Xét thân tâm, rèn tính thức, há rằng mong quả báo phô khoe,
Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác.
Ăn rau ăn trái, nghiệp miệng chẳng hiểm thừa đắng cay.
Vận giấy vận sồi, thân căn có ngại chi đen bạc.
Nhược chử vui bề đạo đức, nửa gian lậu quý nửa thiên cung,
Dầu hay mển thừa nhân nghi, ba phiến ngói yêu hơn lấu gác...
Đến sau hội thứ mười, kết thúc bằng bài kệ chữ Hán. Kệ rằng:

Ở trần vui đạo hã tùy duyên,
Đối đến thì ăn nhọc ngủ liền,
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh không tâm chớ hỏi thiền.
(Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên,
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch,
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền.)



Thiền Sư PHÁP LOA

(1284 - 1330)

(Tổ thứ hai phái Trúc Lâm)

Sư tên thực là Đồng Kiên Cương, sinh năm Thiệu Bảo thứ sáu (1284) ngày mùng 7 tháng 5, quê làng Cửu La, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cha là

Đồng Thuần Mậu, mẹ là Vũ Từ Cứu. Trước khi sanh Sư, thân mẫu nằm mộng thấy có người trao cho thanh thần kiếm, bà thích lắm nhận lấy. Từ đó, bà biết có thai. Vì trước kia bà sanh liền tám người con gái nên chán ngán, phen này bà cố tình uống thuốc phá thai, nhưng đều vô hiệu. Đến khi sinh ra Sư, bà mừng lắm, đặt tên là Kiên Cương. Sư thiên tư đĩnh ngộ, miệng không nói lời ác, ăn không thích thịt cá.

Niên hiệu Hưng Long thứ mười hai (1304), Điều Ngự (Nhân Tông) dạo đi các nơi, phá dâm từ (miếu thờ thần không chánh đáng) và ban pháp dược, đến mạn sông Nam Sách. Sư đến lễ bái xin xuất gia, năm này Sư được 21 tuổi. Điều Ngự trông thấy bằng lòng, nói: “Kẻ này có đạo nhân, sau ắt làm pháp khí, vui vẻ tự đến đây.” Ngài bèn cho hiệu là Thiện Lai, dẫn về liêu Kỳ Lân ở Linh Sơn cạo tóc và thọ giới Sa-di. Ngài dạy đến tham vấn với Hòa thượng Tánh Giác ở Quỳnh Quán. Ở đây, Sư tìm đủ cách thưa hỏi mà không được khai ngộ. Sư tự đọc bộ kinh Hải Nhân (có lẽ kinh Lăng Nghiêm) đến bảy chỗ hỏi tâm và đoạn dụ khách trần ở sau, xem đi xem lại nhiều lần, bỗng nhiên Sư có chỗ vào. Sư từ tạ Hòa thượng Tánh Giác, trở về tham yết với Điều Ngự.

Gặp lúc Điều Ngự thượng đường, Sư ra thưa hỏi liền được tỉnh. Điều Ngự nhận biết bèn cho Sư theo hầu hạ Ngài. Một hôm, Sư trình cả ba bài tụng, bị Điều Ngự chê cả. Sư thưa thỉnh mấy phen, Điều Ngự dạy phải tự tham. Sư vào phòng đầu óc nặng trĩu, thức đến quá nửa đêm, trông thấy bông đèn tàn rụng xuống, Sư chợt đại ngộ. Sư đem chỗ ngộ trình lên Điều Ngự, Ngài thâm nhận ấn khả. Từ đây, Sư thệ tu theo mười hai hạnh Đầu-đà (khổ hạnh).

*

* *

Đến niên hiệu Hưng Long thứ mười ba (1305). Điều Ngự đem Sư lên liêu Kỳ Lân cho thọ giới Tỳ-kheo và giới Bồ-tát. Thấy chỗ tham học của Sư đã hành đạt, Điều Ngự cho hiệu là Pháp Loa.

Năm Hưng Long thứ mười lăm (1307), Sư được 24 tuổi, Điều Ngự trụ ở am Thiên Bảo Quan có bảy tám người thị giả mà Sư là đứng đầu. Điều Ngự vì Sư giảng Đại Huệ Ngữ Lục. Đến tháng năm, Điều Ngự lên ở am trên đỉnh Ngọa Vân Phong. Ngày rằm làm lễ Bồ-tát (sám hối tụng giới) xong, Điều Ngự đuổi mọi người xuống, lấy y bát và viết tâm kệ trao cho Sư dạy khéo gìn giữ.

Năm Hưng Long thứ mười sáu (1308) vào ngày mừng một tháng giêng, Sư vâng lệnh Điều Ngự làm lễ nối pháp Trụ trì tại nhà Cam Lô chùa Siêu Loại. Khai lễ có vua Anh Tông và đình thần đến dự. Điều Ngự lên đàn thuyết pháp rồi nhường chỗ cho Sư giảng đạo. Lễ xong, Điều Ngự đặt Sư kế thế trụ trì chùa Siêu Loại và làm chủ sơn môn Yên Tử, là đời thứ hai của phái Trúc Lâm. Điều

Ngự còn trao cho Sư hơn hai trăm bộ kinh sử và bảo Anh Tông sung cúng vào chùa cả trăm khoảnh ruộng.

Tháng mười một năm ấy (1308), Điều Ngự tịch, Sư phụng mạng cung nghinh xá-lợi về kinh đô. Trở về núi, Sư soạn lại những bài tụng của Điều Ngự lúc ở Thạch Thất làm thành quyển Thạch Thất Mị Ngữ.

Năm Hưng Long thứ mười chín (1311), Sư phụng chiếu tiếp tục khắc bản Đại Tạng Kinh. Sư giao Bảo Sát làm chủ việc này. Tháng tư, Sư giảng Truyền Đăng Lục tại chùa Siêu Loại. Sau đó, Huyền Quang trình kiến giải, Sư đều chấp nhận.

Năm Hưng Long thứ hai mươi mốt (1313) vào tháng 9, Sư phụng chiếu đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lưỡng Giang định chức cho tăng đồ. Chúng tăng từ đây mới có sổ bộ, chính Sư là người cầm sổ bộ ấy. Lúc đó, Sư độ hơn một ngàn vị tăng. Về sau cứ ba năm một lần độ tăng như thế.

Năm Đại Khánh thứ tư (1317) đời Trần Minh Tông, vào tháng 2, Sư bệnh nặng. Sư đem y của Điều Ngự và viết bài tâm kệ trao cho Huyền Quang, pháp khí và gậy trao cho Cảnh Ngung, phát tử trao cho Cảnh Huy, gậy tre trao cho Huệ Quán, pháp thơ và pháp cụ trao cho Huệ Nhiên, linh vàng trao cho Hải Ấn, sử vàng trao cho Huệ Chúc. Sau ít hôm, bệnh Sư được lành.

Những hàng Thái hậu, Công chúa, Vương công, quý khanh đều thỉnh Sư truyền giới xuất gia hoặc giới Bồ-tát, cho đến vua Trần Anh Tông cũng xem như đệ tử. Họ đua nhau cúng đất, vàng, tiền để Sư lập chùa, đúc tượng Phật, in kinh quá nhiều, đến nỗi Sư phải tự xin giảm dần những số quyên cúng, thuyền của vua cấp cho Sư tiện việc đi lại và về kinh đô, Sư cũng từ chối không nhận.

Năm đầu Khai Hựu (1329), đời Trần Hiến Tông, Sư mở thêm cảnh Côn Sơn và Thanh Mai Sơn, làm thành danh lam thắng cảnh. Sư có làm bài thơ đề là Luyến Thanh Sơn:

Thưa gầy làn nước vút,
Chót vót ánh soi trong.
Ngẩng đầu coi chẳng hết,
Đường tới lại trùng trùng.
(Trần Tuấn Khải)

(Sơ sáu cùng thu thủy
Sàm nham lạc chiếu trung
Ngang đầu khán bất tận
Lai lộ hựu trùng trùng.)

Một hôm mở hội thuyết pháp, Sư lên tòa nói:

- Đại chúng ! Nếu nhắm thẳng vào đệ nhất nghĩa đế mà nói, thì động niệm liền sai, mở miệng là lầm, làm sao mà xét ? Làm sao mà quán ? Hôm nay căn cứ vào đầu thứ hai mà nói, cũng không được thế ấy.

Sư bèn nhìn hai bên nói:

- Trong đây có người nào đầy đủ con mắt lớn chẳng? Nếu có, hai cặp chân mày chẳng cần vén lên. Bằng không, bần đạo chẳng khỏi miệng nói ba hoa, đề ra những điều hủ mục, đáp những lời tạp nhạp. Chỉ vì các ông nhồi lại thành một khối hỗn độn. Lắng nghe ! Lắng nghe !

Đại đạo rộng suốt nào có ràng buộc, bản tánh lặng lẽ không thiện không ác. Bởi do chọn lựa chợt sanh nhiều lỗi, vừa khởi mảy may đã cách xa trời đất. Phàm thánh vốn đồng một mối, phải quấy đâu có hai đường. Cho nên biết, tội phước vốn không, cứu cánh nhân quả chẳng thật. Người người sẵn đủ, kẻ kẻ trọn thành. Phật tánh Pháp thân như hình như bóng, tùy ẩn tùy hiện, chẳng tức chẳng ly. Lỗ mũi duỗi thẳng xuống, chân mày nằm ngang mặt, ở trên mắt mà không dễ gì nhìn thấy. Cần phải tìm xét, đâu chẳng nghe nói “Ba ngàn pháp môn đồng về tác vuông, hà sa diệu dụng đều ở nguồn tâm” nên nói: Cửa giới cửa định cửa tuệ, ông không thiếu sót, cần phải phản quán nơi mình. Phàm những tiếng ho tiếng tăng háng, những mày chớp mắt, tay cầm, chân đi, ấy là tánh gì ? Biết được tánh này, ấy là tâm gì ? Tánh tánh rỗng sáng, cái nào phải, cái nào chẳng phải ? Pháp tức là tánh, Phật tức là tâm. Tánh nào chẳng phải là pháp ? Tâm nào chẳng phải là Phật ? Tức tâm tức Phật, tức tâm tức pháp. Pháp vốn chẳng phải pháp, pháp tức là tâm. Tâm vốn chẳng phải tâm, tâm tức là Phật.

Các nhân giả ! Ngày tháng dễ dàng qua, mạng người không chờ đợi, sao cam ăn cháo ăn cơm mà chẳng rõ việc bát việc muổng ? Tham !

*

* *

Có vị tăng bước ra nói:

- Mặc áo ăn cơm là việc tầm thường, đâu cần phải sanh nghi ngờ ?

Ông lễ bái xong, đứng dậy hỏi:- Cõi thiên không dục là khởi hỏi, cõi dục không thiên xin nói cho một câu.

Sư lấy tay điểm trong hư không.

Vị tăng nói:

- Dùng đàm dãi cổ nhân làm gì ?

- Mỗi lần nhắc lại mỗi lần mới.

Vị tăng thưa:

- Cổ nhân đều hỏi: “Thế nào là Phật, thế nào là Pháp, thế nào là Tăng.”

Chỉ đây thế nào ? Việc ấy thế nào ?

Sư đáp:- Thế nào ? Việc ấy thế nào ?

Vị tăng thưa:

-Trên đàn không dây tri âm ít.

Cao vút tiếng đàn cha con hòa...

(Một huyền cầm thượng tri âm thiếu

Phụ tử đàn lai cách điệu cao...)

*

* *

Một hôm Sư nghe đồ chúng tụng kinh, bèn hỏi:- Chúng làm gì ?

Có vị tăng ra thưa:- Chúng niệm Phật tâm.

Sư bảo:

- Nếu nói là tâm, tâm tức không Phật. Nếu bảo là Phật, Phật tức không tâm. Thế gọi cái gì là tâm ?

Vị tăng ấy đáp không được.

Sư lại hỏi vị tăng khác:- Chúng làm gì ?

Tăng thưa:- Niệm Phật.

Sư bảo:- Phật vốn không tâm thì niệm cái gì ?

Tăng thưa:- Chẳng biết.

Sư bảo:- Người đã chẳng biết, vậy nói đó là ai ?

Tăng không đáp được.

*

* *

Gần mãn đời Sư, kiểm những công tác Phật sự: đúc tượng Phật kể cả lớn và nhỏ có hơn một ngàn ba trăm (1300) vị; tạo đại già-lam được hai ngôi. Xây tháp được năm ngọn; lập tăng đường hơn hai trăm (200) sở; độ tăng và ni hơn một muôn năm ngàn (15000) người; in được một bộ Đại Tạng Kinh; đệ tử đắc pháp hơn ba ngàn (3000) người; thành Đại pháp sư có sáu vị.

Năm Khai Hựu thứ hai (1330) ngày mùng 5 tháng 2, Sư phát bệnh, trong hội giảng kinh Hoa Nghiêm tại An Lạc tàng viện. Đến ngày 11 thì bệnh rất nặng. Ban đêm Huyền Quang đứng hầu, thấy Sư ngủ mà nói ra tiếng: “Hong ! Hong !” Huyền Quang liền thưa:

- Tôn giả nói mơ chẳng ?

Sư đáp:- Ngủ thì nói mơ, chẳng ngủ thì chẳng nói mơ.

Huyền Quang:- Đâu thể ngủ với thức là một ?

Sư bảo: - Ngủ với thức là một.

Huyền Quang :- Đâu thể bệnh cùng chẳng bệnh là một ?

Sư bảo:- Bệnh cũng chẳng có can gì y, chẳng bệnh cũng chẳng can gì y.

Huyền Quang:- Tại sao lại có tiếng nói ra ngoài ?

Sư bảo:- Nghe tiếng gió thổi cây thì thế nào ?

Huyền Quang :- Tiếng gió thổi cây, người nghe chẳng lầm, trong khi ngủ mà nói mơ thì dễ lắm người.

Sư bảo:- Người ngu cũng vẫn lầm tiếng gió thổi cây.

Huyền Quang:- Chỉ một bệnh này đến chết cũng chẳng mạnh.

Sư bèn đáp. Huyền Quang lui ra.

Từ đây bệnh lại giảm xuống. Đến ngày 13, Sư trở về viện Quỳnh Lâm nơi phương trượng cũ mà nằm. Đệ tử các nơi dồn về thưa hỏi xin kệ. Sư vẫn đối đáp và tùy người cho kệ, không biết mệt mỏi.

Đến ngày mùng 1 tháng 3, Thượng hoàng Trần Minh Tông đích thân đến thăm bệnh và gọi Thái y đến trị cho Sư.

Đến tối mùng 3 bệnh Sư trở lại nặng.

Huyền Quang thưa:

- Xưa nay đến chỗ ấy, buông đi là tốt hay nắm lại là tốt ?

Sư bảo:- Thấy đều không can hệ.

Huyền Quang:- Khi thấy đều không can hệ thì thế nào ?

Sư bảo:- Tùy xứ tát-bà-ha.

Đệ tử đồng đến thỉnh:

- Người xưa lúc sắp tịch đều có để kệ dạy đệ tử sao riêng Thầy không có ?

Sư quả trách họ. Giây lâu bèn ngồi dậy bảo đem giấy viết lại. Sư viết một bài kệ:

Muôn duyên cắt đứt, một thân nhàn
Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng
Nhấn bảo mọi người thôi chớ hỏi
Bên kia trăng gió rộng thênh thang.
(Vạn duyên tài đoạn nhất thân nhàn
Tứ thập dư niên mộng huyễn gian
Trần trọng chư như hưu tá vấn
Na biên phong nguyệt cánh man khoan.)

Viết xong, Sư ném bút, an nhiên thị tịch, thọ 47 tuổi. Đệ tử theo lời phó chúc của Sư, đem nhục thể lên nhập tháp tại Thanh Mai Sơn.

Đến ngày 11 tháng 3, Thái Thượng Hoàng ngự bút ban hiệu Sư là Tịnh Trí Tôn Giả, tháp tên Viên Thông, tặng mười lượng vàng để xây tháp và đề một bài thi văn:

Đã hết duyên trần thông tay đi
Giác Hoàng kim tuyến được truyền y
Thanh Sơn cỏ mọc che phần mộ

Cây biếc trong sương để xác ve.
Đêm phủ giăng đường trăng kim cổ
Ngày ngày trượng thất khói mờ che
Thân mền biết bao, ôi luyện tiếc !
Nhớ công giáo hóa lệ đầy mi.
(Thùy thủ trần hoàn dĩ liễu duyên
Giác Hoàng kim lữ đắc nhân truyền
Thanh Sơn mạn thảo quan tàng lý
Bích thọ thâm sương xác thuế thiền.
Dạ yếm giăng đường kim cổ nguyệt
Hiếu mê trượng thất hữu vô yên
Tương đầu châm giới ta phi tích
Trác tự ai chương thế lệ huyền.)

Những tác phẩm của Sư còn lưu truyền lại có:

- Đoạn Sách Lục
- Tham Thiền Chỉ Yếu (Thiền Đạo Yếu Học ?)
- Kim Cương Đạo Tràng Đà-la-ni Kinh.
- Tán Pháp Hoa Kinh Khoa Số.
- Bát-nhã Tâm Kinh Khoa
- và một bài kệ thị tịch...

*

* *

PHẦN PHỤ.- Chúng tôi trích dịch vài bài trong tập “Thiền Đạo Yếu Học” của Sư để chúng ta hiểu phần nào tư tưởng Sư đối với Thiền đạo.

1. LỜI KHUYẾN XUẤT GIA TIẾN ĐẠO

(Khuyến xuất gia tiến đạo ngôn)

Kính khuyên chúng xuất gia học đạo, hãy xét kỹ những lời này: Chúng ta nghiệp dầy phước mỏng, ra đời chẳng gặp thời chánh pháp, đức Thích-ca đã nhập diệt, đức Di-lặc chưa sanh, Thánh Hiền ẩn bóng, tà pháp thịnh hành, than ôi buồn thay !

Những vị xuất gia, vốn vì đền đáp bốn trọng ân, nghĩ cứu giúp ba đường khổ. Nếu muốn đạt được tâm Phật ý Tổ, biết sanh hiểu tử, trước phải học hai pháp.

Thế nào là hai ? Một, phải học ba thứ pháp. Hai, phải học pháp cầu thầy.
Ba thứ pháp là: 1. Rõ tông sư 2. Biện pháp chân ngụy 3. Biết thiện ác.

1. Rõ tông sư - Kinh Bốn Hạnh nói : Từ trước Tổ Sư thuyết pháp những gì ? Có bao nhiêu người đắc đạo nối pháp truyền tông, đến nay thầy nào, chúng nào đáng học ?

2. Biện pháp chân ngụy - Nếu pháp chân là thường giữ giới luật, y pháp tiến tu. Nếu pháp ngụy, như trong lời lục của Đại Huệ nói: Bàn luận ngoại đạo, phỏng đoán nghĩa lý, lập làm tông chỉ, rồi trao truyền cho nhau.

3. Biết thiện ác - Nếu gần gũi bạn lành là thường khuyên mình sám hối để diệt những tội lỗi trước, siêng năng tìm thiện tri thức, tu hành tinh tấn... Nếu gần gũi bạn ác thì miệng nói xuất gia mà tâm làm theo nghiệp thế tục, tự làm và dạy người làm, tâm không biết hổ thẹn.

Trên là ba pháp nên gần gũi và không nên gần gũi.

Hai, phải học pháp cầu thầy. Như trong Lễ Tán nói: Thường ở trong tùng lâm của thiện tri thức, hằng nằm trong khuôn vức của Tổ sư. Đó là phương pháp chọn bạn tìm thầy vậy.

Nếu người đầy đủ cả hai pháp trên, tức là đạt được tâm Phật ý Tổ và biết sanh hiểu tử.

Này các người! Bên trong đã bỏ cha mẹ, bên ngoài thì không thông Phật pháp, tự xưng là tu hành, vậy tu hành là cái đạo gì ? Các người nên xét kỹ lời nói này. Trong kinh Đại Báo Phụ Mẫu Ân nói: “Mười tháng mang thai, ba năm bú sữa, ân nào sánh bằng” mà các người còn bỏ được, huống là những kẻ bên ngoài? Thế lại bo bo chấp tình thầy trò, không thể cởi bỏ, không phước trở lại tìm phước, không trời lại cầu trời. Chỉ vì tham cầu lợi dưỡng, chẳng sợ trâm luân. Hoặc đắm mê danh vọng ở đời, hoặc tự mình không hiểu không biết, ấy đều là bọn vô minh vậy.

Từ trước, các Tổ sư hành đạo tu thiền, tâm đồng với hư không, mặc đến mặc đi, hoặc Nam hoặc Bắc, tham thiền hỏi đạo, nhân duyên hội ngộ thì tự lợi lợi tha, ấy mới thật là Phật pháp.

*

* *

2. KHUYÊN CHÚNG THƯỢNG THỪA TAM HỌC

(Thượng thừa tam học khuyến chúng phổ thuyết)

Là người học Phật, trước phải thấy tánh. Thấy tánh, không phải có tánh bị thấy. Nói thấy, là thấy chỗ không thể thấy mà thấy vậy. Cho nên nói thấy, thấy không phải thấy, thì chân tánh hiện. Tánh thấy là vô sanh, sanh thấy thì chẳng phải có, chẳng có cái tánh thật, mà thấy thật không dời đổi. Thế nên gọi là chân thật thấy tánh.

Sau khi thấy tánh, phải gìn giữ giới cho thanh tịnh. Thế nào là giới thanh tịnh? Nghĩa là trong mười hai giờ, ngoài dứt các duyên, trong tâm không loạn. Vì tâm không loạn động nên cảnh đến vẫn an nhàn. Mắt không vì cái sở duyên của thức mà chạy ra, thức không vì cái sở duyên của cảnh mà chun vào. Ra, vào không giao thiệp nên gọi là ngăn chặn. Tuy nói ngăn chặn mà không phải

ngăn chặn. Tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng như thế. Đó gọi là giới đại thừa, là giới vô thượng cũng gọi là giới vô đẳng đẳng. Tịnh giới này, dù Tiểu tăng cho đến bậc Đại tăng đều phải gìn giữ.

Nhân giữ giới vững chắc không động, kế đó mới tập Thiền. Cái yếu chỉ của Thiền định là thân tâm đều xả. Trước tập định tâm, thường tự suy xét: Thân này từ đâu mà đến? Tâm này từ đâu mà có? Tâm không thật có thì từ đâu có thân? Thân tâm đều không thì pháp từ đâu mà có? Pháp không thật có, vì không có cái có, cái có có đó từ đâu mà có? Cái có có đó đã không thì không có pháp có. Mỗi pháp chẳng phải pháp, thì mỗi pháp nương vào đâu? Không có chỗ dựa nương thì pháp không phải mỗi pháp. Pháp này không thật cũng chẳng phải không thật. Chứng được thật pháp, mới hay chứng nhập thiền.

Người tu tập thiền định không được chấp dụng công, dụng mà không có chỗ dụng, gọi là Thiền thượng thừa. Ngoài tham thoại đầu không cho gián đoạn, miên mật liên tục không có kẽ hở, cũng không điên đảo, không trạo cử cũng không hôn trầm. Phải trong trẻo như viên ngọc lặn trên mâm, phải sáng suốt như gương trên đài. Đến chỗ đất này, đi cũng được, đứng cũng được, ngồi cũng được, nằm cũng được, nói hay nín đều cũng được, có chỗ nào lại không được?

Đã được thế rồi, về sau mới nêu lên những câu ngộ: Tam quan, tam huyền, tam yếu, ngũ vị, tứ liệu giản, tứ tân chủ, tứ chiếu dụng v.v... các cơ quan của Thiền tổ. Bảy phen soi tám phen dùi, nhồi đi ép lại, thấu triệt chân nguyên, chùng đó, mới hay mượn pháp tòa của Phật Đấng Vương, nắm sừng thỏ, nhổ lông rùa, tay hoa một phen chuyển, bốn chúng thấy mịt mờ. Phát sanh vô thượng Diệu Huệ, chiếu soi không cùng. Đối với tứ vô lượng tâm, tứ niệm xứ, tứ vô úy, bát chánh đạo, thập lực của Phật, mười tám pháp bất cộng, cho đến tám muôn bốn ngàn môn đà-la-ni, trần trần sát sát, tất cả môn tam-muội đều từ nơi mình lưu xuất mỗi mỗi đều đầy đủ.

Tuệ đã đầy đủ, ban cho chúng sanh, nguyện lực không cùng tận, tự giác giác tha, tứ sanh và cửu loại, tất cả đều được thấm nhuần. Nếu Tuệ mà không định gọi là càn tuệ (tuệ khô), định mà không tuệ gọi là si thiền.

Thiền có chia làm năm:

- 1) Phàm phu thiền,
- 2) Ngoại đạo thiền,
- 3) Tiểu thừa thiền,
- 4) Đại thừa thiền,
- 5) Thượng thừa thiền.

Đây nói thiền, chính là Thượng thừa thiền vậy. Thiền này, từ đức Phật Tỳ-lô-giá-na trải qua số kiếp bất khả thuyết bất khả thuyết đến đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Đức Thích-ca truyền xuống cho hai mươi tám vị Tổ ở Ấn Độ

và sáu vị Tổ ở Trung Hoa, rồi Tổ Tổ trao tay cho nhau truyền bá khắp nơi, tính không thể hết được. Các vị đều do giới này, định này, huệ này mà được chứng ngộ, thật không có pháp nào khác.

Các chú! Các chú đã vào trong chùa làm ông đạo, làm học trò, chỉ cầu danh dự mà chẳng chịu tham đến chỗ, cái gì là chỗ hạ thủ của Phật, Tổ? Cái gì là chỗ dụng tâm của ngoại đạo, tiểu thừa? Luống để cho ngày lại tháng qua, lãng xăng tìm cầu bên ngoài. Một phen cái chết đến rồi phải làm sao? Đây là nơi an thân lập mạng? Vả lại, ba ngàn oai nghi tám muôn tế hạnh, chính mình không có một mảy may. Một hôm nào đó, vua Diêm-la đến ắt không thể tha cho người. Người sao chẳng chịu xét lại, chớ lấy các việc trong mộng, rồi bác không nhân quả “mênh mang bát ngát chiêu ương họa”. Như thế chẳng những làm đôi bại tông môn, mà cũng khiến suy tàn chánh pháp.

Ôi ! Tôi còn biết nói gì hơn !



Thiền Sư HUYỀN QUANG

(1254 - 1334)-(Tổ thứ 3, phái Trúc Lâm)

Sư tên Lý Đạo Tái, sanh năm Giáp Dần (1254) ở làng Vạn Tải thuộc lộ Bắc Giang. Thân phụ là Huệ Tổ dòng dõi quan liêu, nhưng đến đời ông thì không thích công danh, chỉ ưa ngao du sơn thủy. Tuy có công dẹp giặc Chiêm Thành, mà ông không nhận chức quan. Thân mẫu họ Lê là người hiền đức.

Nhà Sư ở phía nam chùa Ngọc Hoàng. Năm Sư sanh, một hôm thầy trụ trì chùa Ngọc Hoàng là Thiền sư Huệ Nghĩa, tối tụng kinh trên chùa xong, xuống phòng ngồi trên ghế trường kỷ, chợt ngủ quên mộng thấy trên chùa đèn đuốc sáng trưng, chư Phật tụ hội đông vầy, Kim Cang Long Thần chập nức, Phật chỉ tôn giả A-nan bảo: “Người thác sanh làm pháp khí cõi Đông.” Chợt có ông đạo gõ cửa, Ông chợt tỉnh giấc, làm bài kệ viết trong vách chùa:

Người mà vì đạo chớ tìm đâu
Phật vốn tâm mình, tâm Phật sâu
Mộng thấy điềm lành là ảnh hưởng
Đời này ắt gặp bạn tâm đầu.
(Nhân chi vị đạo khởi tha tâm
Tâm tức Phật hề Phật tức tâm
Tuệ địch kiết tường vi ảnh hưởng
Thử sanh tất kiến hảo tri âm.)

Thuở nhỏ Sư dung nhan kỳ lạ, ý chí xa vời, cha mẹ mến yêu dạy các học thuật. Sư học một biết mười, biện tài hiển Thánh. Niên hiệu Bảo Phù thứ hai (1274), đời vua Trần Thánh Tông, Sư thi đỗ Tiến sĩ (Trạng nguyên), lúc ấy

được 21 tuổi. Cha mẹ tuy đã định hôn cho Sư, nhưng chưa cưới. Sau khi thi đậu, nhà vua gả công chúa cho, Sư vẫn từ chối.

Sư được bổ làm quan ở Hàn lâm viện và phụng mạng tiếp đón sứ Trung Hoa. Văn chương ngôn ngữ của Sư vượt hơn sứ Trung Hoa, khiến họ phải nể phục.

Một hôm, Sư theo vua Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm ở huyện Phụng Nhãn nghe Thiền sư Pháp Loa giảng kinh, Sư chợt tỉnh ngộ duyên trước, khen ngợi quý mến, tự than: “Làm quan được lên đảo Bồng, đắc đạo thì đến Phổ Đà, đảo trên nhân gian là bậc tiên, cảnh giới Tây thiên là cõi Phật. Sự giàu sang phú quý như lá vàng mùa thu, mây trắng mùa hạ, đâu nên mến luyến?”

Sư mấy phen dâng biểu xin từ chức để xuất gia tu hành. Chính nhà vua rất mến trọng Phật giáo, nên sau cùng mới cho. Đến niên hiệu Hưng Long thứ mười ba (1305), Sư xuất gia thọ giới tại chùa Vĩnh Nghiêm, theo làm thị giả Điều Ngự, được pháp hiệu là Huyền Quang.

Niên hiệu Hưng Long thứ mười bảy (1309), Sư theo hầu Pháp Loa y theo lời phó chúc của Điều Ngự. Năm Đại Khánh thứ 4 (1317), Sư được Pháp Loa truyền y của Điều Ngự và tâm kệ. Sư vâng lệnh trụ trì chùa Vân Yên trên núi Yên Tử. Do Sư đa văn bác học, tinh thâm đạo lý, nên học đồ bốn phương nghe danh tụ hội về tham vấn thường xuyên không dưới ngàn người.

Sư thường phụng chiếu đi giảng kinh dạy các nơi và tuyển Chư Phẩm Kinh, Công Văn v.v... Những khoa giáo trong nhà thiền mỗi mỗi đều phải qua tay Sư cả.

Ngày rằm tháng giêng năm Quý Sửu (1313) vua Anh Tông mời về kinh ở chùa Báo Ân giảng kinh Lăng Nghiêm. Sau đó, Sư dâng chiếu xin về quê thăm viếng cha mẹ. Nhân đây, lập ngôi chùa phía tây nhà Sư để hiệu là chùa Đại Bi.

Sư trở về chùa Vân Yên, lúc đó đã 60 tuổi. Nhà vua muốn thử lòng Sư nên cho Thị Bích là một cung nhân tìm cách gần Sư để lấy bằng chứng đem về dâng vua. Thị Bích dùng man kế gợi lòng từ bi của Sư, rồi về tâu dối với vua. Vì thế, Sư bị tai tiếng không tốt. Nhưng sau cuộc lễ chẩn tế của Sư, thấy những sự linh nghiệm lạ thường, nhà vua không còn nghi ngờ. Vua liền phạt Thị Bích làm kẻ nô bộc quét chùa trong cung Cảnh Linh ở nội điện. (Một thiền sư ngộ đạo, đã 60 tuổi mà nghi ngờ về tình dục là điều không bao giờ có. Song vì thấy trong sử chép, buộc lòng chúng tôi phải tóm lược nêu ra.)

Sau, Sư trụ trì ở Thanh Mai Sơn sáu năm. Kế sang Côn Sơn giáo hóa đồ chúng. Đến ngày 23 tháng giêng năm Giáp Tuất (1334) Sư viên tịch tại Côn Sơn, thọ 80 tuổi.

Vua Trần Minh Tông phong thụy là Trúc Lâm Thiền Sư Đệ Tam Đại, đặc phong Từ Pháp Huyền Quang Tôn Giả.

Những tác phẩm của Sư:

- Ngọc Tiên Tập
- Chư Phẩm Kinh
- Công Văn Tập
- Phổ Tuệ Ngữ Lục.

*
* *

PHỤ BẢN

1. CÚC HOA

Vong thân vong thế dĩ đô vong
Tọa cửu tiêu nhiên nhất tháp lương
Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật
Cúc hoa khai xứ tức trùng dương.

Dịch: HOA CÚC

Bằng quên thân thế chẳng hề vương
Lặng lẽ ngồi lâu lạnh thấu giường
Năm hết trong non không sẵn lịch
Nhìn xem cúc nở biết trùng dương

(Ngày 9 tháng 9 âm lịch gọi là tiết trùng dương)

2. SƠN VŨ

Thu phong ngộ dạ phát thiền nha
Sơn vũ tiêu nhiên chấm lục la
Dĩ thị thành thiền tâm nhất phiến
Cung thanh tức tức vị thù đa.

Dịch: CHÙA NÚI

Gió thu đêm vắng thổi hiên ngoài
Chùa núi im lìm gối cỏ may
Đã được thành thiền tâm một khối
Rè rè tiếng đế gọi kêu ai ?

3. THẠCH THẤT

Bán gian thạch thất hòa vân trụ
Nhất lĩnh thuế y kinh tuế hàn
Tăng tại thiền sàng kinh tại án
Lô tàn cốt đốt nhật tam can.

Dịch: THẤT ĐÁ

Nửa gian nhà đá lẫn trong mây
Một mảnh áo lông trải tháng ngày

Tặng ở trên giường, kính tại án
Lò hương tàn lụn, mặt trời lên.

4. TẶNG SĨ ĐỒ TỬ ĐỆ

Phú quý phù vân trì vị đáo
Quang âm lưu thủy cấp tương trôi
Hà như tiểu ẩn lâm tuyên hạ
Nhất tháp tùng phong, trà nhất bôi.

Dịch: TẶNG CON EM LÀM QUAN

Giàu sang mây nổi đến dần dà
Ngày tháng trôi nhanh chẳng đợi mà
Chi bằng tiểu ẩn nơi rừng suối (Tiểu ẩn là ở nơi rừng núi, trung ẩn
là làm quan nhỏ, đại ẩn là ở triều đình.)
Một giường gió mát, một chung trà.

5. AN TỬ SƠN CƯ AM

Am bức thanh tiêu lãnh
Môn khai vân thượng tầng
Dĩ can Long Động nhật
Do xích Hồ Khê băng.
Bảo chuyết vô dư sách
Phù suy hữu sáu đăng
Trúc Lâm đa túc điểu
Quá bán bạn nhàn tăng.

Dịch: Ở AM YÊN TỬ

Cao ngất am lạnh lẽo
Cửa mở tận tầng mây
Mặt trời soi Long Động
Tuyết dày che Hồ Khê
Vụng về không mưu lược
Nướng gậy đỡ thân gậy
Trúc Lâm nhiều chim ngủ
Quá nửa bạn với thầy.

6. NHÂN SỰ ĐỀ CỨU LAN TỰ

Đức bực thường tâm kế Tổ đăng
Không giao Hàn Thập khởi oan tăng.
Tranh như trúc bạn qui sơn khứ,
Điệp chướng trùng sơn vạn vạn tầng.

Dịch: NHÂN VIỆC ĐỀ CHÙA CỨU LAN

Đức mỏng thẹn mình nổi Tổ đăng

Luống cho Hàn, Thập dấy hờn căm.
Chi bằng theo bạn về non quách
Núi chất chập chùng muôn vạn tầng.

*

* *

7. XUÂN NHẬT TỨC SỰ

Nhị bát giai nhân thích tú trì,
Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng ly.
Khả liên vô hạn thương xuân ý,
Tận tại đình châm bất ngữ thì.

Dịch: TỨC CẢNH NGÀY XUÂN

Thêu gấm thừa tay dáng mỹ nhân
Lú lo oanh hót, khóm hoa gần.
Đáng thương vô hạn, thương xuân ý
Chỉ tại dừng kim, chẳng mở lời.

LỜI NGƯỜI SOẠN: Bài thơ này khiến nhiều học giả hiểu lầm: Tác giả là một thiền sư, lại là Tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử mà còn tình cảm dồi dào ướt át như thế, thì làm sao được giải thoát? Song, nhận xét như vậy là một hiểu lầm đáng tiếc. Bởi vì tác giả tả cảnh xuân, nên mượn hình ảnh người con gái đẹp, hoa nở, chim hót để làm nổi bật ngày xuân. Nhưng đến kết thúc, tác giả nói lên lòng thương vô hạn của mình, chính là khi “dừng kim, không nói”. Đâu không phải câu “ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt”. Bặt đường ngôn ngữ, dứt lối tâm hành - đây là chỗ kết quả của người tu thiền. Người tu đến đây mới giải thoát đường sanh tử, mà không thương tha thiết sao được? Chỗ này chính là mùa xuân bất tận của người tu.

*

* *

Sư còn làm phú chữ nôm, như bài Vịnh Vân Yên Tử phú:

Buông niêm trần tục;
Nấu tới Vân Yên.
Chim thụy đôi tiếng ca chim thụy.
Gió tiên đưa đôi bước thần tiên.
Bầu đủng đỉnh giang hòa thế giới;
Hài thông thả dạo khắp sơn xuyên.
Đất phúc địa nhận xem luống kể,
Kể bao nhiêu dư trăm phúc địa;
Trời Thiên thiên thập thu thừa lạ,
Lạ hơn ba mươi sáu Thiên thiên.

Thấy đây:

Đất tựa vàng liền;

Cảnh bằng ngọc đúc.

Mây năm thức che phủ đền Nghiêu;

Núi nghìn tầng quanh co đường Thục.

La đá tầng thang dốc, một hòn ướm vịn một hòn;

Nước suối chảy làn sâu, đòi khúc những dò đòi khúc.

Cỏ chiều gió lướt, dợm vui vui;

Non tạnh mưa dầm, màu thức thức.

Ngàn cây phơi cánh phượng,

Vườn thượng uyển đóa tốt rờn rờn;

Hang nước tưới hàm rồng, nhả ly châu hột sần mục mục.

Nhựa đông hổ phách, sáng khắp rừng thông;

Da điểm đôi môi, giống hòa vườn trúc.

Gác vẽ tiếng bồ lao thốc, gió vật đoành đoành,

Đền ngọc phiến bối diệp che, mưa tuôn túc túc.

Cảnh tốt và lành;

Đồ tựa vẽ tranh.

Chín ấy trời thiêng mẽ khéo

Nhèn chi vua Bụt tu hành.

Hồ sen trưng tán lục;

Suối trúc bấm đàn tranh.

Ngự sử mai hai hàng châu rập;

Trượng phu từng mấy chạnh phò quanh.

Phỉ thúy sắp hai hàng loan phượng;

Tử vi bày liệt vị công khanh.

Chim óc bạn cắn hoa nâng cúng;

Vườn bông con kê cửa nghe kinh.

Nương am vắng Bụt hiện từ bi, gió hiu hiu, mây nhè nhẹ.

Kề song thưa thầy ngồi thiền định, trăng vặc vặc, núi xanh xanh .

Hướng chi,

Vân thủy bằng lòng;

Yên hà phải thú.

Vui thay cảnh khác cảnh hoàng kim;

Trọng thay đường hơn đường cấm tú.

Phân ân ái, am Não am Long;

Dứt nhân duyên, làng Nường làng Mụ.

Mặc ca-sa nằm trưng giấy, màng chi châu đầy lẫm, ngọc đầy rương;

Quên ngọc thực bỏ hương giao, cấp nạnh cà một vò, tương một hũ.
Chập tiết dương tiếng nhạc dỗi truyền;
Voi la đá tính từ chẳng đố.
Xem phong cảnh hơn cảnh Bà Roi;
Phóng tay cầu chưng cầu Thăng Ngụ.
Bao nhiêu phong nguyệt, vào cõi vô tâm;
Chơi dấu nước non, dưỡng đời thánh thọ.
Ta nay,
Ngồi đỉnh Vân Tiêu;
Cởi chơi Cánh Diều.
Coi Đông sơn tựa hòn kim lục;
Xem Đông hải tựa miệng con ngao.
Nức đài lan nghĩ hương đan quế;
Nghe Hằng Nga thiết khúc tiêu tiêu.
Quán thất bảo vẽ bao Bụt hiện;
Áo lục thù tiếng gió tiên phiêu.
Thầy tu trước đã lên Phật quả;
Tiểu tu sau còn vị Tỳ-kheo.

...

Kệ rằng:

Rũ không thay thấy ánh phần hoa,
Lấy chốn thiền lâm làm cửa nhà.
Khuya sớm sáng choang đèn bát-nhã,
Hôm mai rửa sạch nước ma-ha.
Lòng thiền vắng vặc trắng soi giai,
Thế sự hiu hiu gió thổi qua.
Cốc được tính ta nên Bụt thực,
Ngại chi non nước cảnh đường xa.

(Huệ Chi)



Quốc Sư QUÁN VIÊN

(Cuối thế kỷ 13 đầu thế kỷ 14)

Sư hiệu là Quán Viên ở chùa Đông Sơn, giới hạnh thanh bạch, tuệ giải tròn đầy, mấy mươi năm mà không xuống núi.

Gặp khi vua Trần Anh Tông (1293-1314) đau mắt đã hơn tháng, chữa trị không hiệu quả, ngày đêm đau nhức. Bỗng vua nằm mộng thấy một vị sư lấy tay xoa vào mắt. Vua hỏi sư từ đâu đến và tên gì? Sư đáp: “Tôi là Quán Viên,

đến cứu mắt vua.” Tỉnh mộng, mắt liền hết đau, qua vài ngày mắt vua khỏi hẳn. Vua cho người tìm hỏi trong giới tăng sĩ, quả có người tên Quán Viên ở chùa Đông Sơn. Nhà vua sai người mời đến, rõ ràng là vị sư đã thấy trong mộng. Vua rất lấy làm lạ, phong chức Quốc Sư, ban thưởng rất hậu. Sư đều đem phân phát hết không để lại một đồng nào, vẫn mặc y vá trở về núi, dường như chẳng quan tâm.

Từ đó về sau, Sư đi vân du khắp núi sông châu huyện làng mạc, nếu ở đâu có miếu thờ thần không chính đáng, làm hại dân, đều bị Sư quở trách đuổi đi, dẹp phá miếu đền. Còn những thần lớn mạnh mẽ, phần nhiều hiển hiện hay báo mộng đón tiếp Sư và xin qui y thọ giới, giảm bớt cúng kiến sinh vật và khiến bảo vệ dân chúng, không ai dám xúc phạm. Người đời sau vẫn kính trọng Sư.

Không biết Sư tịch lúc nào, ở đâu và thuộc hệ phái nào.
(Trích dịch Nam Ông Mộng Lục)



Thiền Sư ĐỨC MINH

Sư người làng Bối Khê, huyện Thanh Oai, họ Nguyễn, tên Bình An, đạo hiệu là Đức Minh. Cha tên Hương, mẹ là Trần Thị Hoa. Một hôm, mẹ mộng thấy Phật giáng hạ, rồi có mang sinh ra Sư.

Năm lên sáu tuổi, cha mẹ mất cả, phải ở nhà bà cô. Cô vốn nhà làm ruộng, bắt Sư chăn trâu. Sư vẫn còn nhỏ, nhưng rất mộ đạo Phật, ở túp nhà tranh bên đường, bày bàn thờ Phật bên tả, thường lấy cơm làm oản cúng. Việc chăn trâu Sư thường giao cho bọn trẻ khác. Gặp lúc trời đại hạn, ao đầm khô cạn, Sư thương loài tôm cá bị chết khô, liền cùng bọn mục đồng ra các ao đầm vớt lấy, đem thả vào sông Vĩnh Hựu. Bà cô thấy thế giận lắm, trách mắng Sư cay đắng. Sư cố nhẫn nhục ở, đến năm lên chín tuổi liền xuất gia, tu tại chùa Đại Bi trong làng. Người làng đều khen Sư là người có giới hạnh.

Năm 15 tuổi, Sư đi vân du khắp nơi, đến xã Tiên Lữ, huyện An Sơn, lên núi ngắm cảnh rất thích thú. Núi này có chùa một gian hai chái, một vị Trưởng lão tu tại đây. Sư yết kiến Trưởng lão xin theo tu hành. Trưởng lão giảng dạy kinh kệ, Sư học tinh tấn, không bao lâu hiểu thông mọi pháp linh thông. Ở chùa Tiên Lữ mười năm, Sư nổi tiếng “đắc đạo”. Vua Trần nghe tiếng sắc phong là Hòa thượng, cho hiệu là Đức Minh, rồi mời về ở chùa Trường An.

Sau khi tin Trưởng lão tịch, Sư về thờ phụng ba năm. Sư về làng thăm, bà cô giao trả lại những ruộng của cha Sư để lại trước. Sư cố từ chối không nhận, trở về chùa núi Tiên Lữ ở tu. Sư xây dựng lại ngôi chùa mới. Thọ làm hơn trăm người, Sư chỉ để một nồi cơm nhỏ và một ít muối trên bàn, một lát

biến thành cỏ chay la liệt, mọi người ăn mãi không hết. Lúc chùa đang xây dựng, Sư đi guốc gỗ qua lại trên cây kèo xem thợ làm, đi lại bình thường như đi trên đất. Thợ thấy trông thấy đều bái phục thần thông của Sư.

Sư tuổi đã 95, một hôm vào ngồi trong am gỗ, gọi chư tăng đến bảo: “Nay ta đã hết trần duyên sẽ tịch. Các ông đóng cửa am lại, sau ba tháng mở ra, nếu thấy mùi thơm thì để thờ, nếu thấy hôi thối thì đem táng ở ngoài đồng.” Nói xong, Sư liền ngồi yên thị tịch. Sau một trăm ngày, chư tăng mở cửa am, nghe mùi hương thơm phức, mọi người liền làm lễ phụng thờ, nhân dân khắp miền chung quanh đều sùng bái. Xã Bối Khê cũng lập đền thờ phụng, hàng năm cứ ngày 12 tháng giêng tại các nơi thờ Sư đều có hội tế lễ, người đến xem hội rất đông. Người đời gọi Sư là Thánh Bối.

Sau vua Trần Hậu Đế [Trần Hậu Đế: Giản Định Vương Trần Ngỗi (1407-1409), Trần Quý Khoáng (1409-1413).] tuổi cao chưa có con trai, lên chùa Tiên Lữ cầu đảo, sinh được Hoàng tử, liền tặng phong Sư là “Đại Thánh Khai Sơn Nghĩa Tồn Bình Đẳng Hành Thiện Đại Bồ-tát”, và xuống chiếu cho địa phương phải phụng thờ nghiêm khẩn [Phỏng theo tập “Quảng Nghiêm Tự Thánh Tổ Di Tích”.]

Đến nay chưa biết Sư tu theo tông phái nào của đạo Phật. Song chúng tôi đọc thấy một đoạn trong “Thỉnh Thánh Tổ Khoa” ở chùa Quảng Nghiêm thế này:

“Nhất tâm phụng thỉnh, thiên lưu diễn pháp, Phật Tổ truyền đăng, đương giác hải chi ba lan, diệu mê đồ chi nhật nguyệt. Thần thông nhập thánh, tâm tức Phật, Phật tức tâm; phản chiếu hồi quang, sắc thị không, không thị sắc. Tịch diệt thường tồn chân tánh, lạc phong trần bất động thủy ba thanh. Hộ giáng kết tường, bảo an nhân vật.

Cung duy, Nam Việt Khai Tiên Lữ Sơn Nghĩa Tồn Bình Đẳng Hành Thiện Bồ-tát.”

Dịch: Một lòng phụng thỉnh, dòng thiên tràn ngập, Phật Tổ trao đèn; dậy sóng mọi nơi biển giác, soi nhật nguyệt nơi đường mê; thần thông nhập thánh, tâm là Phật, Phật là tâm; hồi quang phản chiếu, sắc là không, không là sắc; chân tánh tịch diệt thường còn, ưa phong trần chẳng động sóng nước trong; hộ xuống điềm lành, bảo an nhân vật.

Cúi mong, Nam Việt Khai Tiên Lữ Sơn Nghĩa Tồn Bình Đẳng Hành Thiện Bồ-tát.



Ni Sư TUỆ THÔNG

(Giữa thế kỷ 14)

Ni Sư họ Phạm, con gái của một gia đình đời đời làm quan. Ni Sư xuất gia tu ở am trên núi Thanh Lương. Ni Sư tu khổ hạnh, trì giới chuyên cần, tuệ giải thông suốt, thường ngồi thiền định, diện mạo giống hệt La-hán. Kể đạo người tục xa gần đều kính mộ, danh tiếng Ni Sư lừng lẫy, là bậc tông sư của ni chúng cả nước, tên tuổi ngang hàng với các bậc cao tăng. Vua Trần Nghệ Tông (1370-1372) ban hiệu là “Tuệ Thông Đại Sư”.

Về già, Ni Sư dời về ở Đông Sơn. Một hôm, Sư bảo đệ tử rằng: “Ta muốn đem thân hư ảo này thí cho hổ lang một bữa no.” Sư bèn vào giữa núi sâu ngồi kiết già, không ăn uống hai mươi một ngày, hổ lang ngày ngày tới ngồi chung quanh mà không dám đến gần. Đồ đệ nài nỉ Sư trở về am. Về am, Sư đóng cửa nhập định qua một mùa hè, rồi tập hợp đệ tử lại giảng đạo, bỗng nhiên ngồi tịch, tuổi ngoài tám mươi. Lúc hỏa táng có rất nhiều xá-lợi. Quan sở tại xây tháp cho Sư ngay trên núi ấy.

Trước khi tịch Sư dạy đệ tử: “Sau khi ta đi nên chia bột xương ta lại đây để mài rửa tật bệnh cho người đời.” Đến khi nhật xương, thấy không đành bèn cho hết vào trong hộp phong lại. Qua đêm, bỗng một chiếc xương cùi tay trên bàn, bên ngoài hộp, mọi người đều kinh ngạc về sự linh nghiệm của Sư. Về sau, có người mắc bệnh đến khẩn cầu, đệ tử đem xương mài với nước cho rửa, mọi người đều lành bệnh ngay. Sự thệ nguyện của Sư sâu rộng như thế.

Không biết Sư thuộc hệ phái nào.

(Trích dịch Nam Ông Mộng Lục)



Thiền Sư HƯƠNG HẢI

(1628 - 1715)-(Phái Trúc Lâm)

Tổ tiên Sư quê ở làng Áng Độ, huyện Châu Phúc. Ông Tổ năm đời của Sư làm quan Quản Chu Tượng coi thợ đóng thuyền cho triều đình. Ông sanh được hai người con trai, con cả trông coi Lãng doanh, tước Hùng Quận Công, quản đốc ba trăm lính thợ. Con thứ làm chức Phó cai quan tước Trung Lộc Hầu, là ông Tổ bốn đời của Sư. Khoảng niên hiệu Chánh Trị đời vua Lê Anh Tông (1558-1571), Trung Lộc Hầu theo Đoàn quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn Quảng Nam. Ông được Nguyễn Hoàng tin dùng nên thăng chức Chánh cai quan, quản lãnh các lính thợ đóng thuyền. Nguyễn Hoàng lại dâng sớ về triều kể rõ công trạng, vua Lê phong cho ông hiệu Khởi Nghĩa Kiệt Tiết Công Thần, cấp cho ba mươi mẫu ruộng, và con cháu được thế tập.

*

* *

Sư thuở nhỏ đã thông minh tài giỏi, năm 18 tuổi thi đỗ Hương tiến (Cử nhân) được chọn vào làm Văn chức trong phủ chúa Nguyễn. Sau lại bổ Sư ra làm Tri phủ phủ Triệu Phong (nay là tỉnh Quảng Trị). Năm Sư 25 tuổi rất hâm mộ Phật pháp nên tìm vào học đạo với Thiền sư Viên Cảnh ở Lục Hồ. Được Thiền sư đặt pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác, pháp tự Minh Châu Hương Hải. Sau, Sư lại tìm đến Thiền sư Đại Thâm Viên Khoan để tham học.

Hơn ba năm sau, Sư từ quan xin xuất gia, rồi dong thuyền ra biển Nam Hải trụ trên ngọn núi Tim Bút La, cất ba gian nhà tranh ở tu. Ở đây, Sư chuyên tu thiền định và gìn giữ giới luật tinh nghiêm được hơn tám tháng. Gần đó có biển tên là Ngọa Long Hải và cù lao Đại Lãnh, hai nơi này ít người đi đến, là chỗ hang ổ của ma quái. Chúng ma đã nhiều lần kéo đến làm ngăn trở sự tu hành của Sư, mà tâm Sư vẫn không lay động.

Một đêm vào lúc canh hai, những đồ đệ của Sư bỗng trông thấy một con ma lớn đen sì cao chừng hai trượng (8 th) sồng sộc chạy vào, một lúc rồi biến đi đâu mất. Đến cuối canh ba, bỗng có một con rắn lớn bò đến quấn chặt mình Sư, Sư không cựa động được, cố nhích mình lần tới bàn Phật, niệm chú thần đao, một lát con rắn ấy biến mất.

Lại một hôm, đang giữa ban ngày bỗng mây đen kéo đến trước sân mù mịt, gió cuốn âm âm, cây gậy cát bay, mái nhà bung tốc. Bỗng nghe tiếng như ngàn muôn con mèo kêu ran lên một chập. Sư vẫn điềm nhiên không chút sợ hãi.

Lại một lần, canh vắng đêm khuya, Sư đang ngồi thiền trước điện Phật, hương đèn sáng choang. Bỗng thấy quân ma vừa trai vừa gái đứng vây tứ phía, đĩa cầm giáo, đĩa cầm mác, đĩa dất trâu, đĩa dất ngựa, đĩa dất voi, nhiều thứ quái tượng. Sư cảm thấy đau bụng, mắt mờ, không thấy ánh sáng của đèn. Sư liền lập chí Kim Cương tưởng lửa tam-muội, quyết đốt cháy thân mình và thiêu cả thế giới. Một lát chúng ma biến đâu mất, cảnh sắc lại quang minh như trước.

Sư cho rằng đất này là ác địa, khó giáo hóa được, bèn trở về quê cũ là làng Bình An thượng, phủ Thăng Hoa, xứ Quảng Nam. Một đêm có người Mán lại gõ cửa Sư và thiết tha mời Sư ra đảo Tim Bút La lại. Hỏi nguyên do, người Mán thưa: Sư cụ về được bốn ngày, thì cả ba đền ở đảo Tim Bút La, đền Cao Các Đại Vương, đền Phục Ba Đại Vương và đền Bồ Bồ Đại Vương đều phục đồng lên nói rằng: “Hôm nọ bọn ma tinh tác quái mấy lần để làm náo hại Pháp sư, chúng ta ngồi yên xem thử coi ai thắng ai bại. Chúng ta thấy Pháp sư biến hình biến tướng chẳng biết ở đâu, khiến chúng ma tinh phải lui hết. Chúng ta thấy Pháp sư thật là đạo hạnh kiêm toàn, vì vậy nên báo cho dân làng biết đi thỉnh Sư về trụ trì ở đây.” Sư lại một phen cùng đệ tử xuống thuyền trở ra đảo

Tim Bút La. Từ đây Sư ở chuyên tu hơn tám năm mà không có gì chướng ngại. Nhân dân rất ngưỡng mộ.

Thuần quận công trấn thủ Quảng Nam có bà vợ đau đã lâu mà không trị lành, nghe danh tiếng của Sư cho người đến rước. Sư lập đàn tụng kinh bảy ngày đêm thì bệnh bà lành. Cả nhà đều kính phục, đồng xin qui y với Sư. Xong việc, Sư trở lại đảo Tim Bút La.

Hơn nửa năm sau, quan Tổng thái giám là Hoa Lễ Hầu ở Quảng Nam mắc bệnh lao đã ba năm, nghe danh Sư cho thuyền ra đón về trị hộ. Sư về lập đàn Đại sám hối trong vòng mười ngày bệnh được khỏi. Hoa Lễ Hầu về Thuận Hóa đem việc đó kể lại cho Dũng quốc công Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền 1648-1687) nghe. Quốc Công ngưỡng mộ sai sứ ra thỉnh Sư về doanh phủ. Quốc Công ra cửa đón Sư vào, thăm hỏi và luận bàn đạo lý rồi lập Thiền Tĩnh Viện ở núi Qui Kính mời Sư trụ trì.

Sư ở núi Qui Kính hoằng hóa, bà Quốc Thái phu nhân cùng ba công tử là Phúc Mỹ, Hiệp Đức và Phúc Tộ đều xin qui y, quan dân quân lính đều kính mộ, xin qui y có đến một ngàn ba trăm người (1300).

Bấy giờ có quan thị nội giám là Gia quận công người làng Thụy Bái huyện Gia Định ngoài Bắc, tòng quân vào đánh Thuận Hóa bị Phúc Tần bắt được, nhưng tha cho để ra vào dạy nội cung. Gia quận công thường tới lui nghe Sư thuyết pháp. Có kẻ ganh ghét tâu với chúa Nguyễn là hai người âm mưu định trốn về Bắc. Chúa Nguyễn sanh nghi, liền bắt Sư và Gia quận công đem tra tấn, nhưng rốt cuộc không có bằng chứng gì. Chúa Nguyễn ra lệnh cho Sư về Quảng Nam.

Bởi lý do ấy, Sư quyết chí trở về Bắc thực sự. Sư ngấm dự bị một chiếc thuyền cùng năm mươi đồ đệ vượt biển. Về đến đồn Trấn Lao đến yết kiến quan Đốc Sư là Yên quận công Trịnh Na. Trịnh Na dâng sớ về triều tâu cho vua Lê hay. Bấy giờ là tháng ba năm Nhâm Tuất, năm thứ ba niên hiệu Chính Hòa (1682). Chúa Trịnh (Trịnh Tạc) sai Đường quận công đem thuyền đón Sư về kinh. Sư đến kinh ở tạm lại công quán, Chúa Trịnh sai Nội Giám là Nương quận công và Bồi Tụng là Lê Hy đến hỏi tra lý lịch, lại đòi người làng Áng Độ đến nhận thực.

Biết đúng lẽ thực rồi, Chúa Trịnh cho mời Sư vào triều thăm hỏi và phong cho chức Vụ Sử, thưởng ba trăm quan tiền, mỗi năm cấp hai mươi bốn lâu thóc, ba mươi sáu quan tiền, một tấm vải trắng. Đồ đệ của Sư mỗi người một năm cấp mười hai lâu thóc, mười hai quan tiền. Chúa sai Sư vẽ địa đồ của hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam, Sư vâng lệnh vẽ rất rõ ràng dâng lên. Chúa khen ngợi thưởng hai ngàn quan tiền.

Tháng tám năm ấy, Chúa Trịnh sai đưa Sư về ở nhà công quán trấn Sơn Tây. Ở đây hơn tám tháng, Chúa lại dời Sư về ở trấn Sơn Nam và ra lệnh quan trấn thủ là Lê Đình Kiên đo ba mẫu quan thổ cất am cho Sư, lúc này Sư được 56 tuổi.

Sư về am này lại càng tinh tấn, hằng giữ tâm chánh định, giới luật tinh nghiêm, sớm hôm không khi nào lười mỗi. Sư lại chú giải các kinh ra chữ nôm được ba mươi thiên, khắc bản ấn hành.

Năm Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa (1700), Sư sang ở chùa Nguyệt Đường, học trò theo hơn bảy mươi người đều tinh thông kinh luật. Sư xây dựng lại ngôi chùa Nguyệt Đường rất rộng rãi và đẹp đẽ. Chính nơi đây, Sư làm hưng thịnh lại phái Trúc Lâm.

Vua Lê Dụ Tông vì hiếm hoi con, mời Sư vào nội điện lập đàn cầu tự, bấy giờ Sư đã 78 tuổi. Lúc vào chầu, vua rất kính trọng, hỏi Sư rằng:

- Trẫm nghe Lão sư học rộng nhớ nhiều, vậy xin Lão sư thuyết pháp cho trẫm nghe để trẫm được liễu ngộ.

Sư tâu:

- Xin bệ hạ chí tâm nghe cho thật hiểu bốn câu kệ này:

Hằng ngày quán lại chính nơi mình
Xét nét kỹ càng chớ dễ khinh
Trong mộng tìm chi người tri thức
Mặt thầy sẽ thấy trên mặt mình.
(Phản văn tự kỷ mỗi thường quan
Thẩm sát tư duy tử tế khan
Mạc giáo mộng trung tâm tri thức
Tương lai diện thượng đồ sư nhan.)

Vua lại hỏi:- Thế nào là ý của Phật?

Sư liền đáp:

Nhận bay trên không
Bóng chìm đáy nước
Nhận không ý để dấu
Nước không tâm lưu bóng.
(Nhận quá trường không
Ảnh trầm hàn thủy
Nhận vô di tích chi ý
Thủy vô lưu ảnh chi tâm.)

Vua khen ngợi:- Lão sư thông suốt thay !

*

* *

Tháng sáu năm Giáp Ngọ niên hiệu Vĩnh Thịnh (1714), Sư đã được 87 tuổi, chúa Trịnh Cương (Hi Tổ) nhân đi kinh lý ghé thăm chùa, phát một ngàn quan tiền để cúng chùa.

Bấy giờ học trò của Sư đông lắm. Sư sai làm sổ đặt pháp hiệu, được bảy mươi vị là pháp tử, dự vào hàng đệ nhất Thượng tọa nhiều lắm. Các pháp tử đặt pháp hiệu cứ theo thứ tự của những chữ mà Sư đã cho sẵn, như Viên Thông, Chân Lý v.v... Còn các pháp đệ (cháu trong đạo) thì đông lắm không thể kể xiết.

Sư thường đọc lại những câu kệ xưa để dạy đồ chúng như :

1. Âm: Sư tử quật trung sư tử

Chiên-đàn lâm lý chiên-đàn
Nhất thân hữu lại càn khôn khoát
Vạn sự vô ưu nhật nguyệt trường.

Dịch : Sư tử trong hang sư tử

Chiên-đàn trong rừng chiên-đàn
Một thân nhờ có trời đất rộng
Muôn việc không lo ngày tháng dài.

2. Âm: Long đắc thủy thời thêm ý khí

Hổ phùng sơn xứ trưởng uy danh
Nhân qui đại quốc phương tri quý
Thủy đáo Tiêu Tương nhất dạng thanh.

Dịch : Được nước rồng càng thêm ý khí

Gặp non cọp mới trở oai hùng
Người về đại quốc thành cao quý
Nước đến Tiêu Tương một sắc trong.

Trên chỗ Sư ngồi thường yết ba bài tụng này:

1. Phu tử bất thức tự

Đạt-ma bất hội thiền
Huyền diệu vô ngôn ngữ
Thiết mặc vọng lưu truyền.

Dịch : Khổng Tử không biết chữ

Đạt-ma chẳng hội thiền
Huyền diệu không lời nói
Cốt đừng dối lưu truyền.

2. Tâm ngư tu phỏng tích

Học đạo quý vô tâm
Tích tại ngư hoàn tại

Vô tâm đạo dị tâm.

Dịch : Tìm trâu phải noi dấu

Học đạo quý vô tâm

Dấu còn trâu nào mất

Vô tâm đạo dễ tâm.

3. Sanh tùng hà xứ lai

Tử tùng hà xứ khứ

Tri đắc lai khứ xứ

Phương danh học đạo nhân.

Dịch : Sanh từ chỗ nào đến?

Chết sẽ đi nơi nào?

Biết được chỗ đi đến.

Mới gọi người học đạo.

Khi nhàn hạ Sư thường ngâm hai bài kệ này:

1.Âm: Thành thị du lai ngụ tự triền

Tùy cơ ứng biến mỗi thời nhiên

Song chiêu nguyệt đảo thiên sàng mật

Tùng tiếu phong xuy tĩnh khách miên.

Sắc ảnh lâu đài minh sắc diệu

Thanh truyền chung cổ diễn thanh huyền

Nguyên lai tam giáo đồng nhất thể

Nhậm vận hà tăng lý hữu thiên.

Dịch : Đạo qua thành thị nghỉ chùa thiền

Tùy cơ ứng biến lẽ đương nhiên

Trăng dòm cửa mở giường kê sát

Gió thổi thông cười khách ngủ yên.

Lầu đài rực rỡ màu đẹp đẽ

Chuông trống vang rền tiếng diệu huyền.

Ba giáo nguyên lai cùng một thể

Xoay vần đâu có lẽ nào thiên.

2.Âm: Thượng sĩ thường du Bát-nhã lâm

Trần cư bất nhiễm liễu thiên tâm

Liêm Khê Trình Thị minh cao thức

Tô Tử Hàn Văn kế diệu âm.

Vạn tượng sum la cao dị hiển

Nhất biểu tạo hóa mật nan tầm

Nho nguyên đấng đấng đấng di khoát

Pháp hải trùng trùng nhập chuyển thâm.

Dịch : Thượng sĩ thường chơi cảnh tùng lâm
Phong trần không vương hội thiên tâm
Liêm Khê, Trình Hiệu người thông suốt
Tô Tử, Hàn Văn hiểu diệu âm.
Muôn ngàn cảnh vật bày dễ thấy
Tạo hóa một bầu khó truy tìm
Nguồn Nho thăm thẳm lên càng rộng
Bể Thích trùng trùng xuống lại thâm.

Sư thường thuật lại những diệu ngữ của các đấng cao tăng để dạy chúng:

- Muốn cần thấy Phật cứ nhận nơi chúng sanh, chỉ vì chúng sanh mê không tự biết có Phật, chớ Phật đâu có làm mê chúng sanh. Ngộ được tự tánh của mình thì chúng sanh là Phật, mê tự tánh của mình thì Phật là chúng sanh. Giữ được tự tánh của mình bình đẳng thì chúng sanh là Phật, để tự tánh mình gian hiểm thì Phật là chúng sanh. Tâm ta sẵn có Phật, còn tìm Phật nơi nào? Nên kinh nói: “Tâm sanh thì các pháp sanh, tâm diệt thì các pháp diệt.” Phàm phu tức là Phật, phiền não tức là bồ-đề. Niệm trước mê là phàm phu, niệm sau giác là Phật. Niệm trước chấp cảnh là phiền não, niệm sau ly cảnh là bồ-đề.

Chân tâm tự có thể, không phải do ta bịa đặt ra. Nó trong suốt như hư không, như tấm gương trong sạch tròn sáng. Không thể lấy cái có cái không, nơi này chốn nọ mà xét tốt được chỗ u huyền của nó. Cũng không thể lấy trí khôn và ngôn ngữ mà bàn đến chỗ huyền diệu của nó. Chỉ có ai ngộ được chân tâm thì hiểu ngay ở nơi mình. Ví như muôn thứ hương thơm, chỉ đốt một lò là hiểu hết mùi thơm. Như vào bể cả tắm, chỉ cần hớp một hớp nước là biết hết toàn vị của bể cả.

Chốn chân thật thâm sâu lặng lẽ, giác ngộ thì bụi trần lắng sạch tâm thể trong ngần; dứt hết mối manh danh tướng của ngoại cảnh, sạch hết những năng sở ở trong tâm. Bởi ban đầu bất giác, bỗng khởi ra vọng động, chiếu soi lại tự tâm, theo cái chiếu soi ấy mà sanh ra tâm trần. Như gương hiện hình tượng, thoát có thân căn. Từ đó, chân tâm bị dời đổi, căn tánh bị sai lạc, chấp vào tướng đuổi theo danh, chứa mãi những vọng trần ứ đọng, kết mãi những sóng thức liên miên. Đem túm bọc chân giác vào giấc mê đêm, đắm chìm mê muội trong tam giới. Làm mù lòa con mắt trí ở trong ngõ tối, khúm núm cúi lòn trong chín loài. Ở trên cõi chẳng đời đời, bỗng đứng lưng chịu kiếp luân hồi. Trong pháp vô thoát, mà tự chuốc sự trói buộc nơi thân. Như con tầm mùa xuân làm kén tự giam mình, con thiêu thân mùa thu tự nhào vô đèn thiêu xác. Đem những sợi dây mê mờ buộc lấy nghiệp căn khổ sở, dùng đôi cánh của lòng tham mù quáng toan đập tắt vòng lửa tử sanh.

Lại có những kẻ tà căn ngoại nhập, cùng những kẻ tiểu khí mưu mô. Chúng không hiểu rõ nguồn bệnh của sanh tử, không biết gốc chung của ngã nhân (ta người). Chỉ muốn tránh chỗ huyên não, bỏ nơi hoạt động, cố phá từng cái tướng, tách từng mảnh bụi của mọi vật thể để tìm hiểu biết. Làm như thế, tuy chỗ tĩnh lặng cốt ngộ lý không, nhưng không biết đó cũng là cái lối làm chôn vùi chân tính lấp mất chân giác. Thế chẳng khác nào kẻ thấy ngọn đèn có những tia sáng xanh đỏ, muốn không thấy những tia ấy bèn đi tắt ngọn đèn; kẻ trông thấy bóng theo dõi mình dưới bóng mặt trời, bèn chạy ra ngoài trời cho tránh khỏi bóng. Như thế, chỉ lao nhọc tinh thần, tốn hao sức lực. Chẳng khác gì gánh nước đổ vào đồng băng, vác củi vất vào đám lửa đang cháy. Có biết đâu những tia sáng trong ngọn đèn kia là do mắt bệnh, bóng đuổi theo mình vốn ở thân mình. Nếu chữa khỏi bệnh lòa ở mắt thì những tia sáng tự mất, diệt thân huyễn chất này thì bóng nọ không còn.

Nếu biết quay ánh sáng soi lại nơi mình bỏ ngoại cảnh mà xem ở tự tâm, thì Phật nhãn sáng suốt, bóng nghiệp tự tan, pháp thân hiện ra, những vết trần tự diệt. Ta phải lấy lưỡi dao khôn ngoan của tâm tự giác cắt đứt những mối dây triền phược trong lòng để biến nó thành tâm châu. Phải dùng mũi giáo tuệ của chân như chặt tan những lớp bụi trần kết thành kiến võng (Kiến võng: Trần cảnh làm mờ mắt chúng ta chẳng khác nào lưới che mắt.). Ấy chính là cái tông chỉ cùng tâm, cái chân truyền đạt lý đó vậy.

*

* *

Sư lại nói:

- Vọng thân tới gương soi bóng, bóng với vọng thân giống nhau. Chỉ muốn để thân bỏ bóng, thì thân có thực đâu nào ! Thân vốn không khác gì bóng, một không, một có được sao ? Nếu muốn lấy một, bỏ một, hằng cùng chân lý cách xa. Lại mền Thánh ghét phàm, nổi chìm trong biển sanh tử. Phiền não nhân tâm nên có, tâm không phiền não ở đâu ? Chẳng nhọc phân biệt lấy tướng, tự nhiên được đạo chóng mau.

Ba đời chư Phật đều ở trong thân ta, chỉ vì tập khí làm mờ ám, ngoại cảnh làm ngăn trở, khiến ta tự mê đi. Nếu trong lòng ta được vô tâm là Phật quá khứ. Trong lặng lẽ mà khởi tác dụng là Phật vị lai. Tùy cơ ứng vật là Phật hiện tại. Ta thanh tịnh không nhiễm ô lục trần là Phật Ly Cấu. Ta ra vào không gì làm trở ngại là Phật Thần Thông. Đến đâu cũng an vui là Phật Tự Tại. Một tâm trong sáng là Phật Quang Minh. Tâm đạo bền chắc là Phật Bất Hoại. Ta biến hóa vô cùng chỉ do một chân tánh mà thôi.

*

* *

Chí đạo gốc ở tâm pháp, tâm pháp gốc ở vô trụ. Cái bản thể của tâm và chân tướng của tánh, vốn lặng lẽ chẳng phải có, chẳng phải không; không có sanh cũng không có diệt. Ta tìm nó thì không thấy, bỏ nó vẫn chẳng rời. Nếu ta mê cái hiện lượng của nó thì khổ sở lầm lẫn lằng xằng, nếu ngộ được chân tánh của nó thì tinh thông sáng suốt. Tuy tâm tức là Phật, Phật tức là tâm, song chỉ có người chứng mới biết.

Song còn chấp có chứng, có biết thì mặt trời trí tuệ rơi vào đất có. Nếu tâm mờ mịt không chiếu không sáng thì đám mây hôn trầm đã che lấp cửa không. Chỉ có tâm không sanh một niệm thì không còn ngăn cách trước sau; chân tánh đứng riêng thì ta người nào khác. Nhưng mê đối với ngộ, ngộ trông vào mê, vọng đối với chân, chân nương nơi vọng. Nếu ta cầu chân mà bỏ vọng, như người chạy trốn bóng luống nhọc hình. Nếu ta nhận chân chính nơi vọng, như người vào chỗ mát thì bóng mát. Nếu tâm không vọng chiếu thì vọng lự tự hết. Từ cái tịch tri mà khởi dụng thì các thiện hạnh phần khởi. Thế nên, cái ngộ tịch mà không tịch, cái chân tri dường như vô tri. Lấy tâm nhất trí không phân chia tịch và tri, hợp với lẽ huyền diệu dung thông nhau. Có và không đều không chấp không mắc, phải quấy đều quên, năng sở cũng dứt. Cái dứt ấy cũng bất luận thì hoa bát-nhã liền nở, mỗi tâm đều thành Phật, không tâm nào chẳng phải tâm Phật; chón chón đều là đạo thì không chỗ nào chẳng phải cõi Phật.

Thế nên, chân với vọng, vật với ngã đều do ở một tâm ta, Phật với chúng sanh cũng đều chung nhau một tâm ấy. Nếu mê thì người theo sự vật, sự vật thì vô vàn nên người chẳng giống nhau. Nếu ngộ thì sự vật theo người, người đem một trí mà dung hòa muôn cảnh. Đến đây thì hết chỗ nói năng bật đường tư tưởng, còn gì mà nói nhân trước quả sau? Tâm thể rỗng lặng, còn gì là người này giống, kẻ kia khác? Chỉ còn một tâm trong sáng, tăng giảm chan hòa. Như tấm gương sáng, tuy không có hoa mà bóng hoa hiện, gương vẫn vô tâm, tuy thấy ảnh tượng chiếu trong gương, mà ảnh tượng vẫn hằng không vậy.

Sư cũng thường đọc những bài kệ này dạy chúng:

1. Âm :Cô viên khiếu lạc thiên nham nguyệt

Dã khách ngâm tàn ngữ dạ đăng

Thử cảnh thử thời thù hội đắc

Bạch vân thâm xứ tọa thiền tăng.

Dịch : Vượn lẻ hú rơi trăng ngàn núi

Khách quê ngâm lụn ngọn đèn khuya,

Cảnh ấy người đây ai biết được

Thiền tăng ngồi lặng núi sâu kìa.

2. Âm:Nam đài tĩnh tọa nhất lô hương

Chung nhật ngưng nhiên niệm lự vương
Bất thị tức tâm trừ vọng tưởng
Chỉ duyên vô sự khả tư lương.

Dịch : Đài nam tĩnh tọa một lò hương
Lặng lẽ suốt ngày niệm lự không
Chẳng phải dứt tâm trừ vọng tưởng
Chỉ vì không việc đáng đo lường.

3.Âm: Khô mộc nham tiền sai lộ đa
Hành nhân đảo thử tận tha đà
Lộ loan lập tuyết phi đồng sắc
Minh nguyệt lô hoa bất tợ tha.
Liễu liễu liễu thời vô sở thiếu
Huyền huyền huyền xứ diệc tu đa
Ân cần vị xướng huyền trung khúc
Không lý thiêm quang yết đặc ma?

Dịch : Cây khô trước núi dễ lạc đàn
Người đi đến đó thấy mơ màng
Tuyết trong cò trắng đâu đồng sắc
Trăng sáng hoa lau chẳng giống màu.
Liễu, liễu, liễu rồi không thiếu sót
Huyền, huyền, huyền đó cũng thanh thang
Ân cần hát khúc “huyền trung” ấy
Ánh sáng trong không bày được sao?

4.Âm: Nhất dước, dước phiên tứ đại hải
Nhất quyền, quyền đảo Tu-di sơn
Phật Tổ vị trung lưu bất trụ
Hựu xuy ngư địch bạc La loan.

Dịch : Một nhảy, nhảy khỏi bốn bể cả
Một đấm, đấm nhào núi Tu-di
Trong ngôi Phật Tổ mời chẳng ở
Lại thổi sáo chài trắng La loan. (La loan: Chỗ biển của quỷ La-sát ở, nó là loài quỷ dữ nhất mà thế gian đều kinh sợ.)

5.Âm: Phản vọng qui chân vạn lự không
Hà sa phàm thánh bản lai đồng
Mê lai tận thị nga đầu diệm
Ngộ khứ phương tri hạc xuất lung.
Phiến nguyệt ảnh phân thiên giản thủy
Cô tùng thanh nhậm tứ thời phong

Trực tu mật kế tâm tâm địa
Thủ ngộ bình sanh thù mộng trung.

Dịch : Bỏ vọng về chân muôn lụy không
Thánh phàm ước triệu xưa nay đồng
Mê đi cả thả ngài vào lửa(Ngài: là con thiêu thân)
Ngộ lại mới hay hạc số lồng.
Một mảnh bóng trăng phân ngàn tuổi
Thông côi reo mãi bốn mùa rung
Cần phải thâm thông tâm địa ẩn
Mới ngộ bình sinh một giấc nồng.

6. Âm: Tâm pháp song vong du cách vọng
Sắc không bất nhị thượng dư trần
Bách điểu bất lai xuân hựu quá
Bất tri thù thị trụ am nhân.

Dịch : Tâm, pháp đều quên còn cách vọng
Sắc, không như một vẫn thừa trần
Trăm chim chẳng đến, xuân cứ tiến
Nào biết là ai người trụ am ?

*

* *

Đến năm Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ mười một (1715) đời Lê Du Tông, sáng ngày 13 tháng 5, Sư tắm rửa xong, mặc áo ca-sa, ngồi kiết già an nhiên thị tịch, thọ 88 tuổi. Môn đệ xây ngôi tháp ba tầng thờ Sư. Tông phong của Sư còn thịnh mãi mấy đời về sau. Chùa Nguyệt Đường là một thiền lâm lớn nhất trong nước. Sư là người gây âm hưởng của dòng thiền Trúc Lâm được vang lên trong khoảng mấy trăm năm chìm lặng.

Tác phẩm của Sư có:

- 1) Giải Pháp Hoa Kinh
- 2) Giải Kim Cương Kinh Lý Nghĩa
- 3) Giải Sa Di Giới Luật
- 4) Giải Phật Tổ Tam Kinh 3 quyển
- 5) Giải A Di Đà Kinh
- 6) Giải Vô Lượng Thọ Kinh
- 7) Giải Địa Tạng Kinh
- 8) Giải Tâm Kinh Đại Điền
- 9) Giải Tâm Kinh Ngũ Chỉ
- 10) Giải Chân Tâm Trực Thuyết
- 11) Giải Pháp Bảo Đàn Kinh 6 quyển

- 12) Phổ Khuyến Tu Hành 1 quyển
- 13) Bảng Điều Nhất Thiên
- 14) Cơ Duyên Vấn Đáp Tinh Giải
- 15) Lý Sự Dung Thông
- 16) Quán Vô Lượng Thọ Kinh Quốc Ngữ



Thiền Sư ĐẠO CHÂN và Thiền Sư ĐẠO TÂM

(Thế kỷ 17)

Thiền sư Đạo Chân tục danh Vũ Khắc Minh, sinh ngày 15 tháng 11 khoảng 1579 xã Gia Phúc, huyện Phúc Khê. Sư theo học với Hòa thượng Đạo Long, người xã Thạch Lỗi, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên, nay thuộc tỉnh Thanh Hóa. Sư trụ trì chùa Pháp Vũ cũng tên chùa Thành Đạo, địa phương gọi là chùa Đậu vì ở làng Đậu, hiện nay thuộc thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình, cách Hà Nội 23 km về phía Nam. Trước khi sắp tịch, Sư tọa thiền trong thất nhỏ cho đến khi tịch. Sư tịch khoảng năm 1638, thọ khoảng 59 hay 60 tuổi. Thấy thân Sư không thối rữa, tín đồ để lại thờ cho đến ngày nay vẫn còn. Về vui nhẹ trên gương mặt của Sư khi thị tịch mãi hơn ba trăm năm vẫn còn, người nay gọi là nụ cười hạnh phúc.

Thiền sư Đạo Tâm tục danh Vũ Khắc Trường, sinh ngày 15 tháng 8 không biết năm, là cháu kêu Thiền sư Đạo Chân bằng chú, cùng một quê quán. Sau khi Thiền sư Đạo Chân tịch, Sư thay trụ trì chùa Pháp Vũ vào khoảng năm 1639. Vì Sư có làm tấm bia khắc nói về Thiền sư Đạo Chân... nên biết năm ấy Sư đã thế trụ trì. Khi sắp tịch, Sư cũng vào thất ngồi thiền rồi thị tịch, xác thân của Sư vẫn không thối rữa, tín đồ để nguyên tôn thờ. Sau này bị một trận lụt năm Ất Mão, xác thân Sư bị ngập đến đầu có hư đôi chút, dân chúng tô đắp lại nên không còn nguyên vẹn như xưa.

Hai Thiền sư Đạo Chân và Đạo Tâm tu hành đặc đạo, khi tịch còn lưu nhục thân lại cho đến ngày nay, mà chúng ta không biết thuộc hệ phái nào và tu hành như thế nào ?



TÔNG TÀO ĐỘNG TRUYỀN SANG MIỀN BẮC VIỆT NAM

(ĐÀNG NGOÀI)

Đời 35 : Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo (người Trung Hoa).

Đời 36 : Thiền sư Thủy Nguyệt pháp húy Thông Giác Đạo Nam.

Đời 37 : Thiền sư Chân Dung pháp húy Tông Diển.

Đời 38 : Thiền sư Tĩnh Giác pháp hứ Từ Sơn Hành Nhất.
Đời 39 : Thiền sư Bản Lai Thiện Thuận pháp hứ Tĩnh Chúc Đạo Chu.
Đời 40 : Thiền sư Viên Thông Lại Nguyên pháp hứ Hải Điện Mật Đa.
Thiền sư Tự Tại pháp hứ Hải Hoàng Tịnh Đức.
Thiền sư Thanh Từ pháp hứ Khoan Nhân Phổ Tế.
Đời 41: Thiền sư Đạo Nguyên Thanh Lãng pháp hứ Khoan Dực Phổ
Chiếu.
Thiền sư Thiện Căn pháp hứ Khoan Giáo Nhu Hòa.
Thiền sư Thanh Quang pháp hứ Khoan Thông Chính Trí.
Thiền sư Thanh Nguyên pháp hứ Giác Bản Minh Nam.
Đời 42 : Thiền sư Thanh Đàm pháp hứ Giác Đạo Tâm Minh Chánh
Hoàng Quang.
Đời 43 : Thiền sư Lục Hòa pháp hứ Giác Lâm Minh Liễu.
Đời 44 : Thiền sư Thanh Như Chiếu pháp hứ Đạo Sinh Quang Lịch
Minh Đạt.
Đời 45 : Thiền sư Hồng Phúc pháp hứ Quang Lự Thích Đường Đường
hiệu Như Như.
Đời 46 : Thiền sư Hòa Thái pháp hứ Chính Bình Thích Bình Bình Vô
Tướng.
Đời 47 : Thiền sư Tâm Nghĩa Thích Nhàn Từ.
Những Sư trụ trì các chùa Hòe Nhai, Hàm Long, Trấn Quốc ở Hà Nội
hiện nay đều thuộc tông Tào Động.



Thiền Sư NHẤT CÚ TRI GIÁO

(Đời pháp thứ 35, tông Tào Động)

Sư trụ trì tại núi Phụng Hoàng, Hồ Châu, Trung Hoa. Trong lúc đi tham
vấn, Sư đến tham yết Hòa thượng Tịnh Chu ở An Kiệt.

Sư thưa:- Ngồi vững trên sóng dứt bụi bặm, là ý chỉ thế nào?

Tịnh Chu đáp bằng bài kệ. Sư liền đánh lễ.

Tịnh Chu hỏi:- Người hiểu được cái gì mà đánh lễ?

Sư thưa:- Lửa to đốt núi, một đốm tự rơi.

Tịnh Chu bảo:

- Lửa tàn tro lạnh khói hơi bật

Gió thổi trắng trong sương mù tan.

Hãy nói khi ấy thế nào?

Sư thưa:- Không đáp được.

Tịnh Chu bảo:

- Ngọn núi cần nhóm lửa
Dưới mây gió thổi nhanh.
Ý này thế nào ?

Sư đáp:- Tiếng chuông trống hòa nhau
Nước sóng cồn theo vậy.

Tịnh Chu thấy Sư lợi căn bền cho nhập chúng. Sau Tịnh Chu truyền tâm ấn cho Sư và cho hiệu là Nhất Cú. Sư bái từ trở về núi Phụng Hoàng.

Về đây, Sư khai đường dạy chúng, đạo pháp rất tinh nghiêm. Học giả bốn phương nghe danh qui tụ về rất đông.

Khi sắp tịch, Sư truyền tâm ấn cho đệ tử là Thông Giác để kế thừa tông Tào Động. Bài kệ phó pháp:

Xuân sắc sỡ, cỏ như nhung
Khắp chốn ngàn cây bông trở gập
Một cảnh dương liễu nảy trùng trùng
Trăng chìm đáy biển nước lóng lặng
Đảnh núi nhật lên bày chót cao.
(Xuân sắc sặc, thảo nhung nhung
Vạn vũ chi điều khai thiết thiết
Nhất hành dương phát sản trùng trùng
Thủy tảo nguyệt viên trừng hải để
Sơn đầu nhật xuất lộ nham phong.)

Nói kệ xong Sư từ giả chúng, ngồi yên nhập Niết-bàn. Đồ chúng xây tháp tôn thờ.



Thiền Sư THỦY NGUYỆT hiệu THÔNG GIÁC

(1637 - 1704)-(Đời pháp thứ 36, tông Tào Động)

Sư sanh năm Đinh Sửu (1637), quê ở Thanh Triều, huyện Ngự Thiên, phủ Tiên Hưng, đạo Sơn Nam, con nhà họ Đặng. Vừa lớn lên, Sư theo học Nho giáo, đến 18 tuổi thi đậu Cống cử tứ trường. Đến năm 20 tuổi, Sư chán cảnh đời bọt bèo dâu bể, thích đi tu theo các Thiền sư. Sư bỏ nghiệp Nho, tìm đến chùa xã Hồ Đội, huyện Thụy Anh xin xuất gia học đạo. Ở đây sáu năm học các kinh sách, Sư chưa thỏa mãn, xin phép thầy đi du phương tham vấn. Đi tham vấn hết các bậc tôn túc trong nước, mà tâm chưa sáng đạo. Lần lượt đã 28 tuổi đầu, Sư quyết chí sang Trung Quốc tầm học. Tháng 3 năm Giáp Thìn (1664) niên hiệu Cảnh Trị triều Lê, Sư cùng hai đệ tử lên đường sang Trung Quốc.

Trên đường đi rất vất vả nhọc nhằn, vừa tới tỉnh Cao Bằng thì một người đệ tử mắc bệnh nặng, thuốc thang không khỏi phải chết. Sư chôn cất bên vệ

đường và dặn rằng: “Nay người sức mỗi không thể theo ta được, thôi tạm nghỉ nơi đây, khi ta ngộ đạo trở về sẽ tế độ cho người.” Từ đây chỉ còn hai thầy trò vai mang bình bát chẳng quản ngại đường xá xa xôi, hăm hở tiến tới với tấm lòng vui với đạo. Một hôm trên đường trèo đèo lội suối, Sư cảm hứng ngâm:

Non nước với ta có nhân duyên
Đã lội suối rồi lại vượt non
Nước rửa bụi trần nhọc nhằn hết
Núi nâng chân bước ngàn đạo cao.

Trải mấy tinh sương đến năm Ất Ty (1665) mới đến đất Châu Hồ cũ, hết bao tháng ngày lội lặn đến thăm các tùng lâm danh tiếng mà túc duyên chẳng hợp. Sư đang băn khoăn trong lòng, không biết phải tìm đến đâu? Một hôm Sư lên núi nằm nghỉ trên tảng đá lớn, bỗng mộng thấy một cụ già khí sắc trang nghiêm, tinh thần thanh sáng, đi đến trước ngâm rằng:

Điều hoàng phong hạ lưỡng miên man
Ly khảm gia phu hữu túc duyên
Tảo thoát dục thính vô thượng khúc
Đãng nhai đảnh lễ yết tôn nhan.

Tỉnh dậy, Sư đem việc này bàn với người cùng đi rằng: Ở trong câu phá trên chữ Phong có chữ Điều chữ Hoàng, tức là Phụng Hoàng; câu giữa có chữ Ly chữ Khảm, Ly là hỏa thuộc về Nam, Khảm là thủy thuộc về Bắc, tức là Nam Bắc. Câu kết có chữ Đãng Nhai, chữ Nhai hai chữ Thổ chồng lên nhau, thêm chữ Thạch ở giữa Đãng, tức là núi cao. Đây đúng là thần nhân báo cho ta biết ta có duyên với núi Phụng Hoàng cao, muốn nghe tiếng pháp vô thượng phải lên núi ấy đảnh lễ bậc tôn túc. Đoán xong, Sư cùng đồ đệ lại mang hành lý đi tìm các nơi hỏi thăm núi Phụng Hoàng, quanh quẩn mất hơn một tháng mới tới núi Phụng Hoàng. Ở đây chùa điện nguy nga, núi cao chót vót, tưởng chừng như núi Linh Thứu khi xưa hiển hiện nơi đây. Đến đây lòng Sư nửa mừng nửa sợ, mừng là được thiện thần giúp, sợ là vì ngôn ngữ bất đồng khó khăn cho việc thưa hỏi. Đến cổng tam quan, Sư liền viết họ tên và chỗ ở trình lên cho vị tăng gác cổng xin yết kiến Hòa thượng Tôn sư. Vị tăng này bảo: “Bắc Nam hai ngả, nói năng không hợp, tuy là đạo vẫn đồng đường, song lẽ đâu mới đến lại được xông xáo như thế.”

Bấy giờ, Sư xin ở nhờ ngoài cổng tam quan, ban ngày học tiếng Hoa, ban đêm tọa thiền. Qua ba tháng, Sư nói được tiếng Trung Quốc. Đến ngày mừng một đầu tháng, Sư xin được yết kiến ngài Thượng Đức. Vị tăng ấy bảo: “Đạo ở phương Nam hơi giống phương Bắc, vậy muốn yết kiến hãy viết biểu đưa tôi vào bạch trước, xem có được không”. Sư nghe qua liền viết tờ biểu: “... con trước đã theo thầy thụ nghiệp ở nước nhà, song chưa rõ tông chỉ tinh vi uyên áo,

cho nên không ngại trèo đèo lội suối trải qua nghìn dặm xa xôi, chỉ mong gặp được nhân duyên ngộ đạo, cúi mong Phương trượng Đại hòa thượng thuyền từ rộng chở mọi người xa gần đều qua khỏi sông mê...” Sư trao tờ biểu dâng lên Hòa thượng.

Hòa thượng xem qua, cảm lời khẩn khoản và thấu rõ nguyên nhân, tuy chưa thấy mặt mà đã rõ tình ý trong lời, bèn bảo vị tăng giữ cửa dẫn Sư vào. Sư theo vị tăng dẫn đến tầng phòng, thấy Hòa thượng ngồi kiết già giữa nhà rất đoan nghiêm, tăng chúng đứng hầu hai bên rất chỉnh túc. Sư đánh lễ Hòa thượng rồi, quì thẳng chấp tay trước Hòa thượng. Hòa thượng cất tiếng hỏi:

- Trước khi cha mẹ chưa sanh, trong ấy cái gì là bản lai diện mục của người ?

Sư thưa: - Mặt trời sáng giữa hư không.

Hòa thượng nói:- Ba mươi gậy, một gậy không tha.

Sư lại lễ rồi cuốn chiếu. Hòa thượng bảo:

- Cho người nhập chúng, tùy theo chúng tham vấn.

Sư từ đây ngày thì làm việc tụng lâm, đêm thì nghiên cứu kinh luật, chuyên cần không hề lười trễ. Được một năm, Sư muốn cầu thọ giới Tỳ-kheo liền lên phương trượng đánh lễ Hòa thượng, quì thưa: “Trong cửa Phật có ba môn học, lấy giới làm đầu, cúi xin Hòa thượng cho con được thọ giới cụ túc.” Hòa thượng dạy: “Muốn thọ giới cụ túc phải sắm đủ bảy vật (ca-sa, bình bát...), đến tháng tư mới đăng đàn truyền giới.” Đến ngày mùng 8 tháng 4, Hòa thượng thiết lập đàn tràng có đủ tam sư thất chứng, bạch tứ yết-ma, truyền giới cho Sư. Lúc bấy giờ, Sư được 30 tuổi.

Lật bật đã hết sáu năm, một hôm Hòa thượng gọi Sư vào phương trượng hỏi:- Đã thấy tánh chưa ?

Sư ra lễ bái, trình kệ:

Sáng tròn thường ở giữa hư không

Bởi bị mây mê vọng khởi lờng

Một phen gió thổi mây tứ tán

Thế giới hà sa sáng chiếu thông.

(Viên minh thường tại thái hư trung

Cương bị mê vân vọng khởi lung.

Nhất đặc phong xuy vân tứ tán,

Hằng sa thế giới chiếu quang thông.)

Hòa thượng đưa tay điểm trên đầu Sư cho hiệu là Thông Giác Đạo Nam Thiên sư và bài kệ:

Tịnh trí thông tông

Từ tính hải khoan

Giác đạo sinh quang
Chính tâm mật hạnh
Nhân đức vi lương
Tuệ đăng phổ chiếu
Hoằng pháp vĩnh trường.

Để về Việt Nam truyền tông Tào Động. Hòa thượng lại dạy:

- Người về nên tinh tấn làm Phật sự, giảng nói đề cao chánh pháp, không nên chần chờ để tâm theo với vọng trần, trái lời Phật, Tổ dặn dò; người thành tâm đi muôn dặm đến đây nay tôi cho một bài kệ để gắng tiến:

Rừng quế gương đưa đèn nổi sáng
Thu về đầu đấy ngát mùi hương
Vì người xa đến treo gương báu
Từ biệt ta về chỉ sợi vàng.
Ai vào núi Phượng nghìn trùng tuyết
Dường có An Nam một vị tăng
Nửa đêm áo gấm ra sau núi
Như ở chân trời thấy mặt trăng.
(Quế nham suy phức tục truyền đăng
Thu nhập trường không quế bích đăng
Trì nhĩ viễn lai khai bảo kính
Từ dư qui khứ thị kim thăng.
Thùy thâm Phượng linh thiên trùng tuyết
Cáp thụ An Nam nhất cá tăng
Dạ bán cảm hà sơn hậu khởi
Hạo tùng thiên tế thức thăng hằng.)

Trong lúc Sư giao tiếp từ tạ về nước, các thân bằng thiện hữu hoặc làm thơ kỷ niệm chia tay, hoặc tiệc trà làm lễ tiễn biệt, đãi đằng đến ba ngày mới xong. Thầy trò Sư mới cất bước lên đường về cố quốc. Trên đường về, Sư cảm hứng ngâm rằng:

Sang Bắc trình rồi lại về Nam
Bắc Nam đều được thỏa thuê lòng
Cất bước yên hà càng vui thích
Ngựa về chuồng cũ, vượt muôn trùng.
(Bắc lai trình dĩ hựu Nam lai
Nam Bắc song thanh sảng ngã hoài.
Cước để yên hà tùy tiểu ngạo
Mã hoàn trại thượng, xuất thiên nhai.)

Hai thầy trò đi mất năm tháng mới về tới tỉnh Cao Bằng, đi vào đường cũ ghé lại mộ người đệ tử đã mất lúc trước. Thầy trò tạm dựng lều cỏ, thiết lập bàn Phật tụng kinh siêu độ, được ba ngày thì bỗng nhiên trên mộ mọc một hoa sen. Bấy giờ nhân dân thấy điều lạ đua nhau đến xem khác nào thắng hội. Nhiều người phát tâm thỉnh Sư cúng dường trai phạn, hoặc cầu xin qui y thọ giới. Trải qua một tháng mới về đến Côn Sơn, Sư thấy cảnh non xanh nước biếc rất thích, liền lên chùa lễ Phật xong, ngồi trên tòa ngâm:

Nước biếc non xanh khác hẳn phàm
Tào Khê độc chiếm cảnh trời Nam
Không riêng thờ phụng tam thân Phật
Có một trạng nguyên giữ Trụ trì.
(Sơn thủy thanh hê, cảnh thắng hê
Nam thiên biệt chiếm nhất Tào Khê
Bất đồ tôn phụng tam thân Phật,
Thặng hữu khôi nguyên thích Trụ trì.)

Sư đi khắp các danh thắng, nào ở chùa Vọng Lão núi Yên Tử, nào ở Quỳnh Lâm để tìm người kế hợp. Sau tới Đông Sơn ở huyện Đông Triều, trên Thượng Long đã có vị cao tăng trụ trì rồi, Sư bèn dừng trụ ở Hạ Long để khuông đồ lãnh chúng. Có khi Sư lên ngọn núi đàm đạo với vị cao tăng thật là tương ứng. Sư ở đây không bao lâu dân chúng đến nghe pháp và qui y rất đông. Kể cả những vị thân hào nhân sĩ, tăng chúng đua nhau tấp nập kéo đến tham vấn.

Một hôm Sư ngồi tựa ghế thấy con chim xanh bay đến, liền giác biết tự ngâm:

Hoa Xuân nở hết lại sương thu
Phù thế cuộc đời khó bền lâu

Ra thẳng ngoài trời cho thỏa chí
Càn khôn nơi ấy có chừng đâu.
(Xuân hoa khai liễu phục thu sương
Phù thế ninh năng đắc cử trường.
Tranh tự tiêu dao thiên ngoại thích
Càn khôn ư thử hữu hà phương.)

Sau đó, Sư lên Thượng Long nói với thiện hữu rằng: “Nay tuổi của tôi đã già, năm tháng dài lâu, nay là thời thanh bình an ổn, tôi muốn cùng Thầy lên núi nhập Niết-bàn.” Thiện hữu nói: “Đạo quả của huynh nay đã chín muồi xin hãy về nghỉ ngơi trước, tôi còn ở lại cõi đời để độ những kẻ có duyên, đến khi

đạo quả viên thành, tôi sẽ cùng theo huynh chẳng muộn.” Chiều hôm ấy, Sư trở về chùa, cho gọi Tông Diễn đến, nói kệ:

Nước cốt tuôn ra rửa bụi trần
Sạch rồi nước lại trở về chân
Cho người bát nước cam lồ quý
Ân tưới chan hòa độ vạn dân.
(Thủy xuất đoan do tẩy thế trần
Trần thanh thủy phục nhập nguyên chân.
Dữ quân nhất bát cam lồ thủy,
Sái tác ân ba độ vạn dân.)

Và tiếp bài kệ truyền pháp:

Núi dẹt gấm, nước vẽ hình
Suối ngọc chảy, tuôn rượu đà tô.
Bờ cúc nở hoa hoàng oanh hót
Nước trong sóng biếc cá Điệp nhào.
Trăng sáng rõ ràng ông chài ngủ
Trời soi rừng rục kén nằm nhô.
Sơn chức cấm thủy họa đồ
Ngọc tuyến dững xuất bạch đà tô
Ngạn thượng hoàng hoa oanh lộng ngữ
Ba trung bích thủy điệp quần hô.
Nguyệt bạch đường đường ngư phủ túy
Nhật hồng cảnh cảnh kiến bà bồ.)
Sư bảo bốn chúng rằng:

- Nay ta lên chơi trên núi Nhấm Dương nếu bảy ngày không trở về, các người tìm thấy chỗ nào có mùi thơm thì ta ở đấy.

Tứ chúng bùi ngùi mà không dám theo. Đợi đúng bảy ngày không thấy Sư trở về, tứ chúng cùng nhau kéo lên núi Nhấm Dương nghe gió thổi mùi hương ngào ngạt, mọi người tìm đến một cái hang thấy Sư ngồi kiết già trên tảng đá trong hang. Thân thể Sư mềm mại, xông ra mùi thơm giống hương trầm bạch đàn. Bấy giờ là ngày 6 tháng 3 năm Giáp Thìn, niên hiệu Chính Hòa thứ hai mươi, đời vua Lê Hi Tông (1704), Sư thọ 68 tuổi. Tứ chúng thỉnh nhục thân Sư về hỏa táng chia linh cốt thờ hai nơi, một ở chùa Hạ Long, một ở hang núi Nhấm.



Thiền Sư TÔNG DIỄN hiệu CHÂN DUNG

(1640 - 1711)

(Đời pháp thứ 37, tông Tào Động)

Thiền sư Tông Diễn không biết tên tục, quê quán có thể ở thôn Phú Quân, huyện Cẩm Giang. Nghe kể rằng: Khi Sư còn bé cha mất sớm, mẹ tảo tần buôn gánh bán bưng để nuôi con. Khi Sư được 12 tuổi, một hôm bà mẹ chuẩn bị gánh hàng ra chợ bán, dặn con: “Mẹ có mua sẵn một giỏ cáy (cua) để sẵn ở ao, trưa nay con giã cáy nấu canh, trưa về mẹ con mình dùng.” Bà gánh hàng đi rồi, gần đến giờ nấu cơm, Sư ra ao xách giỏ cáy lên định đem giã nấu canh như lời mẹ dặn, song nhìn thấy những con cáy tuôn những hạt bọt ra, dường như khóc rơi từng giọt nước mắt. Xót thương quá, Sư không đành đem giã, lại đem đến ao giỏ nắp giỏ thả hết.

Trưa bà mẹ đi bán về, vừa nhọc nhằn vừa đói bụng, hai mẹ con lên mâm cơm ngồi ăn, bà không thấy món canh cáy liền hỏi lý do. Sư thưa: “Con định đem đi giã, thấy chúng nó khóc, con thương quá đem thả hết.” Bà mẹ nổi trận lôi đình, không ăn cơm, chạy lấy roi đánh Sư. Sợ quá, Sư chạy một mạch không dám ngoái lại. Bà mẹ đuổi theo không kịp, mệt lả đi trở về. Ngang đây đứa con trai bà mất luôn.

Khoảng hơn ba mươi năm sau, đã thành Hòa thượng Trụ trì, Sư nhớ đến mẹ liền về quê cũ tìm kiếm. Đến một cái quán bán nước trà, một bà lão đầu tóc bạc phơ đang châm trà bán cho khách. Sư vào quán ngồi, chờ bà lão rảnh, hỏi thăm lai lịch bà lão. Bà thở dài than:

- Tôi chồng mất sớm, có một đứa con trai mà nó bỏ đi mất từ khi được mười hai tuổi. Thân già hôm sớm không ai, tôi phải lập quán bán nước trà, kiếm chút ít tiền sống lây lất qua ngày.

Sư hỏi:

- Bà lão ứng ở chùa không, chúng tôi thỉnh bà về chùa để nương bóng từ bi trong những ngày già yếu bệnh hoạn.

Bà nói:

- Tôi già rồi đâu làm gì nổi mà vào chùa công quả, không làm mà ăn cơm chùa tội lắm.

Sư nói:

- Bà đừng ngại, ở chùa có nhiều việc, người mạnh gánh nước bửa củi, nấu cơm, người yếu quét sân, nhổ cỏ, miễn có làm chút ít, còn thì giờ tụng kinh niệm Phật là tốt.

Bà lão thấy thầy có lòng tốt bèn nói:

- Nếu Thầy thương giúp kẻ cô quả này, tôi rất mang ơn.

Sư hẹn ít hôm sau sẽ có người đến đón bà về chùa. Về chùa, Sư họp tăng chúng hỏi ý kiến có thuận cho bà lão cô quả ấy ở chùa không. Toàn chúng đều động lòng từ bi đồng ý mời bà lão về chùa. Sư cho cất một am tranh gần

chùa, cho người đi rước bà lão về ở đây. Mỗi hôm, Sư phân công bà lão quét sân chùa hay nhổ cỏ, tùy sức khỏe của bà. Sư luôn luôn nhắc nhở Bà tu hành.

Thời gian sau, bà lão bệnh, Sư cảm biết bà không sống được bao lâu, song vì có duyên sự phải đi vắng năm bảy hôm. Trước khi đi, Sư dặn dò trong chúng: “Nếu bà lão có mệnh hệ gì thì chúng Tăng nên để bà trong áo quan đừng đập nắp, đợi tôi về sẽ đập sau.” Đúng như lời Sư đoán, bốn năm hôm sau bà tắt thở, Tăng chúng làm đúng như lời Sư dặn, chỉ để bà trong áo quan mà không đập nắp. Vài hôm sau Sư về, nghe bà lão mất còn để trong áo quan. Sư về nhìn mặt lần chót rồi đập nắp quan lại. Sư nói to:

- Như lời Phật dạy: Một người tu hành ngộ đạo cha mẹ sanh thiên, nếu lời ấy không ngoa xin cho quan tài bay lên hư không để chứng minh lời Phật.

Sư liền cầm tích trượng gõ ba cái, quan tài từ từ bay lên hư không, rồi hạ xuống. Ngang đây mọi người mới biết bà lão là mẹ của Sư.

Trong quyển Hồng Phúc Phổ Hệ có những đoạn tán thán công đức của Sư:

“Diêu văn Đại Thánh Sư, thần đức nan tuyên giả, chỉ tích mẫu quan phi, niệm kinh Bảo Liên Hoa, đầu đơn đế nhãn minh, tiến ngọc quân vương tạ...”

Nghĩa là: “Xa nghe thầy Đại Thánh, thần đức khó nói hết, gậy chỉ quan (tài) mẹ bay, tụng kinh Bảo Liên Hoa, nạp đơn vua mắt sáng, dâng ngọc quân vương tạ (ơn)...”

Sau này, chỗ quán bán trà của mẹ, Sư lập một ngôi chùa tên “Mại Trà Lai Tự” ở thôn Phú Quân, huyện Cẩm Giang. Am bà ở để tên là “Dưỡng Mẫu Đường” ở phủ Vĩnh An.

Lại một đoạn khác cũng tán thán lòng hiếu thảo của Sư có hai câu:

“Dưỡng Mẫu Đường linh thể thái vỹn trường khan, Vọng Mẫu tháp trí trà lai nhân tịnh đồ.”

Nghĩa là:

“Dưỡng Mẫu Đường khiến người đời mãi nhớ,
Vọng mẫu tháp trí trà lai mọi người thấy.”

*

Sư trụ trì ở Đông Sơn nghe Thiền sư Thông Giác từ Trung Quốc đắc đạo trở về ở chùa Vọng Lão trên núi Yên Tử, liền tìm đến yết kiến. Thiền sư Thông Giác hỏi:

- Như khi ta đang nghĩ, đợi đến bao giờ có tin tức?

Sư đáp: - Đúng ngộ thấy bóng tròn, giờ dần mặt trời mọc.

Thông Giác hỏi: - Bảo nhậm thế nào?

Sư bạch bằng kệ:

Cần có muôn duyên có

Ứng không tất cả không
Có không hai chẳng lập
Ánh nhật hiện lên cao.
(Ứng hữu vạn duyên hữu
Tùy vô nhất thiết vô
Hữu vô câu bất lập
Nhật cảnh bốn đương bờ.)

Thông Giác bước xuống bảo:

- Tào Động hợp quần thân, tiếp nối dòng của ta, nên cho người pháp danh Tông Diễn.

Ngài nói kệ trao pháp:

Tất cả pháp chẳng sanh
Tất cả pháp chẳng diệt
Phật Phật, Tổ Tổ truyền
Uẩn không sen đầu lưỡi.
(Nhất thiết pháp bất sanh
Nhất thiết pháp bất diệt
Phật Phật, Tổ Tổ truyền
Uẩn không liên đầu thiết.)

Từ đây Sư luôn theo hầu dưới gối, cho đến khi Thiền sư Thông Giác về trụ trì chùa Hạ Long. Ở chùa Hạ Long, Sư cũng sớm hôm không rời tả hữu. Ban ngày Sư đi khuyến hóa cúng dường chúng tăng, ban đêm thì thưa hỏi diệu nghĩa thâm huyền, có khi suốt đêm ngồi thiền không đặt lưng xuống chiếu. Sư chịu vất vả nhọc nhằn không tiếc thân mạng. Đến năm 32 tuổi, Sư thọ giới cụ túc. Sau đó, Sư xin phép Thiền sư Thông Giác đi hành cước tham vấn các nơi.

Năm niên hiệu Vĩnh Trị (1678) vua Lê Hy Tông ra lệnh cho các quan khắp nước bắt cứ ở đâu Tăng Ni hoặc già hoặc trẻ đều đuổi hết về rừng núi. Sư biết được tin này rất đau lòng, tự nghĩ: “Tại sao nhà vua đối với đạo Phật lại cho là vô dụng? Nếu ở núi rừng, dù thuyết pháp đá phải gập đầu, giảng kinh được hoa trời rơi loạn, cũng chẳng có lợi ích gì cho chúng sanh. Nếu không hoằng dương được chánh pháp thì làm sao đáng đền ơn Phật Tổ! Chỉ riêng tốt cho mình thì làm sao độ được hàm linh trong bể khổ, thật uổng công vào cửa Phật, luống trôi qua một đời.” Sư bèn quyết tâm rời chốn sơn dã về đất thần kinh, mong cảnh tỉnh nhà vua, cứu vãn Phật pháp trong khi tai nạn. Sư trở về trình thầy để xin phép đến kinh đô, Thiền sư Thông Giác hoan hỉ. Sư đi mấy hôm đến chùa Cổ Pháp, xin phép nghỉ lại trong chùa, vị Trụ trì ở đây tiếp đãi rất ân cần. Suốt đêm, Sư tọa thiền đến khi nghe tiếng chuông sáng mới xả

thiền, lên điện lễ Phật. Khi lễ, Sư nhìn lên thấy tượng đức Điều Ngự, Sư liền viết bài thơ dâng lên như sau:

Trước là vua sau cũng là vua
Xưa sao kính mộ nay chẳng ưa?
Có linh xin nguyện phen này đến
Cửa khuyết ra vào được tự do.
(Tiền Quốc vương hề hậu Quốc vương
Tiền hà kính mộ hậu hà mang
Hữu linh tương nguyện kim phiên xuất
Ư cửu trùng môn nhập bất phương.)

Ba hôm sau, Sư đến kinh đô vào cửa Đông thì trời đã tối, nghe có tiếng mõ ở gần khám đường, ngỡ đây là nhà Phật tử, bèn gõ cửa. Chủ nhân mở cửa trông thấy Sư liền thỉnh vào nhà. Vào nhà, Sư thấy trên bàn thờ Phật hương đèn trang nghiêm, bèn hỏi:

- Tượng Phật thờ là từ đâu có ?

Chủ nhà đáp:

- Tôi là cai ngục, nhân đào đất được tượng đồng nên đem về thờ.

Sư bảo chủ nhà:

- Tượng Phật quý như thế lẽ nào lại thờ nơi thấp bé thế này, tôi muốn cùng anh mai ra thành phố quyên tài những nhà hảo tâm để mua cây gỗ cất một ngôi chùa nhỏ thờ Phật mới xứng đáng.

Chủ nhà liền bằng lòng.

Sáng hôm sau, Sư ra phố phường quyên tiền, gặp quan Đề Lĩnh bắt đem về dinh chất vấn:

- Hiện nay lệnh vua truyền khắp nước, tất cả Tăng Ni già trẻ đều phải vào ở trong rừng núi. Ông là người thế nào dám bỏ núi rừng về kinh kỳ đi lại tự nhiên như thế này ? Có phải khinh thường pháp luật của vua không ?

Sư trả lời:

- Mệnh lệnh của vua mà có ai dám trái phạm, chỉ vì kẻ tăng quê mùa này ở trong núi sâu được một viên ngọc quý, mang đến đây để dâng hiến nhà vua, xin ông đạo đạt lên vua cho tôi dâng ngọc, dâng xong tôi sẽ trở về núi.

Quan Đề Lĩnh nghe xong liền vào triều tâu lên vua. Vua sai quan Đề Lĩnh ra nhận ngọc đem vào vua xem. Đề Lĩnh về thuật lại Sư nghe.

Sư nói:

- Viên ngọc quý rất thiêng liêng vô giá, người ăn cá thịt hôi tanh không thể cầm giữ được, dám phiến ông trình lên nhà vua cho tự tay kẻ hèn này dâng lên nhà vua, cho mãn nguyện của kẻ trung thành ở nơi hoang vắng.

Quan Đề Lĩnh vào tâu lại, nhà vua không bằng lòng. Sư than: “Mặt trời tuy sáng tỏ, không khỏi bị mây che. Mặt trăng dù rạng ngời, khó khỏi đám mây phủ, việc này như thế ta biết làm sao?” Sư ở đây ba tháng mà không vào được triều đình, bèn suy nghĩ viết một tờ biểu, nói rõ việc tu hành cách thức làm yên nhà lợi nước một cách rành mạch rõ ràng. Thí dụ đạo Phật như là hòn ngọc quý soi sáng mười phương, phá dẹp mọi mây mờ u tối. Viết xong, Sư để trong cái hộp đem dán kín cẩn mật, xin cầu quan Đề Lĩnh vào triều tâu lên Thánh thượng một lần nữa rằng: “Xin nhà vua chọn lấy một ông quan văn trung trực thanh liêm, tầm gọi và trai giới ba ngày, sẽ ra nhận ngọc quý dâng lên vua.” Vua nghe xong liền phán cho viện Hàn lâm chọn một người rất tín cẩn, thành tâm trai giới ba ngày rồi đến chỗ vị tăng quê nhận lấy hòn ngọc dâng lên vua. Vị quan văn được đề cử giữ đúng trai giới ba ngày xong, liền đến dinh quan Đề Lĩnh hỏi vị tăng để nhận ngọc. Sư trao cái hộp, dặn dò cẩn thận dâng lên tận tay vua. Vị quan văn bưng hộp ngọc đến trước triều dâng lên vua, khi mở ra xem chỉ là một tờ biểu, chớ không có hòn ngọc nào. Vua phán vị quan văn đọc tờ biểu cho vua nghe. Vị quan quì đọc xong, vua nghe qua thấy lý lẽ rõ ràng, sự tình đầy đủ, lời văn sáng suốt, ý tứ thâm trầm, bèn ra lệnh quan Đề Lĩnh dẫn vị tăng này vào triều.

Khi vào triều, vua cho Sư ngồi một bên trước mặt vua. Vua hỏi những sách lược trị dân, Sư ứng đối sự lý rất dung thông. Khi ấy, vua phán: “Đạo Phật là viên ngọc quý, chẳng lẽ trong nước chúng ta không dùng, Tăng Ni hay khuyên người làm thiện, tại sao lại vất bỏ đi? Người đem Phật pháp khai hóa dân chúng cũng là phương pháp tốt giúp cho triều đình trị dân.” Vua liền mời Sư ở lại chùa Báo Thiên để bàn luận đạo lý. Thượng hoàng nghe tiếng sai Trung sứ đến nói với vua thỉnh Sư vào cung diễn giảng kinh pháp. Vua cũng đến dự nghe thấu hiểu đạo lý, liền ban cho Sư được quyền ra vào nội cung để tuyên dương chánh pháp, đồng thời ra lệnh thu hồi lệnh trước, để Tăng Ni tự ý trở về chùa mình ở đâu tùy duyên giáo hóa.

Vua Lê Hy Tông đã thấm nhuần đạo lý, thành tâm sám hối lỗi trước của mình, nên tạc hình vua quì mọp để tượng Phật trên lưng để tỏ lòng thành sám hối. Tượng này hiện còn thờ ở chùa Hồng Phúc.

Đã giải được ách nạn của Tăng Ni (Phật pháp) và giáo hóa được vua chúa trong triều, Sư nghĩ việc xin vua về núi thăm thầy. Vua bằng lòng liền ban áo gấm cho Hòa thượng ở núi để an ủy, tặng tiền bạc để Sư làm lộ phí, hẹn thời gian ngắn gặp lại.

Hôm ấy, Sư lên đường khi đến bến đò Bô-đề, thấy nước sông Nhị trong veo thuyền lớn nhỏ qua lại tự do, liền cảm hứng làm bài thơ:

Ngàn tâm sông Nhị đục rồi trong

Qua lại thuyền bè rất thông dong
Mừng gặp Bồ-đề đồng đến bến
Toại lòng ta nguyện độ quần sanh.
(Thiên tâm Nhị thủy trọc hoàn thanh
Phao quá đông tây vãng phục hành
Hỉ đáo Bồ-đề đồng đáo ngạn
Toại dư xuất thế độ quần sanh.)

Sau đó, về đến Đông Triều, rồi tới Hạ Long, Sư lên điện lễ Phật, vào phương trượng lễ thầy, mọi người gặp lại trong niềm hoan hỉ. Ở lại thời gian, Sư từ giã trở lại kinh đô. Về đến kinh vua chúa đều mừng rỡ. Vua ban cho Sư chức Ngự Tiên Chi Quân (ngồi ở trước vua) và áo gấm. Sư từ chối chức tước, chỉ nhận áo gấm cho vui lòng vua. Sư tổ chức khắc bản in kinh Hoa Nghiêm để ở chùa Báo Thiên, khắc bản kinh Pháp Hoa in để ở chùa Quán Sơn. Bấy giờ bà Quốc nữ (mẹ vú của vua) quê ở Hòe Nhai mời cậu vua phát tâm cúng dường cho Sư tu sửa chùa Hồng Phúc. Sư nhận lời khởi công xây dựng không bao lâu thì được hoàn thành. Làm chùa xong còn dư tiền, Sư sáng lập chùa Cầu Đông, xong xuôi Sư xin vua cho người cai ngục lúc trước làm tăng gìn giữ chùa Cầu Đông.

Sau Sư trụ trì ở chùa Hồng Phúc, thường tới lui giảng đạo cho vua chúa nghe. Ngày tháng trôi qua, Sư thấy tuổi già sắp đến ngày viên tịch, bèn gọi đệ tử là Thiền sư Tĩnh Giác hiệu Hạnh Nhất đến dạy: “Gió từ thổi mạnh cuốn sạch mây mù, vầng mặt trời trí tuệ sáng ngời, gió lành thổi mát trong triều ngoài nội, nhưng không hề trụ trước, vì không cũng hoàn không. Trước sau như một cho người hiểu rõ ba điểm hiển mật, cho người giữ lấy trung đạo, ra đời độ người nay cũng như xưa, trời Tây, cõi Đông đạo vốn như nhau.” Dặn dò xong Sư nói kệ:

Xuân đến hoa chớm nở
Thu về lá vàng rơi
Đầu cành sương lóng lánh
Cánh hoa tuyết rạn ngời.
Buổi sáng trời trong rỗng bày vẫy
Ngày trưa mây sáng voi hiện hình
Vần cọp tuy thấy một
Bầy phụng thể toàn đồng.
Đạt-ma Tây sang truyền pháp gì?
Cành lau qua biển nổi phau phau.
(Hoa khai xuân phương đáo
Diệp lạc tiện tri thu

Chi đầu sương ónh ngọc
Ngạc thượng tuyết liên châu.
Thanh thần vân tán sản long giáp
Bạch nhật hà quang lửa tượng khu
Báo văn tuy kiến nhất
Phụng chúng thể toàn câu.
Đạt-ma Tây lai truyền hà pháp ?
Lô hoa thiệp hải thủy phù phù.)

Truyền pháp xong, Sư bảo: “Báo thân của ta đến đây đã hết.” Nói rồi, Sư ngồi trên giường thiền yên lặng thị tịch. Bấy giờ là ngày 16 tháng 7 năm Tân Sửu nhằm niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ năm (1711) triều Lê Dụ Tông, Sư thọ 72 tuổi. Đệ tử làm lễ hỏa táng xong, thu xá-lợi xây tháp ở Đông Sơn để thờ.



Thiền Sư THANH NGUYÊN

(Đời thứ 41, tông Tào Động)

Thiền sư Thanh Nguyên hiệu Minh Nam, là người viết bài tựa cho sách Pháp Hoa Đề Cương của Thanh Đàm. Hai vị có lẽ cùng một bốn sư và một môn phái. Sau đây là bài kệ của Sư tán dương sách Pháp Hoa Đề Cương:

Hồ xanh trong biếc nảy sen thơm
Kính mục nêu bày nghĩa đại cương
Minh Chánh nhất thừa đà quảng bá
Đạo trung tâm yếu lại hoàng dương.
Quần phương tổ ngộ tâm viên tịnh
Đại chúng đồng tham lý vĩnh trường
Thanh tịnh sen kia ngồi pháp giới
Tự tính Tỳ-lô khéo xiển dương.
(Bích thanh đàm xuất diệu liên hương
Hoa mục chi tiêu tổng pháp cương
Minh Chánh nhất thừa khai tố quảng
Đạo trung tâm yếu thị hoàng dương.
Quần phương hội ngộ tâm viên tịnh
Chúng đẳng đế quan nhập lý trường
Thanh tịnh liên hoa quang pháp giới
Tỳ-lư tính hải diễn chân thường.)

Bài tựa sách Pháp Hoa Đề Cương được viết vào tháng tám âm lịch năm 1820. Hai chữ Minh Chánh trong bài thơ là pháp hiệu của Thanh Đàm.



Thiền Sư THANH ĐÀM hiệu MINH CHÁNH

(Đời pháp thứ 42, tông Tào Động)

Thiền sư Thanh Đàm hiệu Minh Chánh là Trụ trì chùa Bích Động ở làng Đàm Khê, phủ An Khánh, tỉnh Ninh Bình. Người khai sơn chùa Bích Động là hai vị sư Trí Kiên và Trí Thể đến đây năm 1700. Thiền sư Minh Chánh là vị Trụ trì sau này. Sư là đệ tử Thiền sư Đạo Nguyên lúc bấy giờ đang trụ trì thiền viện Nguyệt Quang, một tổ đình của môn phái Chân Nguyên. Sư xuất gia năm 1807, thọ giới cụ túc năm 1810. Khoảng này có lẽ Sư hai mươi hoặc trên hai mươi tuổi.

Sau khi xuất gia, một hôm Sư hỏi Thiền sư Đạo Nguyên:

- Tâm không phải ở trong thân, cũng không phải ở ngoài thân, cũng không phải ở chặng giữa, vậy rốt cuộc tâm ở chỗ nào ?

Đạo Nguyên cười xoa đầu Sư và nói bài kệ:

Theo thời ứng dụng,
Gặp vật thấy cơ,
Tánh vốn như như,
Nào ngại trong ngoài.
(Tùy thời ứng dụng,
Ngộ vật kiến cơ,
Tánh bản như như,
Hà quan nội ngoại.)

Ngày thọ giới cụ túc, Sư cũng được Đạo Nguyên cho một bài kệ:

Quang phóng giữa mây không phải Phật,
Dưới chân mây trắng chẳng là Tiên.
Bảo ông nuôi dưỡng trâu cưỡi tráng,
Hôm sớm cày sâu mảnh ruộng nhà.
(Quang phóng mi gian vô đạo Phật,
Vân sinh túc hạ vị ngôn tiên.
Nhiều quân bảo dưỡng ngưu nhi tráng,
Triều tịch thực canh bĩ thốn điền.)

Đến năm 1819, Sư sáng tác sách Pháp Hoa Đề Cương tại viện Liêm Khê. Trong đây, Sư có đặt ra một số câu hỏi để giải thích về Diệu tâm như:

Hỏi: Tại sao không chỉ thẳng cái thứ nhất là Diệu Tâm xưa nay, mà lại chỉ cái thứ hai là căn tánh để làm phương tiện tu hành ?

Đáp: Tâm vốn vô hình, làm sao mà chỉ ? Trước kia tôi đã nói một lần rồi, ngôn thuyết và biểu thị, không nắm được tâm. Tuy vậy, dù tâm vô hình, nhưng sự ứng dụng của tâm lại có vết tích, vì có vết tích nên có thể chỉ bày khiến cho

người tu học có thể nhìn vết tích của sự ứng dụng, do ánh sáng ấy mà về được tâm.

Hỏi: Dấu vết ấy ở đâu ?

Đáp: Ở trên đối tượng lục trần. Do sắc mà có cái thấy, do thanh mà có cái nghe, lục trần là dấu vết ứng dụng của lục căn. Nay muốn nắm được dấu vết của căn thì phải quan sát cái thấy cái nghe nơi đối tượng sắc thanh. Nên biết rằng công dụng của căn là công dụng của tâm, căn nhận biết là tâm nhận biết; cái khác nhau là căn có tới sáu công dụng, mà tâm chỉ có một bản thể tinh minh. Chư Phật truyền nhau là căn pháp này, các vị Tổ truyền nhau là tâm tông ấy. Đó là bí quyết mà các kinh điển chỉ bày để được căn bản trí. Pháp ấn truyền trao qua lại các thời đại cũng lấy cái ấy để phát giác sơ tâm. Chứng ngộ mau hay chậm là vì căn cơ rộng hay hẹp...

Hỏi: Tâm ấn làm sao mà truyền ?

Đáp: Đức Thế Tôn đưa lên một cành hoa, Ca-diếp mỉm cười, sau đó các Tổ truyền lại, gìn giữ, trường hợp khác nhau, chỉ có người giác ngộ mới tự biết.

Hỏi: Tu làm sao ?

Đáp: Thôi! Thôi! Đó là phương pháp, Thiền sư Đạo Xuyên nói:

Tri âm, tự khắc từng theo gió,
Trăng trong gió mát đất trời nhàn.

Lại nói:

Nắm được ở tâm,
Ứng được nơi tay
Tuyết gió hoa trắng
Trời đất lâu dài.
Cứ hễ canh năm gà gáy sáng,
Xuân về hoa núi nở ngàn nơi.

Hỏi: Mục đích tối hậu là gì ?

Đáp: Hòa thượng Phổ Hóa nói: “Tìm chỗ đi tới không được...” Thôi xin chào, xin chào! Có bài kệ về pháp như sau:

Vạn pháp tuy nhiều không đếm xiết
Chung qui cũng chỉ thức căn trần.
Huyễn duyên dư ảnh dù không thực
Chân tri chánh kiến vẫn bao dung.
Gặp thầy chỉ dạy đường mê ngộ
Thấy Phật tìm ra lẽ sắc không
Nếu muốn lên mau bờ bến giác,
Con đường trước mặt chớ lẫn khân.

Năm 1843, Sư sáng tác sách Tâm Kinh Trực Giải. Sư có niêm tụng đề tài Thuần Đà như sau:

Niệm:

Hay lắm, Thuần Đà !

Hay lắm, Thuần Đà !

Tụng:

Không nói ngắn chẳng nói dài,
Ngắn dài, tốt xấu thấy đều sai.
Tìm hay, lại hóa người chê vụng,
Bắn sẻ ai dè sói chực ngay.
Công danh cái thế màn sương sớm,
Phú quý kinh nhân giấc mộng dài.
Chẳng hiểu bản lai vô nhất vật,
Công lao uổng phí một đời ai.

Bài thơ ngộ nghĩnh nhất của Sư là bài thơ Tìm Tâm, có âm hưởng tiếng trống đánh:

Ngang lưng đeo trống đối tri âm,
Duỗi thẳng hai tay, đánh trống tâm.
Tập tập tìm tâm, tâm tất tập,
Tìm tâm, tâm tập, tập tìm tâm.

*

Âm thanh hợp vận, âm trùng họa,
Tịch chiếu tâm tông, tức tập tâm.
Trăng sáng, gió thanh thường tự tại,
Tìm tâm chẳng được, nghỉ tìm tâm.

*

Thôi nhé, tâm ta chẳng thể tầm,
Tìm tâm đâu được, chẳng chân tâm.
Mang đèn xin lửa thêm điên đảo,
Thà đứng bên song hát khúc ngâm.
(Kiên kinh yêu cổ đối tri âm,
Thư thủ vô vi phách cổ tâm.
Tập tập tầm tâm tâm tất tập,
Tầm tâm tâm tập, tập tầm tâm.

*

Cổ thanh hợp vận tùng thanh họa,
Tịch chiếu tâm tông tức tập tầm.
Minh nguyệt thanh phong trường tự tại,

Tâm tâm bất đắc, tức tâm tâm.

*

Chỉ chỉ ! ngộ tâm bất khả tâm,
Tâm tâm túng đắc tắc phi tâm.
Tương đẳng cầu hỏa tứ diên đảo,
Bất nhược song tiền thủ nhất ngâm.)

Sư cũng thuộc về phái Trúc Lâm. Không biết Sư tịch ở đâu và vào lúc nào.



Thiền Sư NHƯ NHƯ

(TỔ QUẠ)-(Đời thứ 45, tông Tào Động)

Ngài pháp húy Quang Lư, Thích Đường Đường, hiệu Như Như, không rõ năm sanh và năm tịch. Chỉ biết Ngài thuộc hệ phái chùa Hồng Phúc (Hòe Nhai) đời thứ 9 và thứ 45 tông Tào Động. Ngài lập chùa Thiên Trúc (Mễ Trì, Hà Nội) và trụ trì tại đây. Công hạnh của Ngài, chúng ta không thấy ghi trong sử, chỉ thấy trong bài ca của dân gian kể lại công đức của Ngài. Bài ca:

Thuở xưa có Nguyễn Thế Tôn (Trong bài ca câu đầu để “Lê Thế Tôn”, song xét kỹ là “Nguyễn Thế Tôn” đúng hơn. Có lẽ thời Ngài trụ trì vào đời Nguyễn Thánh Tổ (Minh Mạng 1820-1840) nên nói “Nguyễn Thế Tôn”.)

Trị vì Thiên tử dân an thái bình.
Làng ta có Tổ chứng minh,
Ở chùa Thiên Trúc dân tình vẻ vang.
Nam nữ tráng thọ vinh quang,
Giàu sang đức độ hiếu trung đôi đường.
Những khi con bé bận vương,
Đi ra ngoài đường cày cấy quanh năm.
Đem con gọi Tổ trông thăm,
Tổ vẽ một vòng mỗi cháu một ô.
Chẳng khóc, chẳng bậy, chẳng xô,
Tới giờ Tổ gọi môn đồ cho ăn.
Cơm ăn chẳng phải hồ đồ,
Tổ cho các cháu, quạ xô lại nhiều.
Tổ thường bố thí cho đều,
Hằng ngày quạ đến càng nhiều càng đông.
Tổ đặt tiêu quạ rất công,
Cơm nào con ấy, một lòng tuân theo.

Khi ăn Tổ gọi một lèo,
Xếp hàng rằm rắp tuân theo lời Ngài.
Tổ đem ghi chép một loài,
Chia ra từng tổ không sai tí nào.
Mật thám dạo cảnh đi vào,
Hiên ngang cây chức quyền cao đó là.
Hoạnh Tổ tại cố làm sao,
Các tên danh sách ghi vào ở đây ?
Tổ rằng thực tế nói hay,
Bọn lũ quạ này có nghĩa có trung,
Vì vậy tôi chẳng phụ lòng,
Ghi tên để dạy theo lòng từ bi.
Mật thám tức giận bỏ đi,
Đem về báo cáo vua thì nghe theo.
Nghe lời xảo trá nói điều,
Bảo Tổ lập điều phản trái nhà vua.
Sau về bắt Tổ ra tòa,
Quạ lớn quạ bé biết là bao nhiêu.
Kêu la âm ỉ rất nhiều,
Nhà vua thấy thế khác điều lạ thay !
Hỏi Tổ, Tổ lại trình bày,
Nhà vua thấy thế tha ngay cho về.
Tổ rằng mọi việc đề huề,
Ai bắt tôi, về nói lại tôi hay.
Khi người nói lại trình bày,
Tổ về quạ hết chẳng bay con nào.
Thực là công đức biết bao,
Ở sâu đức trọng kể sao cho bằng.
Vì vậy tên Tổ tiếng tăm,
Tên là Tổ Quạ nghìn năm vẫn còn.
Bút tích ghi rõ màu son,
Ngày nay kỷ niệm chúng con trình bày.
Nguyện xin Tổ chứng tâm này,
Có lầm, có lỗi, Tổ nay xá cùng.
Chúng con xin dốc một lòng,
Tu hành tới đạo báo ân cho người.

Đọc bài ca này, chúng ta thấy người dân vùng này kính mộ đức hạnh của Ngài đến độ nào. Ngài tịch ngày 20 tháng 7, tháp hiệu là Quỳnh Trân.



Thiền Sư AN THIỀN

Ông là tác giả Tam Giáo Thông Khảo. Sách cũng có tên Đạo Giáo Nguyên Lưu, được biên tập vào khoảng giữa thế kỷ thứ mười chín, trong thời gian vua Thiệu Trị còn tại vị. Thiền sư An Thiền trú trì tại chùa Đại Giác ở làng Bồ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Sách Tam Giáo Thông Khảo gồm ba quyển. Có lẽ sách được in năm 1845, bởi vì đầu sách có một bài tựa ký tên Nguyễn Đại Phương, viết vào năm 1845.

Quyển thứ nhất nói về đạo Phật, gồm có những mục sau đây:

1/ Phụng chiếu cầu pháp: Việc du học của Thiền sư Tính Tuyền Trạm Công.

2/ Bản Quốc Thiền Môn kinh bản: Các bản kinh khắc ở Việt Nam.

3/ Đại Nam Thiền Học Sơ Khởi: Khởi thủy Thiền học Việt Nam.

4/ Đại Nam Phật Tháp: Các tháp Phật ở Việt Nam.

5/ Vô Ngôn Thông truyền pháp: Thiền phái Vô Ngôn Thông.

6/ Danh chấn triều đình: Các cao tăng nổi tiếng ở triều đình.

7/ Lê Triều Danh Đức: Các cao tăng đời Tiền Lê.

8/ Lý Triều Danh Đức: Các cao tăng đời Lý.

9/ Trần Triều Danh Đức: Các cao tăng đời Trần.

10/ Tỳ-ni-đa-lưu-chi truyền pháp: Thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi.

11/ Tuyết Đậu truyền pháp: Thiền phái Thảo Đường.

12/ Những việc thần bí liên quan đến các Thiền sư Việt Nam qua các triều đại.

13/ Danh từ Phật học và các thần thoại Phật giáo ở Trung Hoa và Việt Nam.

Quyển thứ hai và quyển thứ ba nói về Khổng và Lão giáo.



TÔNG LÂM TẾ TRUYỀN SANG MIỀN BẮC VIỆT NAM (ĐÀNG NGOÀI)

Hòa Thượng CHUYẾT CÔNG

(1590 - 1644)-(Đời pháp thứ 34, tông Lâm Tế)

Sư quê ở Tiệm Sơn tỉnh Phước Kiến, Trung Hoa. Mẹ Sư nằm mộng thấy từ rốn mọc lên một hoa sen, rồi có thai Sư. Sư ở trong thai mẹ đến ba năm mới sanh. Thuở bé, Sư thông minh dĩnh ngộ, học thông cả ngũ kinh tứ thư. Kế đi xuất gia lão thông tam tạng giáo điển.

Ban đầu Sư đến tham vấn với Trưởng Lão ở Tiệm Sơn. Trưởng Lão hỏi:

- Người tạo sự nghiệp gì ?

Sư thưa:- Giúp vua cứu dân.

Trưởng Lão khen:

- Lành thay ! Đây là chí xung thiên, song chẳng qua còn tham danh lợi.

Lão sẽ cố gắng xem.

Sư do luận về công danh được tỉnh ngộ.

Sau Sư đến yết kiến Hòa thượng Tăng Đà Đà ở Nam Sơn. Hòa thượng thấy Sư thông minh hẳn tiếp bèn hứa nhận. Ngài bảo chúng rằng: “Ngày khác ta sẽ nhường chỗ cho kẻ này, y sẽ bước khỏi đầu sào trăm trượng.” Ngài bèn đem yếu chỉ tâm tông dạy cho Sư.

Sau khi Sư đắc pháp vân du khắp nước, giáo hóa mười phương. Học giả đương thời đều quý kính Sư. Danh tiếng của Sư vang khắp từng lâm.

Sư sang Việt Nam đến kinh thành Thăng Long năm 1633, thầy trò ở lại chùa Khán Sơn và bắt đầu giảng dạy Phật pháp. Người đến học gồm cả Hoa và Việt. Sau thời gian, Sư dời về chùa Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, cách kinh thành khoảng ba mươi cây số. Trong thời gian giáo hóa ở đây, Sư được chúa Trịnh Tráng rất quý mến, xem như bậc thầy. Vua Lê Huyền Tông và các bậc công hầu cũng đều rất kính trọng. Thời gian sau, vì chúa Trịnh Tráng muốn có thêm kinh điển Phật giáo để lưu hành trong nước, cho nên Sư sai đệ tử là Minh Hành trở về Trung Hoa để thỉnh kinh. Những kinh điển thỉnh về được an trí tại chùa Phật Tích.

Sau khi Hoàng hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc Diệu Viên hiệu Pháp Tánh và công chúa Trịnh Thị Ngọc Duyên Diệu Tuệ xuất gia tại chùa Phật Tích, chúa Trịnh Tráng bắt đầu cho trùng tu lại chùa Ninh Phúc cũng gọi là chùa Bút Tháp, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Khi việc trùng tu hoàn tất, Sư được mời về trụ trì chùa Ninh Phúc cho đến khi viên tịch.

Ở Việt Nam, Sư giáo hóa được những đệ tử cốt cán như Thiền sư Minh Lương (người Việt), Minh Hành (người Hoa) v.v... xứng đáng hàng tiếp nối ngọn đèn chánh pháp.

Khi sắp tịch, Sư gọi chúng lại nói kệ dạy:

Tre gãy thông vót nước rơi thơm
Gió thoảng trăng non mát rờn rờn
Nguyên Tây ai ở người nào biết?
Mỗi chiều chuông nổi đuổi hoàng hôn.
Sấu trúc trường tùng trích thúy hương
Lưu phong sơ nguyệt độ vi lương
Bất tri thù trụ Nguyên Tây tự

Mỗi nhật chung thanh tổng tịch dương). [Bài kệ này có thấy trong Kiến Văn Tiểu Lục của Lê Quý Đôn do Hương Hải Thiền Sư đọc dạy chúng. Hai bên chỉ khác nhau có ba chữ. Ở đây câu một chữ **Thúy** bên kia chữ **Thủy**, câu ba **Nguyên Tây** tự, **Hư Thanh** tự]

Nói kệ xong, Sư bảo đại chúng:

- Nếu ai động tâm khốc lóc không phải đệ tử của ta.

Sư ngồi yên thị tịch, mùi hương lạ đầy chùa cả tháng mới tan.

Sư tịch ngày rằm tháng 7 năm Giáp Thân (1644), thọ 55 tuổi. Vua Lê Chân Tông phong hiệu là Minh Việt Phổ Giác Quảng Tế Đại Đức Thiền Sư. Đệ tử là Thiền sư Minh Hành lập tháp Báo Nghiêm để an trí nhục thân Sư. Trên đỉnh tháp có hình cây bút do Minh Hành dựng.



Thiền Sư MINH HÀNH

(1596 - 1659)-(Đời pháp thứ 35, tông Lâm Tế)

Thiền sư Minh Hành pháp hiệu là Tại Tại, người phủ Kiến Xương, tỉnh Giang Tây. Sư theo thầy là Thiền sư Chuyết Chuyết sang Việt Nam, đến kinh thành Thăng Long năm 1633, là một cánh tay trợ giúp thầy giáo hóa.

Năm 1644, khi Thiền sư Chuyết Chuyết tịch, Sư thay thế trụ trì chùa Ninh Phúc. Đến năm 1659, Sư tịch, thọ 64 tuổi. Môn đồ xây tháp thờ tại chùa Ninh Phúc, tháp hiệu Tôn Đức.

Sư có hai vị đệ tử là Chân Trú và Diệu Tuệ. Chân Trú trụ trì chùa Hoa Yên, núi Yên Tử, còn Diệu Tuệ trụ trì chùa Phật Tích. Sư có đề bài kệ truyền pháp như sau:

Minh chân như tánh hải

Kim tường phổ chiếu thông

Chí đạo thành chánh quả

Giác ngộ chứng chân không.



Thiền Sư MINH LƯƠNG

(Đời pháp thứ 35, tông Lâm Tế)

Sư ở núi Phù Lãng, nghe Hòa thượng Chuyết Công từ Trung Hoa sang, bác thông kinh sử, thấu triệt tâm tông, nên Sư tìm đến tham vấn. Sư hỏi:

- Khi sanh tử đến phải làm sao trốn tránh ?

Chuyết Công đáp:- Chọn lấy nơi không sanh tử trốn tránh.

Sư hỏi:- Thế nào là nơi không sanh tử ?

Chuyết Công đáp:- Ở trong sanh tử nhận lấy mới được.

Nghe nói thế Sư vẫn chưa ngộ.

Chuyết Công bảo:- Hãy lui đi, đợi chiều sẽ đến.

Sư giữ đúng hẹn, chiều lại vào phương trượng.

Chuyết Công bảo:- Đợi sáng mai chúng sẽ vì người minh chứng.

Sư bỗng nhiên tỉnh ngộ, sụp xuống lạy. Chuyết Công hứa khả và truyền tâm ấn cho.

Sau khi đắc pháp, Sư trở về trụ trì chùa Vĩnh Phúc núi Côn Cương ở Phù Lãng để truyền bá chánh pháp.

Đến khi sắp tịch, Sư truyền pháp cho Thiền sư Chân Nguyên, nói kệ rằng:

Ngọc quý ẩn trong đá
Hoa sen mọc từ bùn
Nên biết chỗ sanh tử
Ngộ vốn thật Bồ-đề.
(Mỹ ngọc tàng ngoan thạch
Liên hoa xuất ứ nê
Tu tri sanh tử xứ
Ngộ thị tức Bồ-đề.)

Trao kệ xong, Sư bảo đệ tử: “Nay ta trở về.” Nói dứt lời, Sư thị tịch. Đệ tử xây tháp ở núi Phù Lãng thờ Sư.



Thiền Sư CHÂN NGUYÊN pháp danh TUỆ ĐĂNG

(1647 - 1726)-(Đời pháp thứ 36, tông Lâm Tế)

Sư họ Nguyễn tên Nghiêm, tên chữ là Đình Lân, mẹ họ Phạm quê ở làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Một hôm, mẹ Sư nằm mộng thấy cụ già cho một hoa sen, sức tỉnh dậy, từ đây biết có mang. Năm Đinh Hợi (1647), tháng 9 ngày 11 giờ Ngọ, mẹ sinh ra Sư. Lớn lên theo học với cậu là ông Giám Sinh. Sư rất thông minh, hạ bút là thành văn. Năm 16 tuổi, Sư đọc quyển Tam Tổ Thực Lục, đến Tổ thứ ba là Huyền Quang liền tỉnh ngộ nói: “Cổ nhân ngày xưa dọc ngang lừng lẫy mà còn chán sự công danh, huống ta là một chú học trò.” Sư liền phát nguyện đi tu.

Năm 19 tuổi, Sư lên chùa Hoa Yên vào yết kiến Thiền sư Tuệ Nguyệt (Chân Trú).

Thiền sư Tuệ Nguyệt hỏi:- Người ở đâu đến đây ?

Sư thưa:- Vốn không đi lại.

Tuệ Nguyệt biết Sư là pháp khí sau này, bèn thế phát xuất gia cho pháp danh là Tuệ Đăng. Sau không bao lâu Tuệ Nguyệt tịch. Sư cùng bạn đồng liêu

là Như Niệm phát nguyện tu hạnh đầu-đà đi du phương để tham vấn Phật pháp . Thời gian sau, Như Niệm đổi ý trở về trụ trì chùa Cô Tiên. Sư đi lên chùa Vĩnh Phúc ở núi Côn Cương tham vấn Thiền sư Minh Lương là đệ tử của Chuyết Chuyết.

Sư hỏi:

- “Bao năm đồn chứa ngọc trong đây, hôm nay tận mặt thấy thế nào” là sao ?

Thiền sư Minh Lương đưa mắt nhìn thẳng vào Sư, Sư nhìn lại, liền cảm ngộ, sụp xuống lạy. Minh Lương bảo:

- Dòng thiền Lâm Tế trao cho ông, ông nên kế thừa làm thạnh ở đời.

Minh Lương đặt cho Sư pháp hiệu là Chân Nguyên và bài kệ phó pháp:

Ngọc quý ẩn trong đá
Hoa sen mọc từ bùn
Nên biết chỗ sinh tử
Ngộ vốn thật Bồ-đề.
(Mỹ ngọc tàng ngoạn thạch
Liên hoa xuất ứ nê
Tu tri sinh tử xứ
Ngộ thị tức Bồ-đề.)

Chính vì chỗ ngộ này, sau Sư soạn quyển “Trần Triều Thiền Tôn Chỉ Nam Truyền Tâm Quốc Ngữ Hành” có cả thầy bảy lần nói về “Tứ mục tương cố” (bốn mắt nhìn nhau). Những đoạn như sau:

Đoạn I:

Tứ mục tương cố nhãn đồng
Thầy tớ trao lòng, đấng chúc giao huy,
Bồng đầu cử nhãn ấn tri
Cơ quan thấu được thực thì tri âm.

Đoạn II:

Tam thế chư Phật Tổ sư
Tứ mục tương cố thị cừ thiền cơ.

Đoạn III:

Hiện ra nhãn nhĩ thanh âm
Tứ mục tương cố chẳng tâm thời gì ?
Tâm nguyên không tịch vô vi
Ngộ được tức thì quả chứng Như Lai.

Đoạn IV:

Bát tự đả khai bằng nay
Tứ mục tương cố lộ bày viên dung

Ấy là mật ấn tâm tông
Tổ đã truyền lòng chớ có hồ nghi.

Đoạn V:

Tam thế chư Phật Như Lai
Tứ mục tương cố muôn đời chứng thân.

Đoạn VI:

Bảo thực cứu cánh cho hay
Tứ mục tương cố thực rày ấn tâm.

Đoạn VII:

Hóa Phật thọ ký vô biên
Tứ mục tương cố mật truyền tâm tông.

Trong bài “Ngộ Đạo Nhân Duyên” có đoạn Sư viết:

Một ngọn đèn tâm mắt Phật sinh,
Truyền nhau “bốn mắt ngó” phân minh.
Ngọn đèn mãi nổi sáng vô tận,
Trao gửi thiền lâm dạy hữu tình.
(Nhất điểm tâm đặng Phật nhãn sinh,
Tương truyền tứ mục cố phân minh.
Liên phương tục diệm quang vô tận,
Phổ phó thiền lâm thọ hữu tình.)

Sau khi được tâm ấn rồi, Sư thọ giới Tỳ-kheo. Một năm sau, Sư lập đàn thỉnh ba đức Phật (Phật Thích-ca, Di-đà, Di-lặc) chứng đàn, thọ giới Bồ-tát và đốt hai ngón tay nguyện hành hạnh Bồ-tát. Về sau, Sư được truyền thừa y bát Trúc Lâm, làm Trụ trì chùa Long Động và chùa Quỳnh Lâm, là hai ngôi chùa lớn của phái Trúc Lâm.

Năm 1684, Sư dựng đài Cửu Phẩm Liên Hoa tại chùa Quỳnh Lâm theo kiểu mẫu đài Cửu Phẩm Liên Hoa mà Thiền sư Huyền Quang đã dựng trước kia ở chùa Ninh Phúc.

Năm 1692, lúc 46 tuổi, Sư được vua Lê Hy Tông triệu vào cung để tham vấn Phật pháp. Vua khâm phục tài đức Sư, ban cho Sư hiệu Vô Thượng Công và cúng dàng áo ca-sa cùng những pháp khí để thừa tự.

Năm 1722, lúc 76 tuổi, Sư được vua Lê Dụ Tông phong chức Tăng Thống và ban hiệu Chánh Giác Hòa Thượng.

Đến năm 1726, Sư triệu tập đệ tử dặn dò và nói kệ truyền pháp, kệ rằng:

Bày hiện rõ ràng được suốt ngày,
Đây là tự tánh mặc phô bày.
Chân thường ứng dụng sáu căn thấy,

Muôn pháp đọc ngang giác ngộ ngay.

(Hiển hách phân minh thập nhị thì,

Thử chi tự tánh nhậm thi vi.

Lục căn vận dụng chân thường kiến,

Vạn pháp tung hoành chánh biến tri.)

Nói kệ xong, Sư bảo chúng: “Ta đã 80 tuổi, sắp về cõi Phật.” Đến tháng mười, Sư nhuộm bệnh, đến sáng ngày 28 viên tịch, thọ 80 tuổi. Môn đồ làm lễ hỏa táng thu xá-lợi chia thờ hai tháp ở chùa Quỳnh Lâm và chùa Long Động, tháp hiệu Tịch Quang. Sư là người khôi phục lại thiền phái Trúc Lâm.

Tác phẩm của Sư có:

1/ Tôn Sư Pháp Sách Đăng Đàn Thọ Giới

2/ Nghênh Sư Duyệt Định Khoa

3/ Long Thư Tịnh Độ Văn

4/ Long Thư Tịnh Độ Luận Bạt Hậu Tự

5/ Tịnh Độ Yếu Nghĩa

6/ Ngộ Đạo Nhân Duyên

7/ Thiền Tông Bản Hạnh

8/ Nam Hải Quan Âm Bản Hạnh

9/ Thiền Tịch Phú

10/ Đạt Na Thái Tử Hạnh

11/ Hồng Mông Hạnh

12/ Kiến tánh thành Phật.



Phụ bản: THIÊN TỊCH PHÚ

Vui thay tu đạo Thích !

Vui thay tu đạo Thích !

Lọ phải thành đô,

Nào nề tuyền thạch.

Dù ngôi nơi cảnh trí danh lam,

Hoặc ở chốn chùa chiền cổ tích,

Đâu cũng dòng phước đức trang nghiêm.

Đây cũng vốn tu công thiên tịch.

Trước án tiền, đăng kinh ba bức, tố khảm mã não, xa cừ;

Trên thượng điện, thánh tượng mấy tòa, vẽ vàng san-hô, hổ phách.

Thần Bát bộ Kim Cương đứng chấp, trấn phò vua ai thấy chẳng kinh;

Tượng tam thân bảo tượng ngôi bày, ủng hộ chúa cõi nào dám địch.

Tả A-nan đại sĩ vận sa hoa sắc sở vân vi;

Hữu Thổ địa Long thần, mặc áo gấm lỗ lang xốc xếch.
Am thờ Tổ, ngồi rập gối dằm,
Nhà trú tăng, vách vôi tường gạch.
Mấy bức kẻ chữ triện mặc rời,
Bốn bên nhiều câu lan sóc sách.
Gác rộng thên chuông đưa vài chập, niệm Nam-mô, nhẹ tiếng boong
boong.

Lầu cao tốt trống dậy mấy hồi, đọc thần chú khu tang cách cách.
Phướn tràng phan nhuộm vàng khè, lúc gió đưa phất phới nhớn nhỡ;
Dù bóng boong dạng đen sì, khi trập mở nhập nhu thì thích.
Sư quân tử cấy trúc ngô đồng,
Đệ trượng phu trồng thông tùng bách.
Trăm thức hoa đua nở kê hiên,
Bảy giống báu chất đầy kẻ gạch.
Ngào ngạt mùi xạ lan,
Thơm tho hương trầm bạch.

*

Sãi chưng nay
Mộ đạo tu hành
Xả đường kinh lịch.
Chí dốc nên Phật Tổ siêu thăng,
Lòng nguyện độ chúng sanh trầm tịch.
Đêm đông trường, khi mật niệm, giống tiếng chuông thánh thót lên
kênh;

Ngày hạ tiết, lúc tụng kinh, nện dùi mõ khoan mau lịch kịch.
Chẩn chuộng một bề đạo đức,
Miệng chẳng hiềm ăn đắng ăn cay;
Vốn yêu hai chữ từ bi, thân nào quản mặc lành mặc rách.
Khi dưa giấm chua lòm,
Bữa canh suông lạt thếch.
Mũ viền sô nhuộm mực đen sì.
Quần áo vải nâu sòng cũ rách.
Tham tài ái sắc, chẳng bao màng thói tục kiêu ngoa;
Cầu đạo xả thân, vốn giữ nếp nhà thiền cục kịch.
Túi để đựng kinh chứa sách, túi nào dùng vóc cải móng rồng;
Dép đi đỡ bụi cách trần, dép chẳng chuộng da tàu hàm ếch.
Gậy nường chống đi dong dằm tuyết, gậy chẳng cầu khúc khuỷu cong
queo;

Bầu để đựng chứa nước cam lồ, bầu lọ phải ngònng ngoèo gốc nghếch.
Quả bồ tre cầm quạt trúc, nào có hiềm nan cật to đề;
Ngồi chiếu lát tựa giường song, cũng chẳng quản đá ken thừa thếch.
Chơi rưng Nho len lỗi tuổi khe,
Đạo bể Thích luôn tuôn ngòi lạch.
Trà bát đức sẵn đà lưu loát, chẳng phải lo củi nấu kỳ cầm;
Bánh tam thừa vốn đã chứa chan, nào có nhọc bột đơm thì thịnh.
Quả bồ-đề ăn ngọt sốt, muôn kiếp hằng no;
Hoa Ưu-bát gửi thơm tho, ngàn đời chẳng dịch.
Sang Tây phương bệ ngọc đứng chơi,
Về Đông độ tòa vàng ngồi trịch.
Bè từ bi thênh thênh rộng rãi, mặc sức chở người;
Thuyền Bát-nhã thăm thẳm bao la, dầu lòng độ khách.
Sãi chưng nay
Khuyên đấng đại thừa,
Bảo loài tiểu chích.
May gặp được minh sư đạo đức, một phen liền biết, nào hề chi chữ nghĩa
tìm đời;
Phúc lại thấy tri thức bạn lành, mấy chốc mà nên, lọ là phải văn chương
ngóc ngách.
Thích-ca Phật Tổ năng kiến tánh, ngồi Tuyết Sơn, khô khăng gầy gò;
Di-lặc Tiên Quang bởi vô tâm, đi vân thủy đẩy đà phục phịch.
Đức Huệ Năng bát nguyệt thung phường,
Tổ Đạt-ma cưỡi niên diện bích,
Thần Quang đoạn tý, lúc còn mê, mặt ngó đăm đăm;
Ca-diếp nhãn đồng, thoát chốc ngộ, miệng cười hếch hếch.
Dầu người quyết lòng học đạo, hỏi cho hay sừng thỏ lông rùa;
Hoặc kẻ dốc chí chân tu, xem cho biết đầu sò tai ếch.
Khuyên người ở đời đừng bắt chước sự đời, trước không, sau lại về
không, nửa luống công nghi tiếc khuâng khuâng;
Bảo kẻ có chí phải theo đời thánh chí, nhân đà tỏ, quả càng thêm tỏ, rồi
đắc ý cười riêng khích khích.



Thiền Sư NHƯ HIỆN hiệu NGUYỆT QUANG

(? - 1765)-(Đời pháp thứ 37, tông Lâm Tế)

Sư sinh ở làng Đường Hào, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, Sư xuất gia năm 16 tuổi tại chùa Long Động ở Yên Tử. Trước khi Thiền sư Chân

Nguyên tịch, Sư được truyền y bát Trúc Lâm, kế thế chăm sóc các chùa Long Động, Quỳnh Lâm và Nguyệt Quang.

Năm 1730, các chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm dưới sự chăm sóc của Sư được chúa Trịnh Giang trùng tu. Chùa cùng dân ba huyện Đông Triều, Thủy Đường và Chí Linh góp sức vào việc xây dựng lại các chùa này. Gần mười ngàn người làm việc trong suốt một năm mới xây dựng xong hai ngôi chùa lớn này của phái Trúc Lâm. Dân chúng ở ba huyện trên được miễn sưu dịch một năm. Bảy năm sau, chúa Trịnh Giang lại cho đúc một pho tượng Phật rất lớn để thờ tại chùa Quỳnh Lâm.

Năm 1748, Sư được vua Lê Hiến Tông ban chức Tăng Cường, và năm 1757 được sắc phong là Tăng Thống Thuần Giác Hòa Thượng. Đời sống của Sư rất là đạm bạc mà hàng đại thần đến hỏi pháp, Sư ăn mặc rất sơ sài mà các bậc cao tăng thường đến tham vấn. Đồ đệ của Sư hơn sáu mươi vị anh tài, Trụ trì các nơi làm rường cột cho Phật pháp. Thiền sư Tính Tĩnh là vị đệ tử được Sư truyền y bát Trúc Lâm và kế thế chăm sóc các chùa Quỳnh Lâm, Long Động và Nguyệt Quang.

Đến ngày mùng 6 tháng 9 năm Ất Dậu (1765), Sư nhóm chúng từ biệt thị tịch. Môn đồ xây tháp nơi chùa Nguyệt Quang phụng thờ. Hiện nay chùa Nguyệt Quang ở phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.



Thiền Sư NHƯ TRỪNG LÂN GIÁC

(1696 - 1733)-(Đời pháp thứ 37, tông Lâm Tế)

Sư tên Trịnh Thập con của Phổ Quang Vương, sinh ngày mùng 5 tháng 5 năm Bính Tý nhằm niên hiệu Chính Hòa thứ mười bảy (1696). Trên trán Sư có góc hình như chữ nhật.

Lớn lên, vua Lê Hy Tông gả công chúa thứ tư cho Sư. Tuy thân sống trong lầu son gác tía, mà tâm hằng gởi gắm trong cửa thiền. Sư có tư dinh tại huyện Thọ Xương ở phường Bạch Mai - Hà Nội, khu đất vườn ao sáu mẫu. Ở sau vườn có gò đất cao chừng bảy tám thước.

Một hôm, Sư sai quân gia đào gò đất ấy xuống tận dưới sâu để làm ao thả cá vàng. Quân gia chợt thấy một cọng sen lớn, đến trình với Sư. Sư cho đó là điềm đi xuất gia. Nhân điềm cọng sen này, Sư liền cải gia vi tự (đổi nhà làm chùa), đặt tên là Liên Tông, viện tên Ly Cấu. Từ đây, Sư quyết chí tham thiền.

Một hôm, Sư dâng sớ xin xả tục xuất gia, được nhà vua chấp thuận. Ngày ấy, Sư đi thẳng đến huyện Đông Triều lên chùa Long Động trên núi Yên Tử đánh lễ Thiền sư Chân Nguyên Chánh Giác xuất gia. Thiền sư Chánh Giác hiện giờ đã 80 tuổi.

Chánh Giác bảo:- Duyên xưa gặp gỡ, vì sao đến chậm vậy ?

Sư thưa:- Thầy trò hội hiệp thời tiết đến thì gặp.

Chánh Giác bảo:- Trùng hưng Phật Tổ sau này là trông cậy ở người.

Từ đây, Sư ngày đêm nghiên cứu Tam tạng đều được thấu suốt.

Một hôm, Sư đầy đủ oai nghi lên xin ngài Chánh Giác thọ giới cụ túc. Được chấp thuận, thọ giới xong và được truyền tâm pháp rồi, Sư trở về trụ trì tại chùa Liên Tông.

Nơi đây, Sư hoằng hóa rất thịnh, đồ chúng đến tham học rất đông. Do đó lập thành một phái lấy hiệu là Liên Tông.

Năm 37 tuổi, bỗng một hôm Sư bảo đại chúng rằng:

- Giờ qui tịch ta sắp đến. Ta được pháp nơi Hòa thượng Chân Nguyên, sẽ trao lại cho các người, hãy nghe kệ đây:

Vốn từ không gốc
Từ không mà đến
Lại từ không mà đi
Ta vốn không đến đi
Tử sanh làm gì lụy.
(Bản tùng vô bản
Tùng vô vi lai
Hoàn tùng vô vi khứ
Ngã bản vô lai khứ
Tử sanh hà tăng lụy.)

Sư lại bảo:- Thân khổ tứ đại này đâu thể giữ lâu.

Nói xong, Sư ngồi an nhiên thị tịch, thọ 37 tuổi. Năm ấy nhằm niên hiệu Long Đức thứ hai (1733). Đồ chúng xây tháp thờ Sư ở ba nơi.

Bình nhật Sư lập chùa Hộ Quốc ở phường An Xá tại bản huyện. Sau lại chọn được Giác Sơn ở Quế Dương tỉnh Bắc Ninh tạo ngôi đại già-lam chùa hiệu Hàm Long. Sau này cho đệ tử Tính Được trụ trì chùa Liên Tông, Tính Ngạn trụ trì chùa Hàm Long.



Thiền Sư TÍNH TÍNH

(1692 - 1773)-(Đời pháp thứ 38, tông Lâm Tế)

Sư họ Trần, sinh năm 1692, quê ở Đông Khê, thọ giáo với Hòa thượng Như Hiện nơi chùa Nguyệt Quang. Sư thâm đạt yếu chỉ, ngộ được tâm tông.

Sau, Sư kế thừa trụ trì ở chùa Nguyệt Quang, giáo hóa thịnh hành làm rạng rỡ cho tông môn Lâm Tế. Sư chỉ chuyên tịnh nhất tâm, mà đã xây dựng lại được các ngôi cổ tự, nào Long Động, Phước Quang, Quỳnh Lâm. Sư đã từng

làm Hòa thượng cho tám, chín đàn truyền giới. Đệ tử lớn của Sư có đến hai mươi vị Đại đức Trụ trì. Sư hằng giữ luật để bỏ trần về giác, chuyên trì kinh Lăng Nghiêm để thấy tánh sáng tâm.

Đến cuối mùa xuân năm Quý Ty (1773), Sư từ già chúng thị tịch, thọ 82 tuổi.



Thiền Sư TÍNH TUYỀN

(1674 - 1744)-(Đời pháp thứ 39, tông Lâm Tế)

Sư họ Huỳnh, quê ở Đa Nhất, Võ Tiên, tỉnh Nam Định. Năm 12 tuổi, Sư đến chùa Liên Tông đánh lễ Thượng Sĩ xin thế phát xuất gia, thọ thập giới. Ở đây sáu năm, Sư chuyên cần học tập, siêng năng hầu hạ không lúc bê trễ.

Một hôm, Thượng Sĩ than với Sư rằng: “Hiện nay nhằm thời mạt pháp, nhân tâm suy đồi, Phật pháp quạnh quẽ, giới luật đã không có người được học. Người nên đi xa cầu chánh pháp để dẹp trừ những tệ đoan, thì còn gì quý hơn !”

Sư lễ tạ vâng lệnh. Thượng Sĩ tiễn Sư kệ rằng:

Thiền lâm gương cổ đã chôn vùi
Vị pháp quên mình có mấy người
Thiện Tài tham vấn nay còn đó
Bát tuần hành khước gắng chuyên cần.
(Thiền lâm cổ kính cửu mai trần
Vị pháp vong thân kỷ hứa nhân
Ngũ thập tam tham kim cổ tại
Bát tuần hành khước dã tân cần.)

Sư tư duy thâm nhập phát thệ nguyện lớn, nghiên tâm kinh luật. Một hôm Sư đến trước Phật Tổ thắp hương lễ bái xong, bạch hết chí nguyện mình lên Phật Tổ cầu chứng giám.

Khoảng niên hiệu Vĩnh Hựu (1735-1740), Sư trèo non vượt biển chùng sáu tháng đến núi Đảnh Hồ ở Quảng Châu, Trung Hoa, vào chùa Khánh Vân Đại Thiền, ngụ trọ ngoài tam quan ba tháng. Một hôm, thầy Duy-na đi ra cửa ngoài thấy Sư dung mạo buồn thảm, hỏi rằng:

- Người từ phương nào đến? Chí cầu việc gì ?

Sư thưa:

- Bần tăng ở nước An Nam, đi xa ngàn dặm muốn cầu đại pháp. Không có cơ duyên được mãn nguyện, dám nhờ nhân giả thưa hộ lên Hòa thượng, thật là vạn hạnh cho bần tăng.

Thầy Duy-na bắm hết nguyên do lên Hòa thượng. Hòa thượng bảo: “tốt lắm!”

Sư được mời vào phương trượng đánh lễ Hòa thượng Kim Quang Đoan, trình bày hết chí nguyện của mình. Hòa thượng bảo: “Vào tăng đường đi.”

Từ đây, Sư gắng chịu mọi khổ nhọc, chẳng tiếc thân mạng. Phục dịch như thế đến ba năm, trong ba năm này, Sư vừa công tác vừa tu niệm và gắng sức học tập không lúc bê trễ. Khi ấy Sư đã được 25 tuổi, cầu xin thọ giới Tỳ-kheo, Bồ-tát, được Hòa thượng chấp thuận. Lễ truyền giới được tổ chức ngay chùa này, Hòa thượng Kim Quang Đoan làm Hòa thượng trong đàn lễ truyền giới.

Ở Trung Hoa mãn sáu năm, Sư xin phép trở về cố quốc. Khi về, Sư thỉnh được ba trăm bộ kinh luật luận, cả thảy hơn một ngàn quyển. Lúc ra về, Sư đến từ Hòa thượng, Ngài phó chúc kệ rằng:

Về mà chẳng ngộ
Ngộ mà chẳng mê
Tâm không mê ngộ
Thật ngồi tòa sen.
(Hoàn nhi bất ngộ
Ngộ nhi bất mê
Tâm vô mê ngộ
Chân tọa liên hoa.)

Sư từ già đại chúng trở về nước. Về đến thôn Nhân Mục, ở cửa Tam Huyền, Sư hay tin Thượng Sĩ đã tịch ba năm rồi. Sư chở ba tạng kinh để ở chùa Càn An. Tăng Ni trong nước đua nhau đến thỉnh Sư truyền giới lại. Sư là người mở đầu hoàng dương Luật tứ phần. Từ đây Phật giáo nước nhà được trùng hưng rạng rỡ.

Năm 70 tuổi, một hôm Sư bảo đánh chuông nhóm chúng và gọi đệ tử lớn là Hải Quýnh bảo:

- Đạo của ta được thịnh hành là nhờ người vậy. Hãy nghe kệ đây:

Đạo cả không lời
Vào cửa chẳng hai
Pháp môn vô lượng
Ai là kẻ sau.
(Chí đạo vô ngôn
Nhập bất nhị môn
Pháp môn vô lượng
Thùy thị hậu côn.)

Nói xong, Sư ngồi kiết già thị tịch. Đệ tử làm lễ hỏa táng nhục thân Sư và xây tháp ở hai chùa Hàm Long và Sùng Phước để thờ.



Thiền Sư HẢI QUÝNH hiệu TỪ PHONG

(1728 - 1811)-(Đời pháp thứ 40, tông Lâm Tế)

Sư họ Nguyễn quê ở thôn Nghiêm Xá huyện Quế Dương tỉnh Bắc Ninh.

Năm 16 tuổi, Sư xuất gia đến chùa Liên Tông đánh lễ ngài Bảo Sơn

Tính Dực xin thế độ. Tính Dực bảo:

- Người thân như mọi rợ đâu kham lãnh đại pháp ?

Sư thưa:- Thân tuy mọi rợ mà tâm đồng Phật Tổ.

Tính Dực bảo:

- Ta hỏi một câu người đáp được thì thế độ cho, bằng đáp không được, cho một tiền đi tìm thiện tri thức khác.

Sư thưa:- Thỉnh Hòa thượng hỏi.

Tính Dực hỏi:- Người là người hay là Phật ? Là thật hay là giả ?

Sư thưa:- Người, Phật vốn không huống là có thật giả.

Tính Dực khen:- Hay lắm ! Người liễu đạo vậy.

Từ đó Sư học vấn càng ngày càng tiến, đạo đức càng ngày càng cao. Sư xin thọ giới cụ túc, về sau đi đứng nằm ngồi đều không rời tâm đạo. Trọn đời Sư không đến chỗ quyền quý. Bốn chúng đệ tử hơn ba trăm người.

Năm 84 tuổi, một hôm Sư bảo chúng đánh chuông gọi đệ tử là Đại sư Tịch Truyền đến dạy:

- Giờ qui tịch của ta đã đến, trao kệ cho người đây.

Các pháp không tướng

Chẳng sanh chẳng diệt

Bởi không chỗ được

Là thật Phật nói.

(Chư pháp không tướng

Bất sanh bất diệt

Dĩ vô sở đắc

Thị chân Phật thuyết.)

Nói xong, Sư ngồi yên lặng thị tịch. Đại chúng hỏa táng lượm linh cốt xây tháp thờ ba chỗ là Hàm Long, Liên Tông và Nghiêm Xá. Khi ấy nhằm niên hiệu Gia Long thứ mười (1811).



Đại Sư KIM LIÊN TỊCH TRUYỀN

(1745 - 1816)-(Đời pháp thứ 41, tông Lâm Tế)

Sư quê ở thôn Trình Viên huyện Thượng Phước, xuất gia từ thuở bé ở chùa Vân Trai. Một hôm Sư đến cầu Hòa thượng Từ Phong ở chùa Liên Tông thế độ. Từ đây Sư thể hiện lòng từ bi, nuôi lớn đức hạnh và nghiêm trì giới luật. Sư tu hành thời khóa không khi nào bê trễ.

Đến năm Bính Tý niên hiệu Gia Long thứ mười lăm (1816), Sư gọi đệ tử lớn là Tường Quang đến phó chúc kệ rằng:

Tâm là trước đất trời
Thân là sau trời đất
Thân tâm trong đất trời
Tuần hoàn không cùng tận.
(Tâm vi thiên địa tiên
Thân vi thiên địa hậu
Thân tâm thiên địa nội
Tuần hoàn vô cùng dĩ.)

Nói xong Sư ngồi yên mà tịch, thọ 70 tuổi. Môn đệ hỏa táng, xây tháp tôn thờ.



Đại Sư TƯỜNG QUANG- CHIẾU KHOAN

(1741-1830)-(Đời pháp thứ 42, tông Lâm Tế)

Sư họ Nguyễn, quê ở bến đò Trình Viên Hà Nội. Thuở bé, Sư đến chùa Vân Trai đánh lễ Hòa thượng Kim Liên xin xuất gia. Sau khi được thu nhận là môn đồ ở chùa Vân Trai, Sư rất cần mẫn tu tập. Đến lớn lên thọ giới cụ túc xong, Sư thường tập tu theo hạnh đầu-đà (khổ hạnh).

Về đời tu của Sư rất là khiêm hạ, cả ngày chỉ tụng kinh lễ Phật nhiều tháp và luôn thúc liễm thân tâm. Nếu gặp vị tăng nào đến là Sư ra đánh lễ, chẳng phân cao thấp. Sư ba năm tịch cốc, sáu năm mỗi ngày ăn một bữa. Phàm có ai cúng dường Sư món gì, Sư đem cúng dường lại chúng tăng hết, chẳng dám giữ riêng. Sư đi đâu chỉ có ba y tùy thân, tự mang theo không phiền người gìn giữ. Sư lấy lục độ làm tiêu chuẩn trong đời tu hành. Đến đâu, Sư cũng khuyên người giảng kinh, phóng sanh, tu phước, bố thí, chép kinh. Phật tử xin qui y với Sư rất đông không thể tính hết.

Đến năm Canh Dần niên hiệu Minh Mạng năm thứ mười một (1830), Sư gọi đệ tử lớn là Từ Tánh bảo:

-Ta từ bé đến già chuyên tâm tiến đạo, nay giờ qui tịch đã đến. Hãy nghe ta nói kệ:

Người bậc nhất tu pháp vô vi
Người bậc nhì phước tuệ đầy đủ

Người bậc ba làm thiện chữa ác
Người bậc tư tam tạng tinh thông.
(Nhất đẳng nhân tu vô vi pháp
Nhị đẳng nhân phước tuệ song tu
Tam đẳng nhân hành thiện trở ác
Tứ đẳng nhân tam tạng tinh thông.)
Nói xong, Sư ngồi yên viên tịch, thọ 70 tuổi.



Thiền Sư PHÚC ĐIỀN

(Thế kỷ 19)

Thiền sư Phúc Điền là người có công lớn trong việc bảo tồn sử liệu Phật giáo. Ông biên soạn sách Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Tập Lục (127). Ông trú trì chùa Liên Tông, làng Bạch Mai, tỉnh Hà Đông, nhưng công việc san khắc này được thực hiện tại chùa Bồ Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Công việc san khắc, ông giao cho Thiền sư Phương Viên, giám tự chùa Bồ Sơn, đứng ra chủ trì. Một vị tăng chùa Bồ Sơn pháp danh là Thanh Hà phụ trách việc viết chữ khắc bản. Thiền sư Phúc Điền viết bài tựa cho sách đầu năm 1859, và có lẽ sách được ấn hành trong năm đó.

Phúc Điền cũng là người khai sơn chùa Thiên Quang, ở núi Đại Hưng tỉnh Hà Nội. Chùa này được Thiền sư Phổ Tịnh, đệ tử của Thiền sư Chiêu Khoan trú trì. Thiền sư Phổ Tịnh hồi còn nhỏ đã theo Thiền sư Phúc Điền để tu học, sau này ông thọ giới cụ túc với Thiền sư Chiêu Khoan.

Sau đây là danh hiệu hai mươi ba vị Tổ truyền thừa chùa Yên Tử từ Hiện Quang Tổ Sư đến Vô Phiền Đại Sư, thấy trong sách Đại Nam Thiền Uyển Truyền Đăng Lục quyển hai của Phúc Điền Hòa Thượng đính bản:

- 1/ Hiện Quang Tổ Sư
- 2/ Viên Chứng Quốc Sư
- 3/ Đại Đăng Quốc Sư
- 4/ Tiêu Dao Tổ Sư
- 5/ Huệ Tuệ Tổ Sư
- 6/ Nhân Tông Tổ Sư
- 7/ Pháp Loa Tổ Sư
- 8/ Huyền Quang Tổ Sư
- 9/ An Tâm Quốc Sư
- 10/ Phù Vân (hiệu Tĩnh Lự) Quốc Sư
- 11/ Vô Trước Quốc Sư
- 12/ Quốc Nhất Quốc Sư

- 13/ Viên Minh Tổ Sư
- 14/ Đạo Huệ Tổ Sư
- 15/ Viên Ngộ Tổ Sư
- 16/ Tổng Trì Tổ Sư
- 17/ Khuê Thám Quốc Sư
- 18/ Sơn Đăng Quốc Sư
- 19/ Hương Sơn Đại Sư
- 20/ Trí Dung Quốc Sư
- 21/ Tuệ Quang Tổ Sư
- 22/ Chân Trú Tổ Sư
- 23/ Vô Phiền Đại Sư.



Đại Sư PHỔ TỊNH

(Đời pháp thứ 43, tông Lâm Tế)

Sư quê ở Võ Lăng, Thượng Phước. Thuở nhỏ đã theo Hòa thượng Phúc Điền xuất gia tu học. Một hôm, Sư đến chùa Vân Trai đánh lễ Đại sư Tường Quang xin thọ giới cụ túc.

Sau khi thọ giới, Sư thành tâm trì giới hành đạo. Từ bé chí trưởng, Sư chuyên tâm nghiên cứu kinh luật, không dám một phút lơ đãng. Quá ngộ không để vật gì vào miệng, Sư về trụ trì tại chùa Tường Quang trên núi Đại Hùng ở Hà Nội, do Hòa thượng Phúc Điền khuyến hóa xây cất. Nơi đây, Sư độ tăng tục khá đông, vì thế ngôi chùa càng trang nghiêm đẹp đẽ.

Một hôm, Sư gọi chúng lại bảo:

- Nay ta cáo biệt, phó chúc người kế truyền pháp đây:

Nhiều năm ngồi tịnh núi Đại Hùng

Quả thật thân cùng đạo chẳng cùng

Sáu chữ chuyên trì thân thọ ký

Truyền mãi đời sau sáng Tổ tông.

(Kinh niên tịnh tọa Đại Hùng phong

Thật thị thân cùng đạo bất cùng

Lục tự chuyên trì thân thọ ký

Lưu truyền hậu thế hiển tông phong.)

Nói kệ xong, Sư ngồi yên mà tịch. Đồ đệ xây tháp tôn thờ.



Đại Sư THÔNG VINH

(Đời pháp thứ 44, tông Lâm Tế)

Sư quê ở Nhân Kiệt, tỉnh Hải Dương. Thuở nhỏ, Sư đến Hàm Long xin cầu xuất gia, thế độ. Lớn lên, Sư đến Hòa thượng Phúc Điền thọ giới cụ túc.

Sư tu hành chín chắn, đạo đức vang xa. Độ tử rất đông, mỗi vị ở mỗi phương hoằng hóa. Khi sắp tịch, Sư nói kệ phó chúc:

Tâm không cảnh lặng vượt thánh siêu phàm
Ý nhiệm tình sanh muôn mối trói buộc
Trời người các pháp trọn tại trong đây
Ta người một thể gốc chỉ là tâm.

(Tâm không cảnh tịch việt thánh siêu phàm
Ý nhiệm tình sanh vạn đoan hệ phược
Thiên nhân chử pháp tận tại kỳ trung
Bỉ ngã nhất thể nguyên bản duy tâm.)

Không biết Sư tịch lúc nào và ở đâu.



TÔNG LÂM TẾ TRUYỀN VÀO MIỀN TRUNG VIỆT NAM (ĐÀNG TRONG)

Thiền Sư NGUYỄN THIỀU

(1648 - 1728)-(Đời pháp thứ 33, tông Lâm Tế)

Sư họ Tạ, pháp danh Nguyễn Thiều, hiệu Hoán Bích, quê ở Trình Hương Triều Châu, Quảng Đông, xuất gia năm 19 tuổi, tu ở chùa Báo Tư, thọ giáo với Hòa thượng Bản Khao Khoáng Viên.

Niên hiệu Cảnh Trị thứ ba đời Lê Huyền Tông (năm Ất Ty, đời chúa Nguyễn Phúc Tần thứ mười bảy - 1665),[Tài liệu khác: năm Đinh Ty 1677] Sư đi theo tàu buôn sang An Nam, trú ở Qui Ninh (Bình Định), lập chùa Thập Tháp Di Đà mở trường truyền dạy. Sau, Sư ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung (thuộc huyện Phú Lộc, nay hãỵ còn), rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và lập tháp Phổ Đồng.

Sau Sư lại phụng mệnh chúa Anh Tông (Nguyễn Phúc Trăn 1687-1691) trở về Trung Quốc tìm mời các danh tăng và cung thỉnh pháp tượng pháp khí.

Sư về Quảng Đông mời được Hòa thượng Thạch Liêm và các danh tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh điển tượng khí đem về. Chúa Nguyễn liền sắc mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mục. Sau đó, chúa Nguyễn sắc ban Sư chức Trụ trì chùa Hà Trung.

Một hôm, Sư lâm bệnh, hạp môn đồ lại dặn dò mọi việc và truyền bài kệ rằng:

Lặng lẽ gương không bóng
Rõ rõ châu chẳng hình

Rõ ràng vật phi vật
Vắng vẻ không chẳng không.
(Tịch tịch kính vô ảnh
Minh minh châu bất dung
Đường đường vật phi vật
Liêu liêu không vật không.)

Ngài viết kệ xong ngồi yên lặng thị tịch. Hôm ấy là ngày 19 tháng 10 [Tài liệu khác: ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân (1728)]niên hiệu Bảo Thái thứ mười nhà Lê (1729), thọ 81 tuổi. Đệ tử và tế quan thọ giới đồng xây tháp ở bên đồi nhỏ xóm Thuận Hóa làng Dương Xuân Thượng, làm lễ nhập tháp để hương hỏa tôn thờ.

Hoàng đế Hiến Tông [Tài liệu khác: Chúa Nguyễn Phước Trú ban hiệu... vào ngày mùng 8 tháng 4 năm Bảo Thái thứ mười nhà Lê (1729)]ban thụy hiệu là Hạnh Đoan Thiền Sư và làm bài minh khắc vào bia tán thán đạo đức của Sư:

Bát-nhã ưu ưu
Phạm thất rõ rõ
Trắng nước ngao du
Giới luật nghiêm mật.
Lặng lẽ riêng vững
Đứng thẳng đã xong
Quán thân vốn không
Hoàng pháp lợi vật.
Mây từ che khắp
Tuệ nhật chiếu soi
Nhìn Ngài xét Ngài
Thái Sơn cao ngất.
(Ưu ưu bát-nhã
Đường đường phạm thất
Thủy nguyệt ưu du
Giới trì chiến lật.
Trạm tịch cô kiên
Trác lập khả tất
Quán thân bốn không
Hoàng pháp lợi vật.
Biển phú từ vân
Phổ chiếu tuệ nhật
Chiêm chi nghiêm chi
Thái Sơn ngật ngật.)

Sư là vị Tổ truyền phái Lâm Tế vào Trung Việt đầu tiên. Những vị đồng tông Lâm Tế ở Trung Hoa sang Việt Nam dưới Sư một đời, như Minh Hoàng Tử Dung, Minh Hải Pháp Bảo, Minh Vật Nhất Tri và các đệ tử của Sư đồng truyền bá tông Lâm Tế ở đây.



TÔNG TÀO ĐỘNG TRUYỀN VÀO MIỀN TRUNG VIỆT NAM (ĐÀNG TRONG)

Hòa Thượng THẠCH LIÊM

(Đời pháp thứ 29, tông Tào Động)

Sư hiệu là Đại Xán, Hán ông, quê ở tỉnh Giang Tây, Trung Hoa, có tài, học vấn uyên bác, các thứ thiên văn địa dư, toán số, cho đến viết, vẽ đều rất tinh xảo, lại sở trường về thơ phú. Cuối đời nhà Minh, nhà Mãn Thanh làm chủ Trung Quốc, Sư không chịu ra làm quan, từ biệt mẹ già, cắt tóc đi tu, rồi vân du khắp nơi. Sư là môn đồ Thiền sư Giác Lãng tông Tào Động ở Trung Hoa.

Hòa thượng Nguyên Thiều được lệnh chúa Nguyễn về Quảng Đông thỉnh các bậc cao tăng, nghe danh tiếng Sư nên đến am Trường Thọ thỉnh Sư. Sư khởi hành sang Việt Nam ngày 15 tháng giêng năm Ất Hợi, niên hiệu Khang Hy thứ ba mươi tư (1695). Đến ngày 28 tháng giêng, Sư đến Thuận Hóa và ngày mùng 1 tháng 2 ra mắt chúa Nguyễn.

Chúa Nguyễn mời Sư ở chùa Thiên Mục để dạy đệ tử và thường vờ vào cung thưa hỏi đạo lý. Ngoài ra những thân hào nhân sĩ trong nước, hoặc trực tiếp hỏi đạo lý, hoặc gián tiếp đưa thơ hỏi đạo và văn chương khá nhiều.

Dưới đây là trích ít lá thơ Sư đáp người hỏi đạo.

Đặng Long Hầu cho người cầm thơ đến hỏi: “Thiền đạo là giống gì ? Giác ngộ là lý làm sao ?” Sư bèn biên thơ phúc đáp.

Bức thư:

Lai thư dạy rằng : “Thiền đạo ta vốn rất ưa chuộng nhưng chưa biết đạo là việc gì ? Thiền là giống gì, ngộ là lý làm sao ? Trước đây nghe nói đến cứu cánh, lòng rất lưu luyến, nhưng mỗi khi nghe nói đến chữ “Phật” trong lòng liền chẳng ưa, không hiểu vì sao ? Xin nhờ Lão Hòa Thượng cao minh, bảo rõ cho biết.”

Lão tăng đọc xong thư, buột miệng than rằng: “Hay lắm thay ! Nếu chẳng phải người có tâm Phật rõ rệt, ắt chẳng hỏi được như thế.” Nhưng chưa biết chữ “Phật” mà cư sĩ chẳng ưa ấy là Phật nào ? Lấy chữ tăng mà nói, vốn có người đáng ngờ đáng ghét, kẻ lão hủ này xin biểu đồng tình với Ngài mà

chẳng ưa vậy. Phật là bản tâm đồng có ưa có ghét của chúng ta, tức là tấm lòng “nghe cứu cánh mà lưu luyến” của Ngài nói trong thơ vậy. Há lại tự mình chẳng ưa tự mình hay sao ? Và lại học đạo vốn cầu vô sự, Ngài chẳng nghe nói: “Cần ở trên chỗ hữu sự đạt đến vô sự” hay sao ? Tham thiền vốn chẳng nương tựa vào một vật nào. Ngài chẳng nghe nói: “Bản lai không có một vật nào” hay sao ? Nếu lấy sự vật cầu thiền đạo, tức chẳng phải thiền đạo vậy. Ví phỏng bảo, người sinh ở đời có công danh phú quý, có vợ chồng con cái, được thì mừng, mất thì lo, chết đi sống lại, đều là “sự” cả, sao bảo là vô sự ? Trong đời đất núi cũng là vật, biển cũng là vật, mặt trăng, mặt trời, các vì tinh tú đều là vật, lục phàm tứ thánh cũng đều là vật, một ngàn bảy trăm nguyên tắc công án, cái gì lại chẳng phải là vật... Người tham thiền phải tiêu qui từng sự từng vật, bảo chẳng nương cứ vào sự vật được sao. Nên biết rằng thiền đạo quý tự mình tham cầu, tự mình giác ngộ, chẳng phải do ở người khác, do ở sự vật vậy. Chẳng thấy Bàn Công hỏi Mã Đại Sư rằng: “Cái người chẳng làm bạn cùng vạn pháp ấy, là người thế nào ?” Đại Sư nói rằng : “Bao giờ người uống một hơi hết cả nước sông Tây Giang, ta sẽ nói với người.” Lời nói ấy, có phải là câu trả lời chẳng ? Hay tỏ ra một cơ vi mầu nhiệm gì khác chẳng? Hay chỉ thẳng cái người chẳng cùng vạn pháp làm bạn chẳng ? Hay có cái bí mật chẳng truyền, ngụ ở trong ấy chẳng ? Thử đem ra suy gẫm từng lẽ, tìm cho đến cứu cánh; chẳng khá xuyên tạc một cách cưỡng ép, đem ý thức riêng mà giải nghĩa quấy quá, lại chẳng nên nhất thiết bỏ qua; nên làm sao trong bạn rợn cũng cứu cánh như thế, nhàn hạ cũng cứu cánh như thế, dầu gặp cảnh nghịch bề tặc chẳng thông cũng cứu cánh như thế; mặc kệ chỗ sống gần chín, chỗ chín gần sống, lại chớ bàn đến “con người đi đến cứu cánh và câu chuyện cứu cánh” ấy là một là hai, là có là không, là phàm là thánh, là lý là tình, là đời là phép Phật; dụng tâm đến đó, rồi bỗng nhiên trong trí mở mang rộng rãi, đại giác ngộ và cười xòa lên.

Đến như nói một chữ “ngộ” (biết giác ngộ). Ví dụ: “Như người kia có việc sanh tử tương quan với người khác, hẹn nhau đến một chỗ nào đó, thương lượng, mới có thể ổn thỏa được. Đương lúc mờ mờ sáng, ngủ dậy rửa mặt chải đầu, lấy bút tất mang vào, trong lúc bối rối cấp bách, mang bút tất vào một chân rồi, còn một chiếc nữa chưa thấy; bèn tìm khắp trong tủ trong rương, lục soát hết các gian buồng, dưới giường trên vách, không chỗ nào không tìm, tìm đâu cũng chẳng thấy; tức quá, ngồi lại suy nghĩ. Nghĩ mãi nghĩ hoài, moi óc nghĩ đến chỗ sâu sắc, vẫn nghĩ chẳng ra, bỗng cúi đầu ngó xuống, thấy hai chiếc tất mang vào một chân! Bèn lột ra, mang qua chân khác và vô cùng khoan khoái. Mới biết chiếc tất ngay ở chân mình, biết (ngộ) thì dễ dàng như thế. Cho nên người ta bảo rằng: “Giày sắt bước mòn tìm chẳng thấy, tìm ra chẳng phí chút công phu.” Tuy căn tánh có kẻ bèn người lụt, giác ngộ có kẻ sớm người chầy,

nhưng phải cẩn thận. Giữ lòng mình chớ cho sai lệch, chớ mới hơi thấy biết chút đỉnh, đã cho đúng phải mười phần; rồi chạy theo lầm lối sai đường, ba lầm bảy lạc; thà như cư sĩ đến nay chưa hiểu biết chi, còn hơn cái quang cảnh “thừa ba thẹo bốn” vậy. Nếu cầu đến cứu cánh, thì phải cứu cánh cho đến đầu đến đuôi, hầu khỏi lầm đường lạc lối. Ví bằng chẳng xua đuổi ngày thường nghe thấy, nửa phải nửa chẳng, để gia tâm tham cứu một cái chỗ đại định, thì chỉ thành một tấm gương lờ mờ, mà tự mình cho là sáng lắm, có thể thấy được nước ao trong trẻo, không sóng không mòi, trắng sáng giữa trời, không mây không bụi. E trong kinh tạng đức Như Lai của ta không có cái pháp như thế. Nếu chẳng trừ bỏ hết cái tập khí trước kia, cho rằng “đã thấy được thông suốt không còn gì chẳng phải”, thì cho người thực đến địa bộ ấy, cũng chỉ như ao nước tù, chẳng có rồng ở, tức còn mơ màng trong sanh tử luân hồi vậy. Cái bệnh tối kỵ của kẻ tham thiền học đạo, ở cả trong chữ “minh” (sáng), nằm che trước mắt rồi, lầm nhận “bệnh” làm “thuốc” vậy. Nếu lấy việc bốn phận làm việc cần kíp, mặc kệ thiền đạo sự lý, lòng lưu luyến, ưa với chẳng ưa; chỉ chuyển mình một cái thì thiền đạo sự lý, lòng lưu luyến, ưa ghét, tự nhiên trên mắt quét sạch một từng mây, chẳng bị sáng mờ chướng ngại. Chẳng thế thì một chữ “Phật”, ta cũng chẳng ưa nghe. Vân Môn nói được, Cư sĩ nói chẳng được, phải chờ đến khi thấy rõ một chân mang hai chiếc bít tất, lột ra mang lại, tự do thẳng bước tiến lên mới tin lời của Lão Tăng nói chẳng sai vậy. Chẳng thế cũng ví như ngồi ở bên giỏ cơm mà cứ kêu đói bụng vậy. Xin chớ chấp mấy lời đường đột. Thong thả sẽ còn thư sau tiếp theo.

(Trích Hải Ngoại Kỳ Sự trang 207-209 do Ủy ban
phiên dịch sử liệu Việt Nam Viện đại học Huế)

*

* *

Lại một bức thư, Sư gửi cho Cư sĩ Nhiếp Chi Hoàng, viết trong cơn mưa lạnh, và bảo các học trò:

Sách vốn chẳng khá chẳng học, đạo càng chẳng khá chẳng sáng; người sáng đạo tuy chẳng tập văn tự nhưng vẫn thường thông thái; nếu chẳng sáng đạo tuy chuyên công học tập văn tự, vẫn hay lý luận cưỡng hợp mà thôi. Tuy câu nói nghe hay ho, nhưng nghĩa không thấu đáo, điều ấy đã từng xảy ra. Xưa Tử Chiêm học sĩ (Tô Đông Pha) làm văn, hạ bút nên lời, chữ tuôn ra thao thao theo ý nghĩ, như gió bay, như nước chảy, phô diễn một cách tự nhiên. Nhưng đến lúc theo ý riêng thuyết thiền, ông có viết một bài bạt sau bộ Kim Kinh (Kinh Kim Cang), chẳng hiểu rằng kinh ấy, chẳng phải có thể thấy bằng sắc, nghe bằng lời, lại phán đoán rằng: “Chỉ được nửa bộ”, thế là chỗ cưỡng hợp của ông vậy. Đã tự biết rằng: Ngũ tổ Giới tái lai, sao lại quên hẳn bốn phận,

trở lại hỏi Tham Liễu [Tổng Tăng Đạo Tiềm hiệu Tham Liễu Tử, tu ở chùa Trí Quả ở Hàng Châu. Lúc Tô Thức ở Hàng Châu, chiêm bao thấy cùng Tham Liễu Tử làm thơ] “Thác sắc núi, tiếng khe mới xưng ngộ đạo”? Ấy là chỗ cưỡng hợp của ông vậy. Trong bài “Kim Sơn Thù Tứ Đại Ngũ Uẩn”, ông muốn đem đai ngọc trấn sơn môn, nhưng luôn luôn dây xỏ mũi bị nắm trong tay người khác, chỉ vì từ trước ông chỉ dùng ý thức thông minh ước đạt nghĩa lý, chưa từng dùng đạo để đánh tan sự chướng ngại của cách ám, cho nên hoảng hốt chẳng thấy rõ đoan đích vậy. Thần Tú Đại Sư ở trong Hoàng Mai Hội, làm thủ lãnh tám trăm long tượng, nghe rộng nhớ nhiều, ai chẳng suy tôn Ngài là ngôi thứ nhất. Ngài làm câu kệ rằng: “Thân tợ bồ-đề thụ” (mình tợ cây bồ-đề). Bồ-đề theo tiếng Phạn là chánh tri, cũng gọi là chánh kiến, hư linh không thể chất, chỉ có tính viên minh, hoặc lấy bồ-đề chỉ cho mặt trăng, chớ cùng với “thân” có giống gì đâu, hướng chi lia bỏ chánh tri chánh kiến mà nói bồ-đề, thì bồ-đề há có mất tai mũi lưỡi, xương máu tay chân, mà ví với thân người được sao. Ấy là Đại Sư nói cưỡng hợp vậy. Lại nói rằng: “Tâm như minh cảnh đài” (lòng như đài gương sáng), chẳng kể sự lý hư thực dưới chữ “minh cảnh” hạ một chữ “đài” làm vận chân, để chữ “cảnh” hư, chữ “đài” thực, rồi câu kệ nói: “Thời thời cần phát thức” (buổi buổi siêng lau chùi) ấy là lau chùi cái đài, chớ không phải lau chùi cái gương; tức bảo rằng: “tâm” như mặt gương, thế là đã chẳng phải “tâm” rồi, hướng là bảo như cái “đài” của mặt gương, thì với “tâm”, lại có giống nhau chút nào. Tây Thiên hai mươi tám Tổ, Đông Độ sáu Tổ, đều lấy tâm truyền tâm, chẳng phải lấy gương truyền gương hay lấy đài truyền đài bao giờ, ấy là cưỡng hợp vậy. Nay trong bài kệ, hai câu đầu lấy “thân” và “tâm” song khởi, mà câu kết nói “vật sử nhá trần ai” (chớ khiến dính bụi dơ), chỉ kết câu “minh cảnh”, không hề nói đến “bồ-đề”; thế là chỉ luống chuyên công văn tự, mà nghĩa lý không được thấu đáo, tức là phụ hội khiên hợp vậy. Than ôi, trong một bài kệ, chưa bàn đến chỗ luận đạo phải hay trái, chỉ trong chỗ dùng tự đặt câu đã có đến 3 lỗi. Bởi thế Lô Hành Giả (Tổ Huệ Năng) nói lại rằng: “Bồ-đề bản vô thụ, minh cảnh diệc phi đài” (Bồ-đề vốn không cây, gương sáng chẳng phải đài), dùng bốn chữ “bản vô, diệc phi”, như một tiếng sét vang dội trong đám mây mù, chớp sáng lòe ra tỏ rõ chẳng phải “đài” cũng chẳng phải “cây”, chẳng chờ phân biệt mà ai cũng thấy rõ ra như vậy. Nhưng lại sợ người ta bỏ “đài” bỏ “cây” mà lại nhận cho “bồ-đề” và “minh cảnh” nhất luật đánh tan luôn, khiến người ta không còn chỗ nào bám víu để làm chân đứng; bảo là “bản lai vô nhất vật”, chẳng phải minh cảnh bồ-đề; hướng “minh cảnh đài, bồ-đề thụ”, hiện có đến ba bốn vật, thì bảo “bản lai vô nhất vật” sao được. Ý Lô Tổ muốn vì người tìm chỗ cứu cánh vậy. Toàn hay ở chỗ hỏi tiếp theo hai chữ “hà xứ”, muốn người ta tự hiểu biết “hà xứ nhá trần ai”, mới biết rõ “bản lai

vô nhất vật”; bản lai đầy đủ, bản lai thanh tịnh, cần gì phải lau chùi phất thức; nếu cần lau chùi gương tức chẳng sáng; chờ lau chùi mới sáng, tức là nhìn bóng quên đầu. Nếu nói lau chùi minh cảnh mà quên băng bồ-đề, rốt cuộc minh cảnh với bồ-đề có quan hệ gì. Chỉ ở một câu hỏi ấy, nhắm ngay chữ “hà xứ”, chích một mũi kim, đoạt cảnh, đoạt người, đoạt pháp, buông bắt khéo léo, sinh sát tỏ tường. “Ta không có một pháp nào cho người chỉ biết bệnh mà thôi”, lời nói ấy há dối người hay sao? Chúng ta quý ở chỗ hỏi đạo cho sáng rõ, rõ đạo rồi quý ở chỗ thể niệm (hòa mình với đạo). Một phép đã thông, tất nhiên mọi phép đều thông vậy. Chẳng tin, hãy nhìn xem Lô Hành Giả, con người chẳng từng đọc sách bao giờ ấy, hiểu biết văn tự một cách tinh vi như thế nào? Bởi thế, ta bảo người đời muốn cầu thông, không chi bằng rõ đạo. Đã rõ đạo mà còn biết đọc sách, thì há chẳng thông hơn vị Hành giả già gạo trong bếp ấy mấy bực nữa hay sao. Gần đây, thường thấy những người tham thiền, đạo lại chẳng rõ, sách lại chẳng đọc, gượng muốn bàn thiền bàn đạo, làm kệ làm thơ, khác nào con ruồi nhúng chân vào nước biển, muốn vẩy lên làm móc làm mưa, phỏng có được hay chăng? Huống chi Cư sĩ là một người đọc sách thông thái, thường lấy tay sờ mó lò lửa chùa Trường Thọ, xem nóng hay nguội; chẳng chịu lấy văn tự thông minh tự cam lòng muốn hòa với Tử Chiêm cái cho vừa ý, chẳng chịu để cho đầu lưỡi các Hòa thượng già xưa nay áp đảo. Việc ấy hãy tạm ngừng. Hãy hỏi: “Đêm nay trước thềm từng giọt mưa” vì cứ gì chẳng rơi xuống nơi khác?

(Hải Ngoại Ký Sự trang 217-220 do Ủy ban
phiên dịch sử liệu Việt Nam Viện đại học Huế)

*

* *

Sư ở lại Việt Nam hai năm rồi trở lại Trung Quốc. Tông Tào Động do Sư truyền vào Việt Nam, về phái xuất gia không thấy nói đến người thừa kế, về phái tại gia thì thấy ghi chúa Nguyễn Phúc Châu tự nhận là đồ đệ nối dòng tông Tào Động thứ 30 (lời khắc trên chuông tại chùa Linh Mục).

Về Trung Quốc không biết Sư tịch lúc nào không rõ.



Thiền Sư TỬ DUNG MINH HOẰNG

(Đời pháp thứ 34, dòng Lâm Tế)

Chẳng biết Sư tên gì, chỉ biết người tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa, theo Thiền sư Nguyên Thiều sang An Nam ở Thuận Hóa. Sau lập chùa Ấn Tông (tức là chùa Từ Đàm ở Huế hiện nay) rồi trụ trì ở đây.

Cũng không biết Sư tịch lúc nào, chỉ biết Sư truyền tâm ấn cho Thiền sư Liễu Quán là người làm nổi bật tông Lâm Tế ở xứ này.



Thiền Sư LIỄU QUÁN

(? - 1743)-(Đời pháp thứ 35, tông Lâm Tế)

Sư tên Lê Thiệt Diệu, quê làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Sông Cầu bây giờ). Lúc sáu tuổi, Sư mồ côi mẹ, cha đem đến chùa Hội Tôn thọ giáo với Hòa thượng Tế Viên (người Trung Hoa). Được bảy năm thì Hòa thượng tịch, Sư ra Thuận Hóa xin học với Giác Phong Lão Tổ (người Trung Hoa) ở chùa Báo Quốc. Ở đây được một năm, nhằm năm Tân Mùi (1691), Sư phải trở về phụng dưỡng cha già, lấy nghề kiếm củi độ nhật. Qua bốn năm thân phụ mất, nhằm năm Ất Hợi (1695), Sư lại trở ra Thuận Hóa thọ giới Sa-di với Hòa thượng Thạch Liêm. Năm Đinh Sửu (1697), Sư lại thọ giới cụ túc với Lão Hòa thượng Từ Lâm (người Trung Hoa) ở chùa Từ Lâm.

Năm Kỷ Mão (1699), Sư đi tham lễ khắp thiền lâm trải qua biết bao sự khó khăn khổ nhọc. Đến năm Nhâm Ngọ (1702), Sư lại Long Sơn tham yết Hòa thượng Tử Dung cầu dạy pháp tham thiền. Hòa thượng dạy Sư tham câu:

Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ ?

(Muôn pháp về một, một về chỗ nào ?)

Sư ngày đêm tham cứu đến bảy, tám năm mà chưa lãnh hội, trong lòng tự lấy làm hổ thẹn.

Một hôm, nhân đọc Truyền Đăng Lục đến câu: “Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ”, thoát nhiên Sư được tỏ ngộ. Nhưng vì núi sông cách trở, Sư không thể đến ngài Tử Dung để trình sở ngộ được.

Đến mùa xuân năm Mậu Tý (1708), Sư trở ra Long Sơn cầu Hòa thượng ấn chứng. Sư đem chỗ công phu của mình mỗi mỗi trình bày, đoạn nói đến câu “Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ”, Hòa thượng liền bảo:

- Bờ thẳm buông tay, tự nhận đắm đang,

Chết rồi sống lại, đối người chẳng được.

(Huyền nhai tán thủ, tự khẳng thừa đương,

Tuyệt hậu tái tô, khi quân bất đắc.)

Sư liền vỗ tay cười ha hả !

Hòa thượng bảo:- Chưa nhầm.

Sư nói:- Trái cân vốn là sắt (bình thùy nguyên thị thiết).

Hòa thượng bảo:- Chưa nhầm.

*

* *

Hôm sau Hòa thượng gọi Sư đến bảo:

- Chuyện hôm qua chưa xong, nói lại xem !

Sư thưa:- Sớm biết đèn là lửa,
Cơm chín đã lâu rồi.
(Tảo tri đăng thị hỏa,
Thực thực dĩ đa thì.)
Bấy giờ, Hòa thượng mới chấp nhận và khen ngợi.

*

* *

Mùa hạ năm Nhâm Thìn (1712), Hòa thượng vào Quảng Nam dự lễ Toàn Viện (?), Sư đem trình bài kệ Dục Phật (tắm Phật).

Hòa thượng hỏi:

- Tổ Tổ truyền nhau, Phật Phật trao nhau, chẳng biết truyền trao cái gì ?

Sư thưa:- Búp măng trên đá dài một trượng,
Phất tử lông rùa nặng ba cân.
(Thạch dẫn trừu điều trường nhất trượng,
Quy mao phủ phất trọng tam cân.)

Hòa thượng nói:- Thuyền chèo trên núi cao,
Ngựa đua dưới đáy bể.

(Cao cao sơn thượng hành thuyền
Thâm thâm hải để tẩu mã.)

Sư đáp:- Cây đàn không dây trọn ngày gãy
Trâu đất gãy sừng rống suốt đêm.
(Chiết giác nê ngư triệt dạ hống
Một huyền cầm tử tận nhật đàn n.)

Sư biện tài lanh lẹ, lâm cơ ứng biến, như nước với sữa rất phù hợp. Hòa thượng rất vui mừng ấn khả.

Chỗ hóa duyên của Sư rất rộng, thường ra vào Huế, Phú Yên để giáo hóa luôn, không nề khó nhọc.

Năm Quý Sửu (1733), Giáp Dần (1734) và Ất Mão (1735), Sư nhận lời thỉnh của chư tăng trong Tông môn, cùng các tế quan, cư sĩ ở Huế, dự bốn lễ đại giới đàn. Qua năm Canh Thân (1740), Sư tấn đàn Long Hoa phóng giới, rồi trở về chùa Thiên Tông.

Thời ấy, chúa Nguyễn Ninh Vương rất quý mến đạo đức của Sư, thường mời vào cung đàm đạo, nhưng Sư vẫn từ chối không vào.

Mùa Xuân năm Nhâm Tuất (1742), Sư lại dự lễ giới đàn ở chùa Viên Thông. Cuối mùa thu năm ấy, Sư có chút bệnh, gọi môn đồ đến dạy rằng:

- Nhân duyên ta đã hết, ta sắp đi đây.

Môn đồ kêu khóc ầm lên. Sư lại bảo:

- Các người kêu khóc mà làm gì ? Chư Phật ra đời còn nhập Niết-bàn; nay ta đi lại rõ ràng, về ắt có chỗ, các người không nên khóc lóc và đừng buồn thảm lắm.

Cuối tháng hai năm Quý Hợi (1743), trước mấy ngày tịch, Sư ngồi dậy vững vàng, tự cầm bút viết bài kệ từ biệt rằng:

Hơn bảy mươi năm ở cõi này,
Không không sắc sắc thủy dung thông
Hôm nay nguyện mãn về quê cũ
Nào phải bốn ba hỏi Tổ tông.
(Thất thập dư niên thế giới trung
Không không sắc sắc diệc dung thông
Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý
Hà tất bốn man vấn tổ tông.)

Đến ngày 22 tháng 2, buổi sáng, sau khi dùng trà cùng các đồ đệ hầu chuyện và làm lễ xong, Sư hỏi giờ gì, các môn đồ thưa: “Giờ Mùi”, Sư liền vui vẻ thị tịch.

Vua nghe tin, sắc ban bia ký và tứ hiệu là Đạo Hạnh thụ Chánh Giác Viên Ngộ Hòa Thượng.

Sư là Tổ khai sơn chùa Thiên Thai Thiên Tông ở Huế. Sư có bài kệ pháp phái rằng:

Thật tế đại đạo
Tánh hải thanh trừng
Tâm nguyên quảng nhuận
Đức bốn từ phong.
Giới định phước huê
Thể dụng viên thông
Vĩnh siêu trí quả
Mật kế thành công.
Truyền trì diệu lý
Diễn sống chánh tông
Hạnh giải tương ứng
Đạt ngộ chân không.

Tăng đồ và tín đồ miền Trung và miền Nam hiện nay hầu hết là thuộc dòng Lâm Tế, mà người có công khai hóa hơn hết chính là Sư. Vì thế mà thành một nhánh lớn gọi là Liễu Quán. Sư là Sư tổ trong phái này.

Thiền sư Giác Ngộ húy Tánh Thông, hiệu Sơn Nhân, họ Nguyễn, quê ở phủ Gia Định thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 39, đệ tử của Hòa thượng Đạo Dụng- Đức Quảng.

Trong sách Việt Nam Phật Giáo Sử Lược, Thượng tọa Mật Thể viết về Hòa thượng Giác Ngộ như sau:

“Ngài tự hiệu là Sơn Nhân, người tỉnh Gia Định, nguyên trước đi làm việc quan đập đá xây thành. Một hôm, phá trong viên đá thấy một tượng Phật, Ngài liền xin thôi việc, mang tượng vào rừng, không giao thiệp với người đời nữa và không ai biết đi đâu.

Được ít lâu, người tỉnh Phú Yên thoát thấy Sơn Nhân ở trong chùa Hang xóm núi. Xóm ấy vốn nhiều cọp, người trong xóm lập chùa mà không dám đến lễ. Lúc thấy Sơn Nhân ở đó, ai cũng thất kinh, hỏi Ngài sao không sợ cọp. Ngài đáp: Cọp mặc cọp, mình mặc mình, cần gì mà sợ. Ngài thường ăn rau cỏ không dùng cơm. Một hôm có dịch khí nổi lên, ở các nơi người chết rất nhiều, người trong xóm xin Ngài cầu đảo cho nên được yên. Họ đem việc ấy trình quan. Vừa lúc ấy, quan Tuần Vũ trong tỉnh có người con đau bụng, thầy thuốc chữa không khỏi. Quan liền khiến hai viên đội đi mời Sơn Nhân. Ngài hỏi: Tỉnh ở ngã nào ? Họ chỉ về hướng đông Ngài bảo họ đi trước. Hai viên đội cỡi ngựa về tỉnh thì đã thấy Ngài đến rồi. Quan mời Ngài vào thăm bệnh cho con, Ngài liền đọc một câu chú, thành linh nghe một tiếng xạc, và thấy một cái bóng như tấm lụa từ trong buồng vụt ra, tức thì con quan lành bệnh. Quan tỉnh đem việc ấy tâu về triều. Vua Minh Mạng sắc triệu Ngài về “Nội”, hỏi việc đầu đuôi, vua thưởng rất hậu. Ngài đều từ tạ không lấy. Vua khen rằng:

Người xưa có nói:

“Thuần nhất bất tạp là Hòa,
Vạn loại xưng tôn là Thượng”.
Sơn Nhân thật đúng hai chữ ấy.

Liền ban hiệu là “Sơn Nhân Hòa thượng”. Lại sắc các vị Hòa thượng các chùa phải đổi hiệu Tăng cang, để tỏ rằng còn thua Hòa thượng một bậc (từ đó danh hiệu Hòa thượng mới là danh hiệu đặc biệt, ít người được nhận chức đó).

Sơn Nhân mặc quần áo toàn bằng vỏ cây, lấy hai miếng gỗ làm guốc mà đi mau lẹ. Vua sắc Ngài ở chùa Giác Hoàng, nhưng được một tháng, Ngài tâu xin về núi. Sau không biết Ngài đi đâu.”

Nhưng trong Châu bản triều Nguyễn, có bản văn nội dung như sau:

“Sự việc: Ngày 18 tháng 10 năm Minh Mạng thứ 21 (1840), Nội các thi hành theo lệnh của vua (do Thái giám Châu Phước Năng chuyển truyền) thưởng

cấp cho sư Nguyễn Giác Ngộ, Trụ trì chùa Bát-nhã ở núi Long Sơn về công đức tu hành khổ hạnh.

Ngày 18 tháng 10 năm Minh Mạng thứ 21, thần Phan Huy Thực, thần Phan Bá Đạt, dâng theo thượng dụ của vua rằng: Về kinh đô lần này có Nguyễn Giác Ngộ, trụ trì chùa Bát-nhã ở Long Sơn, là người tinh tâm tu luyện, tịch cốc đã hơn bốn mươi năm. Tu hành khổ hạnh, đức hạnh cao phong như thế thật quý trọng. Truyền cấp cho một văn bằng Tăng Cang, lại gia ân thưởng cho hai mươi lạng bạc, tặng phục và áo quần vải màu, mỗi thứ năm bộ, cho ngựa trạm đưa về chùa cũ trụ trì. Trên đường đi qua, các quan quản hạt phải phải người hộ tống để đường đi được an toàn tốt đẹp.

Lại truyền cho quan tỉnh Phú Yên xuất tiền công mua sắm vật liệu, thuê dân phu sửa sang chùa chiền nơi Nguyễn Giác Ngộ hiện đang trụ trì cho được tráng lệ đẹp đẽ. Số dân phu thuê bao nhiêu người, truyền cấp cho mỗi người mỗi tháng bốn quan tiền và một vuông gạo để cho họ vui vẻ làm cho sớm hoàn thành công việc.

Sau khi xong việc cứ thật kê khai chi tiêu. Khâm thử.”

Ngoài ra, trong nhiều kinh sách được in vào thời đó, Hòa thượng Giác Ngộ đã đóng góp nhiều công đức trong việc khắc in.

- Kinh Vô Lượng Nghĩa do Thiền sư Toàn Nhật Quang Đài in lại năm Kỷ Sửu (1829).

- Hứa Sử Văn Truyện là tập thơ chữ nôm gồm hơn bốn ngàn câu thơ, Thiền sư Toàn Nhật san bổ và khắc in.

- ...

Hòa thượng Sơn Nhân viên tịch vào năm Nhâm Dần (1842), thọ 87 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ ở chùa Bát-nhã. Có nhiều đệ tử nổi danh, trong đó có ba Thiền sư Bảo Thanh, Bảo Tạng, Bảo Chân có nhiều công đức trong việc hoằng dương Phật pháp ở các tỉnh Nam Trung bộ và các tỉnh miền Đông Nam bộ.



Thiền Sư PHÁP THÔNG THIỆN HỖ VỚI CHÙA LONG ẨN

Chùa Long Ẩn xưa do Thiền sư Pháp Thông Thiện Hỷ khai sơn vào năm Quý Sửu (có thể là năm 1733 hay năm 1793).

Thiền sư Pháp Thông thuộc phái thiền Tào Động thế hệ thứ 36 [Ở ba tháp của Thiền sư Pháp Thông có ghi năm Quý Sửu và Giáo thọ Thiện Hảo tự chú thích là năm 1613, chúng tôi cho rằng năm 1613 là sai, vì Thiền sư Pháp Thông là Thiền sư phái thiền Tào Động, thế hệ 36; trong lúc đó, Hòa thượng Thạch Liêm, thế hệ 29 của phái này sanh năm 1633, tịch năm 1704.]

Chùa Long Ẩn được xây dựng trên núi Long Ẩn thuộc thôn Tân Lại, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (nay là xã Tân Bửu thành phố Biên Hòa), nằm trên mặt đường liên tỉnh từ Biên Hòa lên thác Trị An (cách Biên Hòa 4 km).

Chùa Long Ẩn dựa lưng vào núi Long Ẩn, mặt quay về sông Đồng Nai ở hướng Nam, bên kia sông Đồng Nai, ở phía xa là núi Châu Thới, tiền phong của núi Long Ẩn. Phía sau núi Long Ẩn lại có núi Bửu Long (xưa gọi là núi Bình Điện) ở phía Bắc, làm hậu vệ. Sông Đồng Nai từ thác Trị An đổ về biển Đông, chia làm hai nhánh bao quanh cù lao Rùa (xã Thạnh Hội), hợp lại hướng thẳng về cù lao Phố (xã Hiệp Hòa). Vì vậy có câu thơ:

Phía sau Bình Điện ngăn phong lãnh [Bình Điện: núi Bình Điện
hay núi Bửu Long]

Mé trước Trường Giang nước chảy quanh. [Trường Giang tức sông
Đồng Nai hay sông Phước Giang]

Quanh núi Long Ẩn ngày xưa là rừng rậm, có nhiều tre nứa và nhiều thú dữ, có cả cọp, beo, voi..., phía dưới sông Đồng Nai có nhiều rùa, rắn ...

Trước chùa Long Ẩn, phía chân núi ngày xưa là lối đi của voi, các đàn voi từ trong rừng sâu ra sông Đồng Nai uống nước và tắm, nên tục gọi là truông Voi. Vì vậy, xưa có bài thơ (hiện chưa biết tác giả là ai):

Trên chùa Long Ẩn dưới truông Voi,
Nước biếc xem coi rất mặn mòi.
Sóng bủa ghềnh nghê hình quái cổ,
Nước xao hàng rắn tiếng reo còi.

Núi Long Ẩn là một ngọn núi linh, nằm ở vùng linh địa, có nhiều sản vật quý dưới lòng đất. Đá ở núi Long Ẩn là đá xanh tốt hơn nhiều nơi khác, phía dưới lòng đất thỉnh thoảng còn có cả đá thủy tinh trong suốt, rất tốt. Dưới các hầm đá sâu lại thỉnh thoảng có đá trắng pha chất vàng chiếu sáng như “vàng gôm”.

Sau khi Tổ sư Pháp Thông Thiện Hỷ viên tịch, đồ chúng lập tháp ở phía trước sân chùa, nằm về phía bên phải.

Tháp xây theo hình khối lục giác, mỗi cạnh ở dưới đất khoảng hai mét. Tháp cao bốn tầng với đỉnh là một bầu hồ lô, tháp cao khoảng gần sáu mét. Phía trong tháp có một bia đá lớn (có thể kể về sự tích của Tổ Pháp Thông), phía ngoài có cửa vào, (Nhưng năm 1972, Giáo thọ Thiện Hảo đã làm một tấm bia đá nhỏ bít kín cửa vào bên trong tháp, nên hiện chưa rõ được nội dung của tấm bia trong tháp đó).

Năm Tự Đức thứ 10 (1852), Thiền sư Từ Ân lập lại biển hiệu chùa “Long Ẩn Tự” vì bảng cũ bị mục nát.

Năm Nhâm Thìn (1952), cơn lụt lớn đã làm sụp đổ chùa Long Ẩn. Đến năm 1960, sư trụ trì chùa là Thích Thiện Hảo mới dời chùa về ấp Tân Lại xã Tân Thành, xây dựng lại chùa mới như ngày nay.

Trên núi Long Ẩn, năm 1958, có một số tu sĩ đến hang ở trên đỉnh núi sửa sang lại thành chùa “Long Sơn Thạch Động” và dân địa phương thường gọi là “Chùa Hang” (trong khi đó, chùa Bửu Phong trên núi Bửu Long gọi là “Chùa Núi”).

Từ chùa Hang trên núi Long Ẩn nhìn ra xa, thấy được toàn cảnh của thành phố Biên Hòa. Đứng trước chùa Hang nhìn xuống chân núi là hồ Long Ẩn, làn nước xanh bao phủ một vùng, một số tảng đá đủ hình đủ cỡ nhô lên rải rác khắp hồ. Phía xa là sông Đồng Nai thơ mộng trải dài uốn khúc quanh co, xuôi về thành phố Biên Hòa.

Hồ Long Ẩn ở trên núi Long Ẩn do con người tạo ra khi khai thác đá ở đó; nhưng hồ Long Ẩn trở thành một cảnh đẹp, gần giống như vịnh Hạ Long được thu nhỏ lại. Hồ Long Ẩn là một thắng cảnh cho khách du lịch hay khách hành hương.

Hồ Long Ẩn, núi Long Ẩn hợp với chùa Bửu Phong và núi Bửu Long là một khu du lịch nên thơ và lý tưởng của Đồng Nai.



Thiền Sư TỊNH GIÁC THIỆN TRÌ (MỘC Y SƠN ÔNG)

Thiền sư Tịnh Giác - Thiệu Trì, húy Tánh Ban, hiệu là Mộc Y Sơn Ông thường được gọi là Ông Núi hay Ông Núi mặc áo vỏ cây, tên là Lê Ban, người Trung Hoa (?).

Năm Nhâm Ngọ (1702), thời chúa Nguyễn Phước Chu, Ông Núi đến núi Linh Phong ở vùng miền biển Phương Phi, Phương Thái, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, lập am tranh tu hành, đặt tên chùa là Dũng Tuyền.

Tương truyền, hằng ngày ông vào núi hái củi, bó thành bó to, đội củi xuống núi đặt bên vệ đường, người dân địa phương đem gạo, rau đổi lấy. Núi này nhiều cộp beo và thú dữ, nhưng với đức hạnh cao phong của Ông Núi, thú dữ trở nên hiền lành, gần gũi nhau thân thiện, không còn cách biệt giữa người và vật.

Năm Quý Sửu (1733), chúa Nguyễn Phước Trú (1726-1738) nghe danh Ông Núi, quý trọng ông là một Thiền sư chân chính nên ra lệnh xây cất lại chùa Dũng Tuyền trở thành một ngôi chùa lớn, đặt tên chùa là “Linh Phong Thiền Tự”, lại ban cho tám hoành có viết bốn chữ “Linh Phong Thiền Tự”, phía trái

khắc chữ “Vĩnh Khánh, tháng giêng năm Quý Sửu”, phía mặt có khắc chữ “Quốc Chủ ngự đề”. Chúa cũng ban cho chùa câu đối:

Hải ngàn khởi lương nhân, pháp vũ phổ thiên tư Phật thổ.
Linh Phong ngưng thoại khí, tường vân biến địa ấm nhân gian.
(Bờ biển gặp duyên may, mưa pháp khắp trời thấm nhuần đất Phật.

Núi Linh động khí tốt, mây lành khắp chốn che chở người đời.)

Chúa lại ban cho Ông Núi hiệu “Tịnh Giác Thiện Trì Đại Lão Thiền sư”.

Năm Tân Dậu (1741), niên hiệu Cảnh Hưng thứ ba, chúa Võ Vương Nguyễn Phước Khoát (1738-1765) sắc triệu “Ông Núi” về đô thành Phú Xuân tham vấn Phật pháp. Ông Núi xách tích trượng về phủ Chúa ở đó một tháng. Chúa ban cho Ông Núi ca-sa có móc vàng, vòng ngọc.

Ông Núi viên tịch tại chùa Linh Phong vào thời Tây Sơn, đồ chúng lập tháp thờ ở bên phải chùa vào năm Thái Đức thứ tám (1785). Tháp có câu đối:

“Quyền thạch tiệm thành sơn, thảo thảo u trình thường lạc thổ.

Chúng lưu năng vi thủy, man man không tế Động Đình thiên.”

(Gom đá dần dần thành núi, tĩnh mịch thênh thang đất Phật vui.

Nhiều dòng nước thành sông, mệnh mông bát ngát trời Động Đình.)

Năm Gia Long thứ bảy (1808), Hoàng hậu Hiếu Khương ra lệnh cho trùng tu chùa Linh Phong, trong khi trùng tu, không ai được lấy đi bất cứ một vật gì của chùa.

Tương truyền vào thời vua Minh Mạng (1821-1840), một hôm vua bị bệnh, vừa chợp mắt mộng thấy một vị sư già mặc áo vỏ cây đứng bên giường ngọc quạt cho vua. Sáng sớm hôm sau vua hết bệnh, và khỏe mạnh như thường. Ngự triều kể lại chuyện đêm qua, có quan trong triều cho rằng: vị Sư già đó có lẽ là Mộc Y Sơn Ông (ông Núi mặc áo vỏ cây) ở chùa Linh Phong ngày xưa. Vì vậy vua xuống sắc ra lệnh cho quan trấn tỉnh Bình Định trùng tu lại chùa Linh Phong, cấp cho một trăm hai mươi lượng bạc, đồng thời vua ra lệnh cho quan địa phương thỉnh pháp phục của Sơn Ông được triều trước ban thưởng đem về cung Nội ở kinh đô Huế để vua chiêm ngưỡng, rồi theo mẫu đó, chế ra một áo ca-sa móc vàng, vòng ngà mới ban cho đem về chùa thờ cúng.



Hòa Thượng MINH VẬT NHẤT TRI

(? - 1786)-(Đời pháp thứ 34, tông Lâm Tế)

Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri thuộc phái thiền Lâm Tế đời pháp thứ 34, trụ trì chùa Kim Cang ở Đồng Nai, là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch.

Trước đây, trong các sách Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam chỉ biết Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch, nhưng không biết rõ Hòa thượng Nhất Tri hoằng hóa ở đâu, hành trạng như thế nào.

Nhờ đi tìm tòi, nghiên cứu về các Thiền sư hoằng hóa ở Đồng Nai, chúng tôi phát hiện được tháp của Tổ sư Nguyên Thiều, Long vị của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), chúng tôi mới biết được là Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri cùng với Bốn sư là Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch hoằng hóa ở chùa Kim Cang. Sau đó, chúng tôi theo dấu vết của các Thiền sư hoằng hóa ở Đồng Nai, tìm thấy thêm các đệ tử và pháp tôn của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri hoằng hóa ở nhiều nơi như sau:

1. Hòa thượng Liên Hoa, tức Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt, là Tăng cang chùa Thiên Mục (Đô thành Phú Xuân), sau Trụ trì chùa Sắc Tứ Từ Ân (ở Gia Định), Hòa thượng Liên Hoa có các đệ tử cũng là Tăng cang chùa Thiên Mục là Tế Chánh Bốn Giác, Tế Bốn Viên Thường ...

2. Thiền sư Thiệt Thoại Tánh Tường khai sơn chùa Hoa Nghiêm (Thủ Đức, Gia Định) và chùa Long Thọ (xã Phú Cường, Thủ Dầu Một), có đệ tử nổi danh là Tế Giác Quảng Châu trụ trì ở chùa Giác Lâm (Gia Định), Tế Vĩnh Quảng Nhân và Tế Lý Quảng Đức trụ trì chùa Hoa Nghiêm (Huê Nghiêm) ở Thủ Đức.

3. Thiền sư Phật Chí Đức Hạnh khai sơn chùa Long Nhiêu (Thủ Đức Gia Định).

Hiện chưa biết rõ về hành trạng của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri, nhưng có thể đoán biết Hòa thượng là cao tăng tài đức đúng theo ý nghĩa của pháp danh của Ngài, và vì có những đệ tử và pháp tôn nổi danh trên.

Hiện chưa biết Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri sanh năm nào, ở đâu, là người Việt hay người Hoa (có thể là người Trung Hoa). Chỉ biết được là Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri viên tịch ngày mùng 10 tháng 10 năm Bính Ngọ (1786) nhờ phía sau long vị có đề:

“Thập nguyệt sơ thập nhật viên tịch.” (Viên tịch ngày mùng 10 tháng 10.)

“Tuế thứ Đinh Mùi niên, Trọng Xuân nguyệt, cát nhật cẩn tạo.” (Cẩn tạo ngày tốt, tháng hai năm Đinh Mùi.)

Long vị được tạo mùa Xuân năm Đinh Mùi (1787), mà Hòa thượng viên tịch ngày mùng 10 tháng 10, như vậy phải là năm trước năm Đinh Mùi, tức năm Bính Ngọ (1786?).

Đặc biệt, các đệ tử của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri truyền thừa theo nhiều bài kệ truyền pháp khác nhau; trong đó Thiền sư Thiệt Thoại Tánh Tường truyền theo bài kệ “Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trường...” mà nhiều người cho là bài kệ do Thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán đặt ra (?).

- Thiền sư Thiệt Thoại Tánh Tường khai sơn chùa Huê Nghiêm (Thủ Đức, Gia Định) có truyền thừa theo bài kệ “Thiệt Tế Đại Đạo...” ở các chùa Thủ Đức Lâm (Gia Định), Linh Sơn (Bà Đen); ở chùa Huê Nghiêm lại truyền theo bài kệ của Tổ Vạn Phong “Tổ Đạo Giới... Siêu Minh Thiệt Tế Liễu Đạt Ngộ Chân Không”.

- Thiền sư Phật Chí Đức Hạnh khai sơn chùa Long Nhiêu (Thủ Đức) truyền theo bài kệ của Tổ Đạo Môn “Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên...”.
(Xem Phổ hệ truyền thừa của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri.)



Hòa Thượng THÀNH ĐĂNG MINH LƯỢNG (MINH YÊU) và PHÁP TỬ

Thiền sư Thành Đăng Minh Lượng là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch, thuộc phái thiền Lâm Tế, thế hệ thứ 34, hiện chưa biết rõ quê quán và hành trạng của Ngài ...

Có thể Thiền sư Thành Đăng thọ giáo qui y với Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri ở chùa Kim Cang (Bình Thảo - Đồng Nai), và sau đó, Thiền sư đến trụ trì chùa Đại Giác ở Đại Phố Đồng Nai (cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, tỉnh Biên Hòa sau này).

Chúng tôi chưa tìm được pháp danh (húy) của Thiền sư Quảng Đức là gì và chưa tìm được về truyền thừa của vị này cũng như chưa có tài liệu về các Thiền sư Chí Toàn, Đức Bổn, Chí Bi, Tịnh Nhãn, Viên Trừng, Toàn Chương ... Nhưng về truyền thừa của Thiền sư Linh Nhạc, chúng tôi tìm được sự truyền thừa và hành trạng của các Thiền sư khá đầy đủ như: Thiền sư Linh Nhạc, Thiền sư Mật Hoằng, Thiền sư Viên Quang.



Hòa Thượng THÀNH NHẠC ẮN SƠN

(? - 1776)-(Đời pháp thứ 34, tông Lâm Tế)

Hiện chưa biết rõ về quê quán và hành trạng của Hòa thượng Thành Nhạc Ắn Sơn, chỉ biết:

Hòa thượng Thành Nhạc là đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch, và Hòa thượng Thành Nhạc đã khai sơn chùa trên núi Châu Thới. Hòa thượng Thành Nhạc vẫn thỉnh thoảng xuống Bến Ngựa ở trên sông Đồng Nai để tắm, sau này các đệ tử hay pháp tôn mới lập chùa Long Thiên (xã Bửu Hòa, tỉnh Biên Hòa sau này).

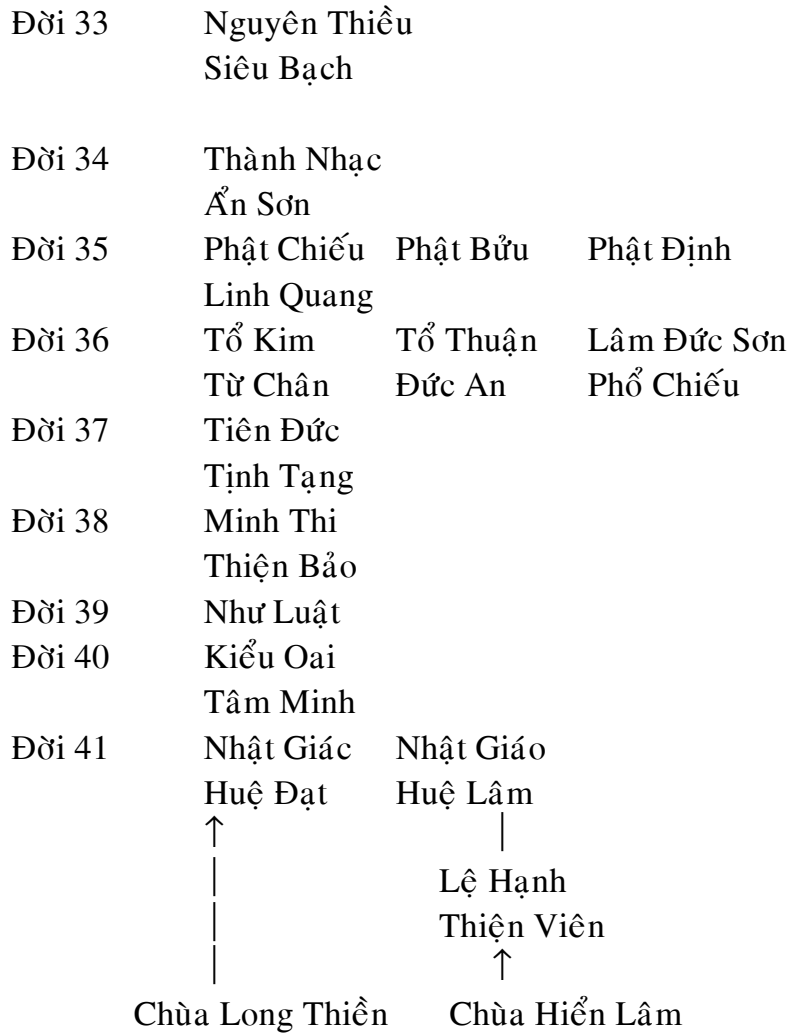
Hòa thượng Thành Nhạc Ắn Sơn viên tịch ngày 17 tháng chạp năm Bính Thân (1776) ở chùa núi Châu Thới, đệ tử lập tháp ở gần chùa để an táng và thờ

cúng. Sau này, tháp này bị hư sập nên môn đồ lập thêm vọng tháp ở chùa Long Thiên để thờ (Theo lời kể của hai huynh đệ là Tỳ-kheo ... và Đại đức ... chùa núi Châu Thới kể năm 1989.)

Qua tài liệu ở chùa núi Châu Thới, chùa Phước Tường (Thủ Đức), chùa Long Thiên và chùa Hiến Lâm (Đồng Nai), chúng ta biết được là Hòa thượng Thành Nhạc Ấn Sơn có đệ tử nổi danh là Thiền sư Phật Chiếu Linh Quang Trụ trì chùa Long Hưng (?) và chùa Phước Tường ở xã Tăng Nhân Phú (Thủ Đức).

Hòa thượng Thành Nhạc còn có hai đệ tử nữa là Phật Bửu và Phật Định, nhưng hiện chưa biết về tiểu sử và hành trạng của hai vị này.

Qua các tài liệu ở các chùa trên, chúng ta có được tạm thời về sự truyền thừa của Hòa thượng Thành Nhạc Ấn Sơn như sau:



Thiền Sư PHẬT Ý LINH NHẠC

(1725 - 1821)

VỚI CHÙA SẮC TỬ TỪ ÂN VÀ CHÙA QUỐC ÂN KHẢI TƯỜNG

Hiện chưa biết về quê quán của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc, có lẽ quê ở dinh Trấn Biên (tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa sau này). Tài liệu ở chùa Đại Giác cho biết: Thiền sư Phật Ý tịch năm Tân Ty (1821) thọ 97 tuổi, như vậy là sanh năm Ất Ty (1725).

Thiền sư Linh Nhạc Phật Ý qui y thọ giáo với Hòa thượng Thành Đăng Minh Lượng chùa Đại Giác tại Đại Phố Đồng Nai, dinh Trấn Biên (cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa ngày nay).

Năm Giáp Ngọ (1744), chúa Võ Vương tổ chức lãnh thổ Đàng Trong thành một nước riêng biệt, coi như ngang hàng với Đàng Ngoài chứ không chịu thần phục vua Lê, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài nữa. Chúa đã cho mở rộng lãnh thổ Đàng Trong, phát động phong trào di cư đông đảo đến huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn của phủ Gia Định, tức vùng đất Sài Gòn-Gia Định sau này. Dân chúng từ các địa phương miền Trung nước Việt và vùng Đồng Nai di chuyển đến huyện Tân Bình.

Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc vâng lời thầy, theo lớp người dân từ Đồng Nai xuống huyện Tân Bình, trong đó có cả người Việt và người Hoa. Trên đường đi, Thiền sư Linh Nhạc gặp một tăng sĩ cùng lứa tuổi (hiện chưa biết rõ pháp danh và tông phái) kết làm huynh đệ và cùng nhau đến làng Tân Lộc lo khai phá rừng, cất am tranh tu hành và cùng với dân chúng khai khẩn ruộng đất canh tác. Hai huynh đệ chia phiên nhau: cứ nửa tháng ra làm ruộng rẫy, đốn củi, hái rau, trái cây về ăn, nửa tháng sau ở nhà lo sửa sang am thờ Phật, đóng bàn ghế, tủ thờ... đêm đến hai huynh đệ cùng nhau tọa thiền tụng kinh, học thêm kinh sách Phật giáo.

Người dân di cư sống xa quê hương, ở vùng đất mới hoang vắng giữa rừng rậm đầy thú dữ, rắn rít độc... Ban ngày lo khai phá ruộng đất ở giữa rừng, vừa mệt nhọc vừa sống trong cảnh bất trắc trước những tai họa do ác thú gây ra (cọp beo ăn thịt, rắn độc cắn, cá sấu ăn...), đêm đến sống trong cảnh âm u hoang vắng giữa vùng rừng rậm, con người cảm thấy quá bé nhỏ giữa thiên nhiên rộng lớn bao la. Trước những tai họa do ác thú gây ra, hoặc tai nạn lao động (cây đè chết chóc, gãy tay chân...), hoặc bệnh hoạn chết chóc vì khí thiêng nước độc... làm cho con người thấy rõ được sự vô thường của cuộc đời, nay còn mai mất, sự thay đổi của cuộc đời và thỉnh thoảng lại gặp những sự việc hay hiện tượng huyền bí, mâu nhiệm... con người cảm thấy cần đến sự an ủi tinh thần và cần đến sự hộ trì của Trời Phật, của những đấng vô hình, nên họ tìm đến chùa chiền và các tăng sĩ Phật giáo để nhờ an ủi, cầu nguyện... Vì vậy, dân chúng trong vùng mới đến am tranh của Thiền sư Linh Nhạc để cầu

nguyện, nghe thuyết giảng về Phật pháp, tụng kinh lễ sám, nhất là những ngày 14, rằm, 30, mùng 1 âm lịch (sóc, vọng).

Sau đó, khi cuộc sống tạm ổn định, người bạn đạo của Thiền sư Linh Nhạc cũng cất thêm một am tranh mới, cách am tranh cũ vài trăm thước để thuận tiện cho việc tu hành.

Sau hơn mười năm lao động vất vả, cuộc sống của người dân di cư được ổn định, khai khẩn trồng trọt đã thu hoạch được hoa lợi, cuộc sống người dân thoải mái hơn, nên Phật tử đến chùa càng ngày càng đông. Vì vậy năm Nhâm Thân (1752), Thiền sư Linh Nhạc với sự hộ giúp của bốn đạo đã dỡ bỏ am tranh, cất thành một ngôi chùa khang trang, có đủ chánh điện, nhà Tổ, phòng khách... Thiền sư Linh Nhạc Phật Ý đặt tên chùa là “Từ Ân” với ngụ ý là nhờ lòng từ bi và ân huệ của đức Phật mà bá tánh được bình an, tạo được cuộc sống ấm no hạnh phúc nơi vùng đất mới và cũng nhờ lòng từ bi và ân huệ của đức Phật, chư vị hộ pháp mà tạo nên được cơ sở để truyền bá đạo pháp cho bá tánh.

Ngôi am của vị sư gần đó cũng được sửa thành ngôi chùa khang trang với tên là “Khải Tường” với ngụ ý là mở rộng phước lành cho bá tánh.

Chùa Khải Tường ở góc đường Lê Quý Đôn và Trần Quý Cáp, tức vị trí ở ngôi nhà lớn dùng làm trường Đại học Y khoa; chùa Từ Ân ở vị trí chợ Đũi, thuộc quận 3 Sài Gòn sau này.

Sau một thời gian hoằng hóa, vị sư ở chùa Khải Tường viên tịch, Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc trụ trì luôn cả hai chùa. Do tài đức và nhiệt tâm hoằng pháp của Thiền sư Linh Nhạc, hai chùa Từ Ân và Khải Tường trở thành hai ngôi chùa lớn và nổi tiếng ở phủ Gia Định.

Trong khi hai chùa Từ Ân và Khải Tường phát triển rộng lớn, Thiền sư Linh Nhạc Phật Ý được sự phụ giúp của sư đệ trong tông phái Lâm Tế là:

- Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt, cũng thuộc đời 35 như sư Linh Nhạc (đệ tử của Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri) được cử giữ chức Thủ tọa, lo điều khiển tăng chúng trong hai chùa. Nhưng sau khi Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri viên tịch (năm 1786), Thiền sư Liễu Đạt kính Sư huynh Linh Nhạc Phật Ý như thầy.

Ngoài ra, Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc cũng đào tạo được một số đệ tử có trình độ và đức hạnh để lo việc trong chùa:

- Thiền sư Tổ Tông Viên Quang: là trưởng tử của Hòa thượng Linh Nhạc, được giao lo phụ trách việc giảng giải kinh điển cho đồ chúng trong chùa.

- Thiền sư Tổ Đạt Trí Tâm được trao chức Tri khách, lo việc tiếp khách và việc giao dịch của chùa; sau được cử trụ trì chùa Khải Tường. Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoằng sau thời gian tu học ở chùa Từ Ân, được về trụ trì chùa Đại Giác ở dinh Trấn Biên (Biên Hòa) có lẽ vào năm 1775, sau này còn được vua

Gia Long mời ra kinh đô Huế hoằng hóa, được phong chức Tăng cang chùa Thiên Mục (1814-1817), trụ trì chùa Quốc Ân (do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập) cho đến ngày viên tịch (năm 1835).

- Thiên sư Tế Chánh Bốn Giác: Đệ tử của Thiên sư Thiệt Thành Liễu Đạt, được Thiên sư Linh Nhạc giao chức Tri sự, lo việc điều hành nội bộ chùa Từ Ân.

Năm Nhâm Thìn (1772), Phật tử ở chùa Giác Lâm (Phú Thọ, Gia Định) đến chùa Từ Ân xin Hòa thượng Linh Nhạc Phật Ý cử tăng sĩ vào trụ trì chùa này. Chùa Giác Lâm do cư sĩ Lý Thoại Long, người Minh Hương, quyên tiền bá tánh xây cất năm Giáp Tý (1744). Hòa thượng Linh Nhạc cử Thiên sư Viên Quang Tổ Tông vào trụ trì chùa Giác Lâm từ đó cho đến ngày viên tịch (1827).

Năm 1801, Nguyễn Vương chiếm lại được kinh đô Phú Xuân và sau đó chiếm luôn cố đô Thăng Long, dẹp tan nhà Tây Sơn, thống nhất đất nước Đại Việt sau mấy thế kỷ phân chia ly tán. Năm 1802, Nguyễn Vương lên ngôi lấy hiệu là Gia Long.

Sau khi lên ngôi, vua Gia Long (1802-1820) sắc tứ trùng tu và ban thưởng cho các chùa:

- Sắc Tứ Từ Ân Tự, Quốc Ân Khải Tường Tự, cấp lương tiền và mọi chi phí cho tăng chúng và sinh hoạt của hai chùa này, coi là hai chùa của quốc gia, dân thường gọi là “chùa quan”.

- Vua sai quan trấn Trấn Biên (tỉnh Biên Hòa sau này) đem tượng binh và công thợ trùng tu chùa Đại Giác. Sau đó công chúa Ngọc Anh cũng tu hành ở chùa Đại Giác. Vua ban y bát và sắc phong cho Thượng tọa Phật Ý Linh Nhạc làm Hòa thượng.

Năm 1814, vua Gia Long lại phong cho đệ tử của Hòa thượng Linh Nhạc là Thiên sư Tổ Ấn Mật Hoằng làm Tăng cang chùa Thiên Mục. Năm 1817, vua lại cử Thủ tọa chùa Từ Ân là Thiên sư Thiệt Thành Liễu Đạt làm Tăng cang chùa Thiên Mục, thay thế cho Thiên sư Mật Hoằng qua trụ trì chùa Quốc Ân. Sau đó, vua lại ban cho Tăng cang Liễu Đạt danh hiệu là Hòa thượng Liên Hoa. Đại lão Hòa thượng Linh Nhạc là bậc giác ngộ, khoảng năm 1820-1821, dù Hòa thượng Linh Nhạc ở chùa Từ Ân (Gia Định) nhưng biết việc ở xa, nên có nói với đệ tử là Thiên sư Viên Quang (Trụ trì chùa Giác Lâm) là sợ cho duyên trần ràng buộc Hòa thượng Liên Hoa đang hoằng hóa ở kinh đô Huế. Quả thực, Hòa thượng Liên Hoa ở Huế đang bị Hoàng Cô là Tế Minh Thiên Nhật thương mến và cố kết gây nghiệp duyên oan trái.

Ngày 20 tháng 11 năm Tân Ty (1821), Minh Mạng nguyên niên, Đại lão Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc viên tịch tại chùa Từ Ân, thọ 97 tuổi. Khi Đại

lão Hòa thượng viên tịch có mùi hương ngát ở chùa. Chắc hẳn là Ngài đã đạt thành Chánh giác.

Đồ chúng và quan chức Gia Định làm lễ an táng Đại lão Hòa thượng hết sức long trọng, lập tháp trong khuôn viên chùa Từ Ân (trong khuôn viên vườn Tao Đàn ở Sài Gòn ngày nay).

Đến năm Quý Hợi 1923, Thiền sư Hồng Hưng tổ chức lễ thỉnh hài cốt của Tổ Phật Ý Linh Nhạc về chùa Giác Lâm và lập tháp mới bên cạnh tháp của Hòa thượng Tổ Tông Viên Quang trong khuôn viên chùa Giác Lâm.



Thiền Sư **LIỄU ĐẠT THIỆT THÀNH**

(? - 1823)-(Đời pháp thứ 35, tông Lâm Tế)

Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành hay Hòa thượng Liên Hoa. Hiện chưa biết tên họ thực, quê quán ở đâu, chỉ biết: Thiền sư Liễu Đạt là đệ tử Hòa thượng Minh Vật Nhất Tri, có lẽ Thiền sư Liễu Đạt qui y với Hòa thượng Nhất Tri ở chùa Kim Cang (Bình Thảo, Đồng Nai).

Trong thời gian Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc (cũng thuộc phái thiền Lâm Tế, đời 35) hoằng hóa ở chùa Từ Ân (Gia Định), từ năm 1744 đến năm 1821 Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành được cử làm Thủ tọa ở chùa này.

Năm Đinh Sửu, niên hiệu Gia Long thứ 16 (năm 1817) vua xuống sắc, triệu Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành ra kinh đô Huế, cử làm Tăng cang chùa Thiên Mụ (1817-1823), trong thời gian này, Tăng cang Liễu Đạt còn được cử làm Pháp sư để thuyết giảng Phật pháp trong Nội cung của vua Gia Long. Mỗi tháng, Tăng cang Liễu Đạt phải vào nội cung 8 ngày để thuyết pháp cho Hoàng gia. Sau đó, vua phong cho Tăng cang Liễu Đạt Thiệt Thành danh hiệu là Hòa thượng Liên Hoa.

Hòa thượng Liên Hoa có tướng mạo oai nghiêm, tướng tốt (tướng hảo), thông minh, có tài thuyết giảng và biện luận về Phật pháp nên được nhiều Phật tử trong cung Nội và triều thần nhà Nguyễn kính phục và mến mộ tài đức.

Trong thời gian Thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành hoằng hóa ở kinh đô Huế (vào khoảng năm 1821), Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc ở chùa Từ Ân (Sài Gòn) nói với đệ tử là Thiền sư Viên Quang Tổ Tông Trụ trì chùa Giác Lâm là Hòa thượng lo cho Sư Liễu Đạt không tránh khỏi mối dây ràng buộc của nghiệp trần duyên vì Thiền sư Liễu Đạt có tướng hảo, có tài thuyết giảng và khoa ăn nói, lại giảng giải trong nội cung, gần nhiều với nữ sắc quyền quý.

Ngày 20 tháng 11 năm Tân Ty (1821), Đại lão Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ Ân, Thiền sư Liễu Đạt không hay biết việc này. Mãi

đến đầu năm 1823, có các quan đại thần từ Gia Định ra kinh đô Huế dự lễ, Hòa thượng Liên Hoa mới biết được tin đó, và nhân đó mới có cơ để xin vua cho từ nhiệm ở chùa Thiên Mụ và ở kinh đô Huế về Gia Định. Sau cả tháng, Thiền sư Liễu Đạt mới được vua cho phép về Trụ trì chùa Từ Ân ở Gia Định..

... Năm Quý Mùi (1823) Hòa thượng Liên Hoa lên chùa Đại Giác ở cù lao Phố, tỉnh Biên Hòa để nhập thất..

... bài kệ Niết-bàn do Hòa thượng Liên Hoa viết bằng mực đen trên vách chánh điện:

THIỆT đức rền kinh vẹn kiếp trần
THÀNH không vẫn đục vẫn trong ngần
LIỄU tri mộng huyễn chân như huyễn
ĐẠT đạo mình vui đạo mấy lần.

Phía dưới có đề: Sa-môn Thiệt Thành hiệu Liễu Đạt.

Hay tin Hòa thượng Liên Hoa đã viên tịch, các quan tỉnh Biên Hòa và các quan thuộc dinh Tổng trấn ở Gia Định phải báo tin về triều và hợp nhau tổ chức tang lễ.

*

Hòa thượng Liên Hoa hay Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt có các đệ tử nổi danh như:

- Thiền sư Tế Chánh Bổn Giác: sau là Tăng cang chùa Thiên Mụ (1823-1825), Tăng cang chùa Giác Hoàng đứng ra lo trùng tu chùa Quốc Ân và chùa Từ Ân.

- Thiền sư Tế Bổn Viên Thường (1769-1848) trụ trì chùa Long Quang và chùa Pháp Vân ở Thừa Thiên (Huế), và Tăng cang chùa Thiên Mụ.

- Thiền sư Tế Tín Chánh Trực trụ trì và trùng tu chùa Sắc Tứ Từ Ân và chùa Quốc Ân Khải Tường.



Thiền Sư TỔ ẤN MẬT HOÀNG

(1735 - 1835)-(Đời pháp thứ 36, tông Lâm Tế)

Thiền sư Mật Hoàng, húy Tổ Ấn, họ Nguyễn, sanh năm Ất Mão (1735), quê ở huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

Năm 1749, lúc mới 15 tuổi, Mật Hoàng từ Bình Định vào Gia Định, tu hành ở chùa Đại Giác, tại Đại Phố Đồng Nai, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (nay là cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai). Sau đó, Mật Hoàng đến thọ giới cụ túc với Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc ở chùa Từ Ân, làng Tân Khai, huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn (nay thuộc quận 3, thành phố Hồ Chí Minh). Tu trì giới hạnh tinh nghiêm.

Năm Quý Tỵ (1773), Thiền sư Mật Hoằng được cử làm Trụ trì chùa Đại Giác (Biên Hòa, Đồng Nai).

Trong thời gian chống với nhà Tây Sơn ở phủ Gia Định (năm 1778 đến năm 1801) Nguyễn Vương Nguyễn Phước Ánh nhiều lần phải lánh nạn ở các chùa miền Nam như chùa Kim Cang, Bửu Phong (Đồng Nai), Tập Phước (Gia Định), Long Nguyên (hay Linh Thứu, Mỹ Tho)... Nguyễn Vương cũng có thời gian tạm trú ở chùa Đại Giác (Biên Hòa), Từ Ân và Khải Tường (Gia Định). Trong thời gian đó, con gái thứ ba của Nguyễn Vương là Ngọc Anh, lánh nạn ở chùa Đại Giác (Biên Hòa), một thời gian sau, công chúa Ngọc Anh xin xuất gia thọ giới với Thiền sư Mật Hoằng, hiện chúng ta không biết rõ hành trạng của công chúa, trong tạp chí Bulletin des Amis du Vieux Huê (B.A.V.H.) năm 1915, có viết như sau: Công chúa Ngọc Anh, chị của Vua (Minh Mạng), còn trẻ và tiết liệt, khi tị nạn nhà Tây Sơn đã đến tu ở chùa Đại Giác, giữ cuộc sống trầm tư mặc tưởng, hành đạo một cách sùng mộ.

Năm 1802, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, Nguyễn Vương lên ngôi, lấy hiệu là Gia Long. Vua nhớ ơn sự giúp đỡ của các chùa trên, nên sắc tứ và ban thưởng cho các chùa. Riêng phần chùa Đại Giác (Biên Hòa), vua ra lệnh cho quan trấn ở địa phương phải lo trùng tu cho chùa, cho Tượng binh đem voi đến dậm nền chùa. Vì vậy, sau này, chùa Đại Giác còn được gọi là chùa Tượng. Chùa được xây dựng to lớn hơn, có lầu chuông và lầu trống. Vua lại cho tạo tượng Phật A-di-đà cao đến 2m25, nên chùa cũng được gọi là chùa Phật lớn. Vua sắc phong chức Hòa thượng và ban y bát cho bốn sư của Thiền sư Mật Hoằng là Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc (chùa Từ Ân).

Năm Gia Long thứ mười bốn (năm 1815) vua xuống chiếu triệu Thiền sư Mật Hoằng về kinh đô Huế, phong chức Tăng cang chùa Thiên Mụ, đồng thời thỉnh vào nội cung thuyết pháp cho Hoàng gia.

Năm 1817, vua lại cử Tăng cang Mật Hoằng trụ trì chùa Quốc Ân (chùa do Tổ sư Nguyên Thiều Siêu Bạch lập). Trong thời gian hoàng hóa ở chùa này, Tăng cang Mật Hoằng cho xây dựng lại chùa Quốc Ân (bị phá sập trong thời Tây Sơn chiếm đô thành Phú Xuân).

Năm Minh Mạng nguyên niên (1820), Tăng cang Mật Hoằng lại lo trùng tu lại chùa Thập Tháp Di-đà ở Bình Định, là Tổ đình của phái thiền Lâm Tế Đàng Trong, do Tổ sư Nguyên Thiều thành lập khi Tổ từ Trung Hoa mới sang Đàng Trong. Tăng cang còn cúng cho chùa này một tấm hoành có viết tên “Thập Tháp Di-đà Tự”, hiện vẫn còn.

Ngày mùng 1 tháng 10 năm Ất Mùi (năm 1835), Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoằng viên tịch tại chùa Quốc Ân (Huế) thọ 101 tuổi, đồ chúng lập tháp thờ ở

bên hông chùa. Bia tháp có ghi: “Sắc tứ Thiên Mục tự, Trụ trì Mật Hoàng Đại lão Hòa thượng chi tháp”.

Long vị ở chùa Quốc Ân ghi: Sắc tứ Thiên Mục Trụ trì, trùng kiến Quốc Ân, Lâm Tế chánh tông, tam thập lục thế, húy Tổ Ấn, thượng Mật hạ Hoàng, Lão Hòa thượng.

Chùa Long Hưng hay chùa Tổ (Tổ Địa) ở tỉnh Sông Bé cũng có thờ long vị của Hòa thượng Mật Hoàng.

Sách Đại Nam Nhất Thống Chí, Thừa Thiên phủ, viết về Thiền sư Mật Hoàng như sau:

“Nguyễn Mật Hoàng

Người huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, 15 tuổi xuất gia, lưu ngụ Gia Định đầu thiền ở chùa Đại Giác, tu trì giới hạnh. Đời vua Duệ Tông Hoàng đế, năm thứ bảy (Quý Tỵ, 1773) Hoàng mới cắt tóc làm thầy. Năm Gia Long thứ mười ba, vua triệu Hoàng về kinh cấp cho chức Tăng cang Trụ trì chùa Thiên Mục, quán thống tăng chúng. Mùa đông năm Minh Mạng thứ mười sáu (1835) Hoàng tịch, thọ 101 tuổi.

Hòa thượng Mật Hoàng có đệ tử nổi danh là Thiền sư Tiên Huệ Tịnh Nhãn, sau cũng được vua nhà Nguyễn cử làm Tăng cang, Trụ trì chùa Thiên Mục.

Thiền sư Tánh Thiên Nhất Định, một danh tăng ở kinh đô Huế thời nhà Nguyễn, sau được vua Minh Mạng phong chức Tăng cang chùa Giác Hoàng (năm 1839), Tổ khai sơn chùa Từ Hiếu (Huế), cũng đã cầu pháp với Hòa thượng Mật Hoàng (thế độ với Hòa thượng Đạo Minh Phổ Tịnh chùa Báo Quốc).



Thiền Sư TỔ TÔNG VIÊN QUANG

(1758 - 1827)-(Đời pháp thứ 36, tông Lâm Tế)

Thiền sư Viên Quang, húy Tổ Tông, chưa rõ tên họ thật, có thể là người Minh hương (người Việt lai Trung Hoa) vì ông nội của Sư là một trong số tướng sĩ trong đạo quân của Tổng binh Cao Lôi Liêm Trần Thượng Xuyên của nhà Minh không chịu thần phục nhà Thanh, nên bỏ Trung Hoa qua Đàng Trong (Đại Việt) xin thần phục chúa Nguyễn vào năm 1679, được chúa Nguyễn cho vào làm ăn sanh sống ở Đồng Nai. Tổng binh Trần Thượng Xuyên đã định cư ở vùng Bàn Lân, sau dời lên vùng Tân Lân (trung tâm thành phố Biên Hòa ngày nay) và phát triển cù lao Phố (xã Hiệp Hòa ngày nay) thành một thành phố lớn, đồng thời là một giang cảng quốc tế, gọi là “Đại Phố Đồng Nai” (Đồng Nai Đại Phố).

Lúc còn nhỏ, Thiền sư Viên Quang cùng Trịnh Hoài Đức [Trịnh Hoài Đức (1765-1825)] thường đến chùa Đại Giác tại Đại Phố Đồng Nai để lễ sám. Sau đó, lớn lên Thiền sư Viên Quang tiếp tục tu hành, Trịnh Hoài Đức theo nho học, và ra làm quan dưới thời vua Gia Long và Minh Mạng, được thăng đến chức Hiệp Biện Đại Học Sĩ, tước An Toàn Hầu.

Lúc còn nhỏ, Thiền sư Viên Quang đã tu học ở chùa Đại Giác, Trụ trì là Hòa thượng Thành Đăng Minh Lương.

Khi lớn lên, Thiền sư Viên Quang qui y thọ giáo với đệ tử của Hòa thượng Thành Đăng là Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc, là vị khai sơn chùa Từ Ân ở Gia Định (năm 1744).

Thiền sư Viên Quang tu học từ nhỏ giỏi chữ Hán, chịu khó và chăm chỉ tu hành, nghiên cứu nhiều kinh sách, từ kinh sách Phật giáo đến các môn học khác như sách Nho học, Lý dịch, Địa lý... nên uyên thâm cả Phật học và Nho học. Với sức học uyên bác đó, Thiền sư Viên Quang được thầy cử thay thầy diễn giảng kinh pháp cho tăng chúng ở chùa.

Năm Nhâm Thìn (1772), chùa Giác Lâm khuyết thầy Trụ trì, nên Phật tử chùa này đến chùa Từ Ân xin Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc cử Sư đến hoằng hóa. Thiền sư Viên Quang được thầy bổ đến Trụ trì tại chùa Giác Lâm xã Phú Thọ, huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay).

Khi về chùa Giác Lâm, Thiền sư Viên Quang đã là một vị cao tăng uyên bác với tâm nguyện phổ hóa Phật pháp, Thiền sư Viên Quang mở rộng chùa Giác Lâm thành Phật học xá, thông báo cho chư tăng khắp nơi ai muốn tham học Phật pháp thì đến chùa Giác Lâm. Chùa đài thọ cho học tăng mọi phí tổn, từ việc ăn uống đến kinh sách, tập bút...

Thiền sư Viên Quang đứng ra thuyết giảng kinh pháp, vừa lo cả vấn đề tài chánh cho chùa. Phật học xá này hoạt động suốt hai mươi mấy năm, mà chi phí cho chùa vẫn được đầy đủ, sung túc.

Năm Mậu Ngọ (1798), Thiền sư Viên Quang phải tạm cho học tăng nghỉ học một thời gian để lo đại trùng tu lại chùa Giác Lâm, vì chùa đã bị hư mục sau khi được lập đến hơn nửa thế kỷ (lập năm 1744). Chùa Giác Lâm do cư sĩ Lý Thoại Long đứng ra quyên góp tiền của bá tánh để xây dựng, nên chùa cất bằng cây thường và không mỹ thuật, cột kèo bằng cây tạp nên mau hư mục. Thiền sư Viên Quang cho xây cất chùa lại bằng các loại gỗ quý, cây to, có cây to đến nổi hai mươi người vẫn chưa khiêng được. Gỗ, ngói được chuyển đến bằng đường thủy. Gỗ quý từ rừng đưa về, được chở bằng thuyền hoặc kết bè, mà chùa Giác Lâm cách xa bến sông đến 2km. Gỗ được đưa từ rừng, xuôi theo sông Đồng Nai, đổ vào sông Bến Nghé, theo rạch Ông Bường, ghé vào bến ở trên bờ rạch Hồ Đất. Từ rạch Hồ Đất đưa về chùa bằng xe trâu. Có nhiều cây

to quá, xe trâu kéo không muốn nổi. Cây gỗ chuyển về bến ở rạch Hồ Đất quá nhiều nên Thiền sư Viên Quang phải cử sư Hương đăng của chùa Giác Lâm xuống đó lập am tranh vừa tu hành, vừa giữ gỗ. Chùa phải xây cất trong nhiều năm mới hoàn thành (1798-1804), ông Hương đăng ở bến lo giữ gỗ vẫn chuyên cần công phu, lại khéo léo tu bổ trang trí biến am tranh thành một am thờ Bồ-tát Quan Thế Âm rất đẹp.

Năm Giáp Tý (1804), việc xây cất lại chùa Giác Lâm được hoàn mãn, chùa được dựng với cột gỗ rất quý, cột được làm bằng lõi cây, đường kính bốn, năm tấc tây nên rất chắc, không bị mối mọt và mục nát. Muốn có cột to với lõi cây như thế, cây nguyên của nó đường vòng phải đến hai người ôm mới hết, các thợ mộc phải đẽo gọt rất công phu và mất nhiều thì giờ. Ngoài ra, các câu đối được khắc ngay trên cột, nên các tấm liễn này cũng rất bền chắc; các chữ Nho khắc trên cột rất mỹ thuật, lớp vàng mạ sơn lên chữ Nho làm bằng vàng tốt nên chữ vẫn còn màu vàng sáng óng ánh, không bị mờ đen, lớp mạ không bị tróc vỡ.

Hiện trong chùa Giác Lâm còn hai tấm liễn có ghi như sau:

Vạn pháp đài trung tuyên tứ đế, báo Phật Tổ hồng ân kỳ phong điều vũ thuận.

Đại hùng bảo điện diễn tam thừa, chúc Hoàng vương thánh thọ nguyện quốc thái dân an.

(Trên đài Phật pháp, truyền Tứ đế, đáp hồng ân Phật Tổ, cầu mưa hòa gió thuận.

Nơi điện Phật Tổ, diễn Tam thừa, chúc Hoàng vương sống thọ, nguyện đất nước thái bình dân an.)

Trên hai câu liễn có khắc các hàng chữ nhỏ: “Gia Long tam niên Giáp Tý, thái tuế trọng Đông, kiết đán” và “Mộc Ân đệ tử, thiện tín chúng đặng khẩn bái phụng cúng”; cho chúng ta biết được; Phật tử Mộc Ân và thiện nam tín nữ khẩn thành lễ bái và phụng cúng vào ngày tốt, trọng Đông (tháng 11) năm Giáp Tý, niên hiệu Gia Long thứ ba (1804).

Sau khi chùa hoàn thành, Hòa thượng Tổ Tông Viên Quang tiếp tục khai giảng kinh luận trở lại, chư tăng ở các tỉnh tựu về theo học rất đông.

Khoảng năm 1816-1820, An Toàn Hầu Trịnh Hoài Đức được Gia Long cử làm Hiệp Tổng Trấn “Gia Định Thành” (gồm 6 tỉnh Nam kỳ sau này). Trong thời gian này, trong một dịp lễ ở chùa Tập Phước (xã Bình Hòa, Gia Định), tình cờ Hiệp Biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức gặp lại Hòa thượng Tổ Tông Viên Quang, là bạn cũ từ thuở thơ ấu ở quê ngoại, cảm hứng thành bài thơ ngũ ngôn rất đặc sắc, thể hiện trình độ thâm hiểu Phật pháp sâu xa và tâm chân thực của một bậc trí giả liễu ngộ lý đạo và hành thâm Phật đạo:

“Ức tích thái bình thì,
Lộc Động phương thịnh mỹ,
Thích-ca giáo hưng sùng,
Lâm ngoại tổ phú quý.
Ngã vi thiêu hương đồng,
Sư tác chi giới sĩ,
Tuy ngoại phân thanh hoàng,
Nhược mặc kế tâm chí.
Phong trần thứ lương bằng,
Thế giới nhập nga quỹ,
Bình ngạnh nhậm phù trầm,
Bào ảnh đẳng sanh tử.
Yểm tứ thập dư niên,
Hoàn thuận tức gian sự,
Tây giao thích nhàn hành,
Sơn môn ngẫu tương trị.
Ngã Hiệp Biện Trấn Công,
Sư Đại Hòa thượng vị,
Chấp thủ nghĩ mộng hôn,
Đàm tâm tạp kinh quý,
Vãng sự hà túc luận,
Đại Đạo hiệp như thị.
* Nhớ xưa thuở thái bình,
Đất Đồng Nai thanh mỹ,
Đạo Phật được hưng sùng,
Nhà ngoại thêm phú quý.
Ta đồng tử đốt hương,
Sư theo đòi giáo nghĩa,
Bên ngoài chia đạo đời,
Bên trong đồng tâm chí.
Loạn lạc phải xa nhau,
Thế giới thành nga quỹ,
Ta trôi nổi vào ra,
Bọt bè trôi sanh tử.
Mới đó bốn mươi năm,
Chớp nhoáng chuyện thế sự,
Nay bỗng nhiên nhàn hành,
Nơi thiền môn gặp gỡ.

Ta Hiệp Biện Trấn Công,
Sư Cao tăng Thượng sĩ.
Nhìn xưa như giấc mộng,
Tâm cùng tâm tương nghị,
Chuyện xưa nói sao cùng,
Đại Đạo vốn Như Thị. [Bài này dựa theo Nguyễn Lang, có thay
đổi chút ít]

Sau đó, có lẽ Hiệp Biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức cũng thường viếng
chùa Giác Lâm và đã tặng chùa câu đối mà chính Ngài đã viết kính điệu thầy
học của Ngài là “Xử sĩ Võ Trường Toản”:

Sanh tiền giáo huấn đặc nhân, vô tử nhi hữu tử,
Một hậu lưu danh tại thế, tuy vong giả bất vong.
(Khi sống dạy dỗ được người, không con như có con,
Lúc mất lưu danh lại đời, tuy mất nhưng không mất)

Cặp câu đối này vừa mang ý nghĩa hợp với đạo và đời. Một vị “Thầy”
(thầy giáo hay thầy tu), lúc còn sống dạy dỗ được người đời, dầu không có con
để nối dòng dõi mà cũng như có con vì có học trò nối truyền. Vị thầy này khi
mất rồi, danh tiếng vẫn lưu lại trong đời. Tuy thân xác không còn nhưng danh
vẫn không bao giờ mất.

Năm Gia Long thứ mười tám (1819), Hòa thượng Viên Quang mở Giới
đàn tại chùa Giác Lâm, tặng chúng và thiện nam tín nữ đến qui y thọ giới rất
đông.

Hòa thượng Tổ Tông Viên Quang viên tịch tại chùa Giác Lâm vào ngày
mùng ba tháng chạp năm Đinh Hợi (1827), thọ 70 tuổi, đồ chúng lập tháp chôn
hài cốt tại sân chùa, trên bia tháp chỉ ghi đơn sơ: “Lâm Tế Chánh Tông, Tông
Hiển Quang Công, Đại Lão Hòa thượng.”

Hiệp Biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức viết về Đại lão Hòa thượng Viên
Quang như sau:

“Đại lão Hòa thượng Viên Quang thuộc thế hệ 36 của phái thiền Lâm
Tế chánh tông, trải từ tuổi nhỏ cho đến khi già, kiên trì tu hành, ngày càng tinh
tấn, lại có tánh ưa cảnh khói mây, núi non sông suối (yên hà tuyết thạch), ít
khi đến chỗ thành thị huyên náo.”

Từ khi Ngài đến chùa Giác Lâm, chùa này có tình cảnh hợp với câu thơ:

Sơn trung tức phiến não
Lâm hạ xuất già-lam.

Tạm dịch:

Trên núi dứt phiến não
Trong rừng xuất hiện chùa.

Theo tài liệu ở chùa Giác Lâm cho biết, Hòa thượng Tổ Tông Viên Quang tịch năm Đinh Hợi (1827), thọ 70 tuổi, như vậy là Hòa thượng có thể sanh vào năm Mậu Dần (1758).



Thiền Sư NHẤT ĐỊNH

(1784 - 1847)

Thiền sư Nhất Định pháp danh là Tánh Thiên, người Quảng Trị, sinh năm 1784. Thiền Sư xuất gia hồi còn nhỏ, lớn lên được Thiền sư Phổ Tịnh chùa Thiên Thọ làm lễ thế độ cho làm Sa-di. Sau Sư thọ giới cụ túc với Thiền sư Mật Hoàng ở chùa Quốc Ân. Vâng mệnh vua Gia Long Sư giữ chức vụ Trụ trì chùa Thiên Thọ.

Năm 1833, vua Minh Mạng thỉnh Sư Trụ trì chùa Linh Hựu. Năm 1839 vua lại thỉnh Sư làm Tăng cang chùa Giác Hoàng. Tính Sư ưa vân du nên không thích quản đốc các chùa quốc tự. Năm 1843, Sư xin từ chức Tăng cang chùa Giác Hoàng, được vua Thiệu Trị chấp nhận. Sư rất hài lòng, nói:

Già rồi, may được vua thương,
Một thân, một bát, rộng đường vân du.
(Hạnh phùng tấu đắc nhưng hồi lão,
Nhất bát cô thân vạn lý du.)

Mấy năm sau đó, Sư lên núi Dương Xuân Thượng quận Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, dựng một thảo am để ở, gọi là An Dưỡng Am. Cảnh trí ở đây u nhàn đẹp đẽ. Sư tu ở đây cho đến năm 1874 thì tịch, thọ đúng 64 tuổi. Ba người đệ tử xuất sắc nhất của Sư là Lương Duyên, Cương Kỳ và Linh Cơ.

Thái giám viện nương vào đức độ của Sư, dựng chùa lớn tại địa điểm An Dưỡng Am, đặt tên là chùa Từ Hiếu, kiến trúc tương tự kiến trúc lăng vua Tự Đức. Tên chùa là Từ Hiếu vì các đệ tử Sư vẫn nhớ lúc sinh tiền Sư rất có hiếu với cha mẹ, dù đã đi xuất gia.



Tăng Cang TIÊN GIÁC HẢI TỊNH

(1788 - 1875)-(Đời pháp thứ 37, tông Lâm Tế)

Tăng cang Tiên Giác Hải Tịnh tên tục là Nguyễn Tâm Đoan, sanh ngày 30 tháng 5 năm Mậu Thân (1788), con của ông Nguyễn Hữu Cầm, quê ở Gia Định.

Năm Nhâm Tuất (1802), ông Nguyễn Hữu Cầm dẫn con trai là Nguyễn Tâm Đoan (15 tuổi), vào chùa Từ Ân ở Gia Định (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), làm lễ xin Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc cho Tâm Đoan xuất gia tu hành.

Hòa thượng Linh Nhạc giao Tâm Đoan cho Thiền sư Tổ Tông Viên Quang, Trụ trì chùa Giác Lâm dạy dỗ. Thiền sư Viên Quang đặt pháp danh cho Tâm Đoan là Tiên Giác, hiệu là Hải Tịnh. Như vậy, Sa-di Hải Tịnh được theo học với hai vị Thiền sư tài đức và nổi danh thời đó ở Gia Định (Nam Bộ ngày nay) là Tổ Phật Ý Linh Nhạc và Hòa thượng Tổ Tông Viên Quang.

Sa-di Tiên Giác Hải Tịnh chí tâm tu học ở chùa Giác Lâm và chùa Từ Ân, chăm lo nghiên cứu, tham học kinh điển và hành trì thiền định miên mật; nên sau một thời gian tu học, Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh sớm trở thành một danh tăng uyên bác.

Năm Tân Tỵ (1821), Tổ Phật Ý Linh Nhạc viên tịch ở chùa Từ Ân, có lẽ Hòa thượng Viên Quang cử Thiền sư Hải Tịnh ra trông coi chùa Từ Ân, trong khi Hòa thượng Liên Hoa (tức Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt) đang bận hoằng hóa ở kinh đô Huế.

Tháng 3 năm Ất Dậu (1825), vua Minh Mạng cho vời Thiền sư Hải Tịnh ra Trụ trì chùa Thiên Mụ ở kinh đô Huế. Sách Đại Nam Thực Lục chánh biên, đệ nhị kỷ ghi: “Năm Ất Dậu, Minh Mạng thứ sáu, tháng 3... cho vời Sư chùa Từ Ân ở Phiên An là Nguyễn Tâm Đoan, khiến sung làm Trụ trì chùa Thiên Mụ.”

Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh giữ chức Tăng cang chùa Thiên Mụ ở kinh đô Huế một thời gian, chưa rõ bao lâu; Tăng cang Hải Tịnh bị tội, chưa biết rõ tội gì, nên bị cách chức Tăng cang, bị đày làm việc nặng ở chùa này, chưa rõ bị bắt làm việc nặng trong thời gian bao lâu, mãi đến khi vua Thiệu Trị lên ngôi (năm 1841), Thiền sư Hải Tịnh mới được vua tha tội và cho phục hồi chức Tăng cang, tuy nhiên lúc đó ở chùa Thiên Mụ đã có Tăng cang Nguyễn Văn Thường (Tế Bản Viên Thường?), nên Tăng cang Hải Tịnh vẫn phải ở chùa Thiên Mụ, chờ khi nào có chùa quan (chùa do vua lập) nào thiếu Tăng cang thì sẽ cử thay thế.

Trong tờ dụ ngày 16 tháng 3 năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) viết như sau: “Nguyên Trụ trì chùa Thiên Mụ là Nguyễn Tâm Đoan, trước nhân can án phạm lỗi bị cách chức bỏ Tăng cang, nhưng chuẩn cho ở chùa ấy làm công việc nặng nhọc để chuộc tội, gần đây đã biết xấu hổ ăn năn lỗi trước, truyền gia ân khoan miễn cho Nguyễn Tâm Đoan. Bộ Lễ hãy cấp hoàn một văn bằng Tăng cang và vẫn chuẩn cho ở tại chùa này làm việc, chờ khi có chùa quan nào khuyết Trụ trì sẽ bổ sung. Khâm thử.”

Việc Tăng cang Hải Tịnh bị kết tội và bị cách chức Tăng cang chùa Thiên Mụ có thể xảy ra vào khoảng năm 1833-1835, vì sau khi Tổng trấn thành Gia Định là Tả quân Lê Văn Duyệt chết, vua Minh Mạng vì tư thù, cho điều tra để kết tội Lê Văn Duyệt, vì vậy năm 1833, con nuôi của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi nổi loạn, chiếm thành Phiên An (Sài Gòn) và chống lại quân triều đình Huế, mãi đến năm 1835, quân của triều đình mới chiếm lại được thành Phiên An và dẹp tan cuộc nổi loạn này.

Tăng cang Hải Tịnh là người Gia Định, hoằng hóa ở Gia Định, có lẽ là có liên hệ với Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt và có thể Tổng trấn Lê

Văn Duyệt đề nghị với vua Minh Mạng cho Thiền sư Hải Tịnh được làm Tăng cang chùa Thiên Mục. Vì vậy, khi Lê Văn Khôi nổi loạn, vua Minh Mạng kết tội Tăng cang Hải Tịnh, cách chức Tăng cang và bắt làm việc nặng ở chùa Thiên Mục. Đến khi vua Minh Mạng chết, vua Thiệu Trị lên ngôi (năm 1841) mới xét lại vụ án Lê Văn Khôi, Tăng cang Hải Tịnh mới được ân xá và cho phục chức Tăng cang. Như vậy thời gian Tăng cang Hải Tịnh bị kết tội “oan” là từ năm 1833 đến năm 1841.

Sau đó, Tăng cang Tiên Giác Hải Tịnh được bổ Trụ trì chùa Long Quang (1841-1842).

Ngày 16 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ hai (1842), Tăng cang Hải Tịnh được triều đình cử đến Trụ trì chùa Giác Hoàng ở trong kinh thành Huế, thay thế cho Tăng cang Nguyễn Nhất Định (tức Thiền sư Tánh Thiên Nhất Định). Bộ Lễ đã đề nghị lên vua theo phiếu tấu như sau:

“Bọn thần bộ Lễ kính cẩn tâu về việc làm phiếu tấu. Nhân hôm qua có sớ của Thị vệ nói Trụ trì chùa Giác Hoàng là Nguyễn Nhất Định bị bệnh, không kham nổi việc chùa, xin cho về sơn dã. Phụng chỉ ban rằng: “Căn cứ lời tâu Nguyễn Nhất Định đã già bệnh, đã sát nghiệm đúng như vậy. Nay chuẩn cho thả về sơn dã. Còn Trụ trì chùa này (Giác Hoàng) truyền Nguyễn Văn Thường (Tăng cang Viên Thường Tế Bồn - Trụ trì chùa Thiên Mục) và Nguyễn Tâm Đoan (Tăng cang Hải Tịnh Tiên Giác - Trụ trì chùa Long Quang) lập tức tuyển trong số tăng sĩ các chùa ở kinh đô (Huế), người nào kiên trì giới luật, khá thuộc kinh giáo, chọn lấy một tên, rồi do Bộ (Lễ) sát hạch, chiếu cấp văn bằng Tăng cang bổ vào làm Trụ trì chùa này để lo việc chùa. Khâm thử.”

Bộ đã ra lệnh cho bọn Nguyễn Văn Thường. Nay theo khai bẩm của Nguyễn Văn Thường thì bọn y đã họp Hội đồng chư sơn các chùa, tuyển chọn hai ba lần, nhưng chỉ có Nguyễn Tâm Đoan, hiện sung chức Tăng cang chùa Long Quang là người am tường kinh giáo, giới luật tinh trì, quả là người mẫn cán trong thiền gia, có thể chọn sung làm Tăng cang chùa Giác Hoàng và bọn y đã cùng nhau làm tờ Tuyển cử và trình bày các lý lẽ.

Bộ cung kính suy nghĩ kỹ lời Chỉ ban rằng: khuyết Tăng cang chùa Giác Hoàng thì do Nguyễn Văn Thường và Nguyễn Tâm Đoan lựa cử. Nay Nguyễn Văn Thường cùng chư tăng các chùa lại thấy Nguyễn Tâm Đoan sung tuyển, như thế cũng khá ngại, nên đã ra lệnh cho Nguyễn Văn Thường cử lại.

Cứ theo Nguyễn Văn Thường nói thì chùa Giác Hoàng là nơi quan trọng, không như các chùa khác, tăng sĩ tuy nhiều nhưng khó chọn được, chỉ có Nguyễn Tâm Đoan là người giỏi thiền giáo, có thể quản suất tăng chúng được v.v...

Bọn thần thiết tưởng, các chùa đã họp nhau làm tờ Bảo cử, như vậy cũng có ý kiến thận trọng đối với chùa quan. Vậy cũng nên lấy Nguyễn Tâm Đoan điền bổ làm Tăng cang chùa Giác Hoàng. Như được chuẩn cho, Bộ sẽ chiếu lệ, cải cấp văn bằng để thừa hành công việc. Còn khuyết Trụ trì chùa Long Quang thì sẽ do Bộ sắc bảo Nguyễn Văn Thường tuyển cử người khác điền vào.

Vậy kính dâng phiếu tấu đầy đủ, chờ Thánh chỉ. Kính tâu.

Ngày 16 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ hai.

Thần Lê Văn Đức ký, thần Lý Văn Phúc ký.

Thần Nguyễn Văn Thi ký

*

* *

Đầu tháng 5 năm Thiệu Trị thứ sáu (1846), vua cho lập trai đàn Tứ tuần Thánh thọ ở chùa Diệu Đế một thất bảy ngày. Tiếp đó, các Hoàng nam, Hoàng nữ xin mở tiếp trai đàn tụng kinh chúc thọ một thất.

Ngày 22 tháng đó, các Tăng cang chùa Thiên Mụ (Tế Bản Viên Thường), Tăng cang chùa Giác Hoàng và Tăng cang chùa Diệu Đế (Thiền sư Nguyễn Văn Chân) xin tiếp tục tụng kinh chúc thọ cho vua ở chùa Diệu Đế một thất nữa (từ 23 đến 29 tháng 5).

Năm 1847, vua Thiệu Trị băng, vua Tự Đức lên kế vị, có lẽ lúc đó, Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh xin từ chức Tăng cang ở chùa Giác Hoàng để về Gia Định Trụ trì chùa Giác Lâm như xưa.

Năm Kỷ Dậu (1849), Thiền sư Hải Tịnh thiết lập “Giới Đàn” (đàn truyền giới) cho tăng sĩ và cư sĩ. Chư tăng nhân giới đàn đó, cùng suy tôn Thiền sư Hải Tịnh làm Hòa thượng đương đầu truyền giới, lúc đó Hòa thượng Hải Tịnh được 62 tuổi.

*

* *

Vào giữa thế kỷ 19, ở Nam Kỳ, vấn đề nghi lễ trong Phật giáo xuất hiện phong trào “Ứng Phú”.

Ứng Phú là dùng âm nhạc cổ truyền của đạo Phật và dân tộc vào các buổi lễ tại chùa hay các lễ cầu an, tang lễ, cầu siêu... ở nhà các tín đồ.

Nguyên nghĩa của Ứng Phú: Ứng là lời mời, Phú là đi đến. Ứng Phú có nghĩa là lời mời chư tăng đến nhà để làm lễ về Phật giáo; danh từ bình dân gọi là “đi đám”.

Qua kinh nghiệm trong thời gian hoàng dương đạo pháp từ Gia Định ra đến kinh đô Huế; qua kinh nghiệm trong việc hành lễ về tôn giáo từ nơi thôn quê, đến thành thị và ngay tại nơi chốn triều đình, Hoàng cung; qua kinh nghiệm giảng dạy chư tăng ở các chùa và các thời thuyết pháp, Hòa thượng

Hải Tịnh nhận thấy rằng: chư tăng ni và tín đồ thời đó ưa “Ứng Phú” hơn là đến pháp hội nghe thuyết giảng kinh pháp.

Trong khoa Ứng Phú, khi hành lễ, chư tăng tụng kinh, tán xướng...theo giọng trầm bổng của tiếng nhạc, của dàn nhạc cổ truyền (gồm kèn, trống, đẩu, chuông...) làm cho âm điệu du dương truyền cảm dễ thâm nhập vào tâm hồn người nghe; lời tụng kinh thường âm thanh khô khan, đều đều, làm cho người nghe mau chán và ít thâm nhập vào tâm hồn người nghe kinh.

Ngoài những cái lợi đó, khoa Ứng Phú còn có thể giúp cho Phật giáo được truyền bá rộng rãi khắp nơi, nhờ chư tăng đến tận nhà của tín đồ làm lễ, tạo nhân duyên cho những người ở địa phương có dịp nghe được kinh điển, biết thêm lễ nghi Phật giáo, giúp cho bá tánh phát tâm theo đạo Phật.

Tuy nhiên, bên cạnh những cái lợi đó, khoa Ứng Phú còn có những bất lợi và nguy hại khác:

Chư tăng đến nhà Phật tử nhiều quá, giao thiệp với nhiều thành phần trong xã hội, dễ bị tiêm nhiễm phạm tục; nếu không giữ giới luật nghiêm minh, chư tăng có thể bị tài, sắc, danh, lợi quyến rũ sa ngã, có thể làm mất phẩm cách, đạo hạnh của bậc tu hành cầu giải thoát.

Trước những điều lợi và hại đó của khoa Ứng Phú, Hòa thượng Hải Tịnh phân vân, chưa biết có nên phổ biến hay hạn chế khoa Ứng Phú.

Trong thời gian đó, khoa Ứng Phú đã phát triển mạnh ở Lục tỉnh Nam Kỳ và các tỉnh miền Trung. Hòa thượng Hải Tịnh nhận thấy rằng: khoa Ứng Phú đang lan tràn khắp nơi, từ thành thị đến thôn quê...không thể ngăn chặn được, vì vậy, phương cách tốt hơn hết là tham gia vào phong trào Ứng Phú đó để tìm cách hướng dẫn phong trào Ứng Phú đi theo đúng hướng trong giới luật đạo Phật, tránh bớt những hành động của chư tăng bị phạm tục lỗi cuốn, làm mất phẩm cách, giới hạnh của tăng sĩ, ảnh hưởng không tốt cho tiền đồ Phật giáo.

Vì vậy, vào khoảng năm 1850, Hòa thượng Hải Tịnh triệu tập một cuộc đại hội của chư tăng và các thầy theo khoa Ứng Phú tại chùa Giác Lâm để phổ biến chủ trương “bảo vệ và phát huy tinh hoa của khoa Ứng Phú theo đúng với đạo Phật cổ truyền”, đồng thời Hòa thượng Hải Tịnh cũng đề nghị thành lập cơ sở học tập cho khoa Ứng Phú để thực hiện chủ trương đó. Chư tăng và các thầy theo khoa Ứng Phú tham dự cuộc hội đều tán đồng ý kiến đó của Hòa thượng Hải Tịnh.

Ngay trong năm đó (1850), Hòa thượng Hải Tịnh cho trùng tu viện Quan Âm thành chùa Giác Viên để dùng chùa này làm cơ sở học tập cho khoa Ứng Phú.

Trong khi đó Hòa thượng Hải Tịnh vẫn phát triển việc giảng dạy cho chư tăng ở chùa Giác Lâm như Tổ Viên Quang đã thực hiện từ trước.

Chùa Giác Viên lúc đó trở thành trung tâm của khoa Ứng Phú ở Lục tỉnh Nam Kỳ, dần dần ảnh hưởng lan rộng khắp nơi. Tín đồ Phật giáo và dân chúng khắp Nam Kỳ đều nghe danh của chư tăng Ứng Phú ở chùa Giác Viên. Mỗi khi trong gia đình có tổ chức cầu an, cầu siêu, trai tăng, bố thí...bổn đạo thường đến chùa Giác Viên làm lễ “Đại Nạp” để cầu tăng sĩ Ứng Phú đến nhà làm lễ.

Năm 1852, ông Hương đăng (chưa rõ pháp danh) sáng lập và trông coi chùa Giác Viên viên tịch, Hòa thượng Hải Tịnh cử đệ tử là Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh Trụ trì chùa Giác Viên.

Nhờ khoa Ứng Phú, chùa Giác Viên hưng thịnh, bổn đạo đến chùa ngày càng đông, nhiều người đến xin quy y thọ giới, nhiều người đến chùa cúng dường làm công quả..., kinh tế của chùa sung túc. Trong khi đó, chùa Giác Lâm ít có người lui tới, lại phải đài thọ cho việc ăn học của tăng sinh nên kinh tế gặp khó khăn. Hòa thượng Hải Tịnh phải dung hòa tài chánh ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, thực hành thuyết lục hòa ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên lấy tiền của dư thừa ở chùa Giác Viên bổ khuyết cho chùa Giác Lâm.

Năm Mậu Ngọ (1858) quân Pháp đánh chiếm Đà Nẵng. Năm Kỷ Mùi (1859), niên hiệu Tự Đức thứ 12, quân Pháp đem quân vào đánh chiếm thành Gia Định, san bằng dinh lũy của Nam Triều. Chùa Sắc Tứ Từ Ân và chùa Quốc Ân Khải Tường nằm trong vòng lửa đạn của chiến tranh. Trụ trì chùa Từ Ân lúc đó là Thiền sư Tiên Tín Chánh Trực (huynh đệ của Hòa thượng Hải Tịnh) phải bỏ chùa chạy giặc, trong khi vội vàng, chỉ đem giấu được một vài kỷ vật nhỏ của chùa. Sau này, khi xây dựng lại chùa Từ Ân ở Chợ Gạo (Phước Lâm), chùa còn giữ được vài kỷ vật.

Chùa Giác Lâm và Giác Viên ở xa chiến trận nên không bị nguy hại gì. Năm sau (1860), vua Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương làm Thống đốc quân vụ, Phạm Thế Hiển làm Tham tá quân vụ vào Gia Định hợp cùng Tôn Thất Hiệp lo chống lại quân Pháp. Quân Pháp tấn công vào đồn Kỳ Hòa, sau khi đồn này thất thủ, chiến tranh Việt Pháp lan rộng dần khắp Gia Định và các tỉnh Biên Hòa, Định Tường. Dân chúng ở Sài Gòn chạy tản cư, chư tăng ở chùa Giác Lâm và Giác Viên cũng bỏ chạy, chỉ còn Hòa thượng Hải Tịnh (73 tuổi) và vài vị sư già ở lại chùa.

Năm 1862, triều đình Huế phải ký hiệp ước nhượng cho Pháp ba tỉnh miền đông Nam Kỳ. Năm 1867, quân Pháp đánh chiếm hết cả sáu tỉnh Nam Kỳ, Nam Kỳ trở thành thuộc địa của Pháp.

Năm Kỷ Tỵ (1869) Hòa thượng Hải Tịnh đã 82 tuổi, biết rằng mình không còn trụ thế bao lâu nữa nên sắp đặt việc thừa kế ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên như sau:

- Đệ tử lớn là Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh Trụ trì chùa Giác Lâm, Thiền sư Minh Lý Quảng An làm tri khách và phụ giúp cho Sư huynh Mật Hạnh.

- Đệ tử nhỏ hơn là Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân Trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Tân Mùi (1871), Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh hợp cùng chư Hòa thượng ở các tỉnh Nam Kỳ tổ chức Đại giới đàn tại chùa Tây An, ở núi Sam, Châu Đốc (An Giang).

Năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Hải Tịnh lại tổ chức Giới đàn (đàn truyền giới) ở chùa Thiên Ân (Gia Định), đệ tử của Hòa thượng Hải Tịnh là Minh Khiêm Hoằng Ân được phong làm giáo thọ.

Ngày mùng 8 tháng 11 năm Ất Hợi, năm Tự Đức thứ 29 (1875), Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh cho gọi các đệ tử về chùa Giác Lâm để phó chúc. Hòa thượng dạy các đệ tử phải chăm lo tham học nghiên cứu kinh điển, trau dồi đạo đức phẩm hạnh, không nên ham thích theo khoa Ứng Phú dễ bị sa ngã, mà cần phải tu tập thiền định để giải thoát cảnh luân hồi sanh tử. Đúng giờ Ngọ ngày hôm đó, Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh an nhiên viên tịch, thọ 88 tuổi.

Đồ chúng lập tháp thờ Hòa thượng Hải Tịnh ở khuôn viên chùa Giác Lâm.

Một tăng sĩ (chưa rõ pháp danh) ca ngợi công đức của Hòa thượng Hải Tịnh trong việc khai mở các trường Hương ở Nam Kỳ qua bài thơ sau:

“Cấm túc an cư theo giới thiền,
Trường Hương ba tháng mở đầu tiên.
Dắt dìu tăng chúng phăng nguồn đạo,
Gọi đức từ bi HẢI TỊNH truyền.”



Thiền Sư MINH VI MẬT HẠNH

(1828-1898)-Đời pháp thứ 38, tông Lâm Tế

Thiền sư Mật Hạnh, húy Minh Vi, thọ giới qui y với Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh tại chùa Giác Lâm.

Năm Canh Tuất (1850), Hòa thượng Hải Tịnh cho đổi viện Quan Âm thành chùa Giác Viên. Năm Nhâm Tý (1852) ông Hương đăng Trụ trì chùa Giác Viên (chưa rõ pháp danh) qui tịch, Hòa thượng Hải Tịnh cử Thiền sư Mật Hạnh thay thế Trụ trì chùa Giác Viên.

Theo sự tổ chức phân công của Hòa thượng Hải Tịnh: chùa Giác Lâm chuyên lo phần giáo pháp, dạy kinh điển Phật pháp cho tăng chúng và thuyết pháp cho Phật tử; chùa Giác Viên chuyên lo phần Ứng Phú, chư tăng ở chùa này lo việc tụng kinh, tế lễ ở nhà tín đồ (cầu an, cầu siêu, trai tăng...) Với nhiệm vụ Ứng Phú này, chùa Giác Viên tiếp xúc nhiều với Phật tử, nên tín đồ đến viếng lễ, cúng dường và xin qui y thọ giới ở chùa Giác Viên rất đông đảo, bốn đạo của chùa này ngày càng đông, sinh hoạt chùa phát triển mạnh; trong khi đó, Phật tử đến chùa Giác Lâm ít hơn, chỉ có những tín đồ thâm hiểu Phật pháp và chí tâm tham học kinh điển mới đến viếng lễ cúng dường và qui y thọ giới ở chùa Giác Lâm, do đó, kinh tế chùa Giác Lâm kém sút, không đủ đài thọ cho chư tăng tu học ở đây. Chùa Giác Viên phải trợ duyên.

Năm Kỷ Tỵ (1869), Hòa thượng Hải Tịnh đã quá lớn tuổi (82 tuổi), nên cử đệ tử kế thế Trụ trì:

- Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh Trụ trì chùa Giác Lâm, phụ giúp có Tri khách Minh Lý Quảng An.

- Thiền sư Minh Khiêm Hoàng Ân Trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh viên tịch tại chùa Giác Lâm, thọ 88 tuổi, Thiền sư Mật Hạnh mới thật sự chánh thức Trụ trì chùa Giác Lâm. Thiền sư Mật Hạnh rất quan tâm đến việc tu học của tăng chúng, thấy Sư đệ là Thiền sư Hoàng Ân Trụ trì chùa Giác Viên có đủ tài đức giáo hóa chư tăng nên sư Mật Hạnh cho tăng chúng ở chùa Giác Lâm xuống tham học giáo lý với Thiền sư Hoàng Ân.

Năm Quý Tỵ (1893), Thiền sư Mật Hạnh thấy sức khỏe mình quá yếu kém, không thể kham nổi việc chùa, nên trao quyền Trụ trì chùa Giác Lâm cho Sư đệ Hoàng Ân, và Thiền sư Mật Hạnh nguyện nhập thất tu thiền cho đến ngày qui tịch.

Lúc đó, Thiền sư Minh Khiêm Hoàng Ân về Trụ trì chùa Giác Lâm, giao cho đệ tử Trụ trì chùa Giác Viên: Thiền sư Như Nhu Chân Không làm chánh và Thiền sư Như Phòng Hoàng Nghĩa làm phó.

Giờ Thìn ngày 14 tháng 11 năm Mậu Tuất (1898), Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh qui tịch tại chùa Giác Lâm, thọ 71 tuổi.



Thiền Sư MINH KHIÊM HOÀNG ÂN **hiệu DIỆU NGHĨA**

(1850 - 1914)-(Đời thứ 38, tông Lâm Tế)

Thiền sư Hoàng Ân húy là Minh Khiêm, hiệu Diệu Nghĩa, sanh ngày 15 tháng 7 năm Canh Tuất (1850).

Thiền sư Hoằng Ân qui y thọ giới với Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh từ nhỏ, tu học ở chùa Giác Lâm, tinh tấn tham học kinh sách, học rộng hiểu nhiều.

Năm Kỷ Ty (1869), Hòa thượng Hải Tịnh đã 82 tuổi, thấy mình tuổi già, sức yếu, nên cử trưởng tử là Minh Vi Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm và đệ tử còn trẻ (20 tuổi) nhưng có tài là Minh Khiêm Hoằng Ân trụ trì chùa Giác Viên.

Năm Tân Mùi (1871), Hòa thượng Hải Tịnh hợp cùng chư Hòa thượng ở Nam Kỳ tổ chức Đại giới đàn tại chùa Tây An ở núi Sam, Châu Đốc (tỉnh An Giang); Thiền sư Hoằng Ân mới 22 tuổi mà được cử làm Dẫn Thỉnh Sư trong giới đàn này.

Năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Hải Tịnh mở giới đàn tại chùa Từ Ân (Gia Định), Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân được cử làm Giáo thọ, lúc mới 26 tuổi.

Qua các giới đàn này, Thiền sư Hoằng Ân đã được giữ vai trò quan trọng trong lúc tuổi còn quá trẻ, chứng tỏ Thiền sư Hoằng Ân là một vị sư có tài đức, được chư sơn tôn trọng.

Tháng 11 năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh viên tịch, trưởng tử là Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh (40 tuổi) Trụ trì chùa Giác Lâm, nhưng về Phật học Thiền sư Mật Hạnh kém hơn Sư đệ là Minh Khiêm Hoằng Ân, vì vậy, Thiền sư Mật Hạnh cho Tăng chúng ở chùa Giác Lâm qua chùa Giác Viên học kinh tạng với Giáo thọ Hoằng Ân.

Năm Canh Thìn (1880), Thiền sư Hoằng Ân (hiệu Diệu Nghĩa) đứng ra khắc in lại tập truyện thơ “Hứa Sữ Truyện Văn” do Thiền sư Toàn Nhật Quang Đài san định lại, bản gỗ khắc in tập truyện này còn lưu giữ tại chùa Giác Viên.

Năm Đinh Hợi (1887) bà Trần Thị Liễu ở làng Tân Hòa Đông có cất một ngôi chùa mới xin Thiền sư Hoằng Ân cho đệ tử đến trông nom việc hoằng pháp. Thiền sư đặt tên chùa là Giác Hải, và cử đệ tử là Như Nhãn Từ Phong đến trụ trì chùa này.

Năm Quý Tỵ (1893), Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh trụ trì chùa Giác Lâm đã 65 tuổi, thấy sức khỏe yếu kém nên Sư nhập thất cho đến ngày viên tịch, trao chức Trụ trì chùa Giác Lâm cho Sư đệ Hoằng Ân. Lúc đó, Hòa thượng Minh Khiêm Hoằng Ân trụ trì cả hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, nhưng chùa Giác Lâm là Tổ đình của môn phái nên Sư về trụ ở chùa này, giao chức Trụ trì chùa Giác Viên cho đệ tử là Thiền sư Như Nhu Chân Không với sự phụ giúp của Thiền sư Như Phòng Hoằng Nghĩa.

Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân (Diệu Nghĩa) thấy bộ luật “Tỳ-ni” viết bằng chữ Hán khó hiểu nên Sư ra sức tóm tắt luật “Tỳ-ni” lại cho gọn và chú giải bộ luật “Thiền Môn Trường Hàng Luật: Tỳ-ni Sa-di Oai Nghi Cảnh Sách” hay “Tỳ-ni Nhật Dụng Yếu Lược” bằng chữ nôm (lúc đó chữ nôm còn được coi

là chữ quốc ngữ của Việt Nam, còn chữ quốc ngữ viết theo mẫu tự La Tinh hiện tại chưa được thông dụng).

Sau mấy năm công phu chú giải, hiệu đính và khắc in, bộ sách “Tỳ-ni Nhật Dụng Yếu Lược” được in phổ biến vào năm Giáp Ngọ (1894).

Trong công trình in bộ sách này, Thiền sư Hoằng Ân nhờ Thiền sư Đạt Lý Huệ Lưu Trụ trì chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức) phụ giúp phân sao chép để khắc vào bản gỗ. Việc khắc bản gỗ và in bộ sách này được thực hiện ngay tại chùa Giác Viên, thợ khắc và thợ in được nuôi ăn ở tại chùa này [Sau khi hoàn thành việc in bộ luật này, có hai cư sĩ là đệ tử của Hòa thượng Hoằng Ân cúng dường tiền công và chi phí ăn uống của thợ khắc bản và thợ in.]

Sau khi bộ luật Trường Hàng “Tỳ-ni Nhật Dụng Yếu Lược” được in phổ biến, chư tăng ở khắp nơi gửi thư về chùa Giác Viên ca tụng, Thiền sư Hoằng Ân mời chư tăng về họp ở chùa Giác Viên để thảo luận về bộ sách luật này. Chư tăng trong cuộc họp này đề nghị dùng bộ sách đó làm sách giáo khoa sơ cấp trong giáo trình dạy đạo ở các chùa thuộc các tỉnh Nam Kỳ. Chư tăng trong cuộc họp cũng đồng ý: các chú Đạo, chú Tiểu mới tu học ở chùa phải học thuộc lòng bộ sách này. Đồng thời, trong các “Đàn truyền giới” (trường Hương, trường Kỳ), dùng bộ luật này làm đề tài khảo thí.

Năm Mậu Tuất (1898), Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh thị tịch tại chùa Giác Lâm, thọ 71 tuổi, Thiền sư Hoằng Ân cho lập tháp thờ tại khuôn viên chùa Giác Viên và lập long vị thờ ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên.

Năm Kỷ Hợi (1899), Thiền sư Hoằng Ân lo trùng tu chùa Giác Viên, giao cho đệ tử là Như Lợi đứng ra cùng tăng chúng hai chùa Giác Lâm và Giác Viên tu sửa. Lần trùng tu này, Thiền sư Hoằng Ân cho sửa đổi hẳn cách kiến trúc và làm rộng lớn hơn.

Công việc trùng tu chùa Giác Viên được thực hiện hơn ba năm mới xong, lễ lạc thành vào năm Nhâm Dần (1902).

Năm Quý Mão (1903), Thiền sư Như Nhu Chân Không tịch, Hòa thượng Hoằng Ân cử Thiền sư Như Phòng Hoằng Nghĩa thay thế trụ trì chùa Giác Viên và Thủ tọa Như Lợi trụ trì chùa Giác Lâm, Hòa thượng Hoằng Ân lập một cái am riêng ở hai chùa (vị trí là đồn Nguyễn Văn Cự sau này), gọi là am Giác Đế.

Năm Ất Ty (1905), Hòa thượng Hoằng Ân nhận thấy hai đệ tử của mình là Như Phòng và Như Lợi có đủ khả năng hành đạo và tổ chức cùng gánh vác việc trụ trì hai chùa Giác Lâm và Giác Viên nên Hòa thượng quyết định vân du hoằng hóa trong vài năm. Hòa thượng cho hai đệ tử biết là Hòa thượng sẽ đi vân du các tỉnh để tìm thêm thiện tri thức, tìm hiểu về căn cơ hành đạo của Phật tử bốn phương, thỉnh thoảng Hòa thượng sẽ về thăm chùa.

Hòa thượng Hoàng Ân một mình, một y một bát vân du về miền tây Nam Kỳ. Đi đến đâu, Hòa thượng tạm ngụ ở các chùa. Sư trụ trì nào biết Hòa thượng thì vui mừng tiếp đón và giữ Hòa thượng ở lại, cho triệu tập bốn đạo đến viếng và thỉnh Hòa thượng thuyết pháp. Có chùa, Sư trụ trì không biết Hòa thượng thì tiếp đãi lơ là, bỏ Ngài ở chùa, họ lo “đi đám” (ứng phú). Khi nào biết đi đám (cầu siêu, cầu an, trai tăng...), Hòa thượng Hoàng Ân cũng xin đi theo phụ tụng kinh, không nhận tiền công đức.

Đầu tiên, Hòa thượng Hoàng Ân xuống Mỹ Tho, ở đó suốt mấy tháng. Hòa thượng có thái độ giao tiếp bình đẳng, khoan hòa, làm cho hầu hết mọi người đều coi Ngài như một vị sư tầm thường như các sư khác, đến chùng biết được tài đức của Ngài, họ càng kính trọng.

Có một lần, Hòa thượng đến tạm ngụ tại một chùa nhỏ ở Mỹ Tho, vị Trụ trì này không biết; vị sư này đi đám tang của một Phật tử là vợ của ông Hương chủ trong làng. Đám ma nhà giàu, kéo dài trong bốn, năm ngày mới chôn. Khi ăn cơm vị sư ứng phú đó ăn mặn, Hòa thượng Hoàng Ân ăn chay, người nhà dọn một bàn ăn hai mâm cơm, một chay, một mặn; mâm đồ chay quá sơ sài, Hòa thượng ăn không đủ, chủ nhà rầy mấy người làm bếp: chỉ có một người ăn mà nấu không đủ. Người làm bếp quỳnh lên. Ngài nghe xầm xì như thế nên nói: Bao nhiêu cũng đủ, bao nhiêu cũng thiếu. Xong Ngài cười và uống nước.

Trong số người dự bữa đó có bà Hội đồng, bà về nhà kể chuyện vị sư ăn chay cho chồng nghe. Ông Hội đồng nghe lạ, bảo người vợ tả lại hình dáng vị sư. Sau khi nghe xong, ông Hội đồng nghi là Hòa thượng Hoàng Ân, nên nói: Chắc ông sư đó là Bốn sư của tôi, mấy năm nay mãi lo làm ăn không có dịp lên thăm Thầy, bữa nay Thầy đi đâu mà lại đến đám ma ăn cơm. Ông Hội đồng vội vàng đến đám xem có phải Hòa thượng Bốn sư của mình không, để thỉnh về nhà mình nghỉ ngơi cho đủ tiện nghi.

Ông Hương chủ thấy ông Hội đồng đến, lật đặt ra sân đón rước, ông Hội đồng nói: Tôi muốn gặp ông thầy ăn chay. Vừa thấy Hòa thượng Hoàng Ân, ông Hội đồng bảo vợ làm lễ ra mắt Ngài và thỉnh Hòa thượng về nhà nghỉ. Mọi người khi biết “vị sư ăn chay” là Hòa thượng đường đầu của hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, hầu hết đều ra làm lễ Hòa thượng. Em chủ đám là ông Cai tổng, tuy chưa phải là tín đồ đạo Phật, nhưng khi thấy được đức độ và trí tuệ của Hòa thượng cũng quẩn quít bên cạnh để nghe Hòa thượng thuyết giảng giáo lý cho bốn đạo. Đêm đến, ông Cai tổng thỉnh Hòa thượng ngồi ghế giữa nhà, kính dâng lễ vật xin qui y thọ ngũ giới với Hòa thượng. Sau khi làm lễ xong, Hòa thượng trao phần lễ vật cho Sư ứng phú và nói: “Phần này tôi tặng cho ông, nhờ ông mà thầy trò tôi gặp gỡ nơi đây”. Hòa thượng nói chưa hết lời, có một đoàn Tăng Ni và Phật tử của chùa bốn sư của bà chủ đến hộ niệm. Khi

ông đại diện đoàn Phật tử gặp Hòa thượng, bèn vận tập cả đoàn làm lễ Hòa thượng trước rồi mới khai kinh cầu siêu. Ông Sư ứng phú thấy sự việc bất ngờ dồn dập nên quỳnh lên, khi nhận mâm lễ vật mà vẫn quì trước Hòa thượng. Sau khi đoàn hộ niệm làm lễ xong, ông Sư ứng phú đến dâng mâm lễ vật trước Hòa thượng rồi cúi lạy và nói: Con xin trọn đời hầu hạ Tổ.

Sau đó, Hòa thượng Hoằng Ân đến châu thành Mỹ Tho, tạm ngụ tại chùa Bửu Lâm, người mộ đạo đến qui y thọ giới với Hòa thượng rất nhiều. Phật tử đến viếng Hòa thượng quá đông, sợ làm phiền chùa nên Hòa thượng xin sự Trụ trì chùa cho cất một cái am bên cạnh chùa để tạm ngụ, đặt tên là am Viên Giác.

Hoằng hóa tại Mỹ Tho mấy năm, Hòa thượng Hoằng Ân đi dần xuống các tỉnh Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, và sau cùng Hòa thượng đến hoằng hóa ở chùa Tây An, tại chân núi Sam (Châu Đốc). Chùa Tây An là nơi Phật Thầy Tây An hoằng pháp trong thời gian 1847-1856, Phật Thầy Tây An là vị khai sáng ra phái “Bửu Sơn Kỳ Hương”, có sinh hoạt khác với Phật giáo thuần túy: Các tu sĩ của “Bửu Sơn Kỳ Hương” được gọi là ông Đạo (như Đạo Xuyên, Đạo Lập...), các ông Đạo không cạo đầu mà để tóc dài, mặc quần áo màu đen (áo dài, áo bà ba); các ông Đạo ở chùa hằng ngày vẫn làm ruộng rẫy để sống, đêm đến các ông Đạo mới lễ sám và giảng đạo, thỉnh thoảng các ông Đạo cũng thọ lãnh tiền của bá tánh cúng dường. Các ông Đạo còn thỉnh thoảng trị bệnh cho bá tánh bằng nước lạnh hoặc phù chú.

Hòa thượng Minh Khiêm Hoằng Ân ngụ tại chùa Tây An một thời gian, đạo hạnh và trí tuệ thông đạt Phật pháp của Hòa thượng cảm hóa được các ông Đạo ở chùa, họ giao cho Hòa thượng chuyên lo phần tụng kinh, giảng đạo, các ông Đạo chỉ chuyên lo trị bệnh cứu dân độ thế. Các ông Đạo cũng giao việc thu xuất tiền của, lễ vật của bá tánh cúng dường và quản lý việc chùa. Sau một thời gian, Hòa thượng Hoằng Ân đề nghị với các ông Đạo nên dùng tiền của chùa để thay chùa tranh bằng chùa cây, lợp ngói cho chùa được trang nghiêm tráng lệ và vững chắc.

Hòa thượng Hoằng Ân hoằng hóa ở núi Sam một thời gian lâu nên về sau, trong giới Phật giáo ở miền Nam gọi Hòa thượng là “Tổ Núi Sam”.

Trong thời gian vân du hoằng hóa, Hòa thượng Hoằng Ân sống với tư tưởng siêu thoát của đạo Phật, đúng với câu thơ:

Túy thưởng yên hà thân ngoại cảnh,
Lộng thành sanh diệt vọng trung thân.
(Bạn với khói mây, thân ngoài cảnh,
Đùa cùng sanh diệt, vọng trong thân.)

Hoàng hóa ở chùa với “tâm đạo”, không còn nghĩ đến không gian, thời gian, đúng với câu đối ở chùa:

Tự cổ thanh nhàn, thường dẫn yên hà vi bạn lữ,
Sơn thâm thế cách, chỉ bằng thảo mộc ký xuân thu.
(Chùa cổ sư nhàn, thường tiếp khói mây làm bạn thiết,
Núi cao khách vắng, chỉ nương cây cỏ biết xuân thu.)

Vào khoảng năm Canh Tuất (1910), Hòa thượng Hoàng Ân trở về thăm chùa Giác Lâm và Giác Viên (xem như là lần cuối cùng trước khi viên tịch). Thiền sư Như Lợi xin Hòa thượng cho từ chức Trụ trì chùa Giác Lâm vì tự cảm thấy không đủ sức đảm trách nhiệm vụ này. Sau một tháng theo dõi điều tra và xem xét, Hòa thượng chấp thuận lời xin đó và cử ông thủ khố chùa Giác Viên, là một đệ tử của Thiền sư Như Phòng, pháp danh Hồng Hưng Thạnh Đạo lên thay thế trụ trì chùa Giác Lâm. Lúc đó Thiền sư Thạnh Đạo mới 24 tuổi.

Sau một thời gian tạm nghỉ ở am Giác Đế và hai chùa Giác Lâm và Giác Viên, Hòa thượng Hoàng Ân nhận thấy Pháp tôn Hồng Hưng Thạnh Đạo tuy còn nhỏ tuổi (tuổi đời) và ít tuổi hạ (tuổi đạo) nhưng có tài đức có khả năng đảm trách được việc trụ trì ở ngôi chùa lớn và xưa là chùa Giác Lâm, Hòa thượng mới yên tâm, tiếp tục cất bước vân du hoằng dương Phật pháp ở các tỉnh miền tây Nam Kỳ (một số đông tăng sĩ ở các chùa miền Tây là đệ tử và pháp tôn của Hòa thượng).

Hòa thượng nghĩ rằng :

“Kiếp người thành trụ hoại rồi không,
Đeo đẳng sao cho vượt khỏi vòng,
Chạy lạt tịnh thiền vui giải thoát,
Ấp yêu xúc cảm, rồi bong bong.
Vô duyên sẩy bước triền miên kiếp,
Hữu hạnh bền công dứt tuyệt vòng.
Thừa kế đạo từ ngàn vạn cách,

Phân thân biến thế để hòa đồng.” [Thiền sư Huệ Chí viết trong “Lịch Sử Tổ Đình Giác Lâm”.]

Sau đó Hòa thượng Hoàng Ân cho triệu tập tăng chúng ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên tại am Giác Đế để dặn dò: “Tôi vân du lần này không định lúc nào mới về, thầy Như Phòng nên chín chắn lựa người lập làm trưởng tử để truyền thừa Phật pháp, nhất là phải giữ mối liên lạc chặt chẽ về đạo pháp, cũng như về đời sống kinh tế ở hai chùa. Còn thầy Hồng Hưng, tôi thấy đủ khả năng đảm đương chùa Giác Lâm, nhưng tuổi trẻ, tánh trung thực thẳng thắn, cần lắng bớt tánh khí khái... Về am Giác Đế, hai ông Trụ trì nên hội nhau, xét

thấy vị sư nào nghèo túng quá mà chưa có chùa ở thì cho am đó để ở, để họ không dám quên Phật pháp.”

Sau khi dọn dò việc hậu sự ở hai chùa xong, vài ngày sau, Hòa thượng từ giã đồ chúng, rồi tái bước vân du.

Hòa thượng tạm dừng chân ở Mỹ Tho, ngụ tại am Viên Giác mấy tháng, sau đó Hòa thượng đến Châu Đốc, dừng chân ở chùa Tây An hoằng dương Phật pháp thêm một năm nữa. Đến đây tuổi đã lớn, sức khỏe đã yếu, Hòa thượng cảm thấy cần phải an trụ tịnh thiền để chuẩn bị cho ngày “trở về quê”.

Năm Quý Sửu (1913), Hòa thượng Hoàng Ân từ Châu Đốc trở về Mỹ Tho thăm chùa Bửu Lâm, rồi trụ tại am Viên Giác sắp xếp nhập thất tu thiền lâu dài trước khi viên tịch.

Sau một thời gian an trụ tại am Viên Giác, sức khỏe Hòa thượng đã yếu nhiều, đệ tử ở các nơi hay tin đều về am Viên Giác để thăm viếng Hòa thượng. Riêng đồ chúng ở hai chùa Giác Lâm và Giác Viên tập trung rầm rộ xuống Mỹ Tho thăm sức khỏe Hòa thượng. Đồ chúng hai chùa Giác Lâm và Giác Viên muốn thỉnh Hòa thượng về chùa Giác Lâm để chăm lo sức khỏe, nhưng tăng sĩ và tín đồ ở Mỹ Tho cũng muốn giữ Hòa thượng ở lại tại am Viên Giác, nên lý luận: “Hòa thượng ở am Viên Giác (Mỹ Tho) là công bằng nhất, vì ở Mỹ Tho là ở ngay giữa, đệ tử Sài Gòn-Chợ Lớn và đệ tử ở Long Xuyên, Châu Đốc đến thăm viếng Hòa thượng thì đường đi gần bằng nhau, tiện chung cho tất cả đệ tử của Hòa thượng”. Thấy lý luận này đúng, nên đồ chúng ở chùa Giác Lâm và Giác Viên phải chấp thuận ý kiến đó, đồng thời hai chùa này phái người thay phiên thường trực hầu hạ Hòa thượng tại am Viên Giác.

Giờ Thìn ngày 29 tháng giêng năm Giáp Dần (1914), Hòa thượng Minh Khiêm Hoàng Ân cho gọi các đệ tử theo hầu hạ đến đủ mặt, Hòa thượng chậm chậm đọc hai câu:

“Phật pháp miên trường,
Chúng sanh dị độ.”

Rồi từ từ nhắm mắt an nhiên viên tịch, thọ 65 tuổi.

Thiền sư Như Phòng Hoàng Nghĩa cùng đệ tử là Thiền sư Hồng Hưng Thạnh Đạo tập họp đồ chúng ở hai chùa Giác Viên và Giác Lâm, cùng chư tăng và tín đồ ở vùng Sài Gòn-Chợ Lớn để xuống Mỹ Tho rước linh cữu Hòa thượng Hoàng Ân về chùa Giác Lâm làm lễ nhập tháp vì chùa Giác Lâm là Tổ đình của phái Lâm Tế, có truyền thừa theo dòng kệ “Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên, Minh Như Hồng Nhựt Lệ Trung Thiên...” của Hòa thượng Minh Khiêm Hoàng Ân.

Linh cữu của Hòa thượng Hoằng Ân được quàn tại chùa Giác Lâm hai ngày, Thiền sư Như Phòng Hoằng Nghĩa là trưởng tử, đứng hàng đầu trong mỗi thời tế lễ.

Tháp của Hòa thượng Minh Khiêm Hoằng Ân được xây cạnh tháp của chư Tổ: Phật Ý Linh Nhạc, Tổ Tông Viên Quang và Tiên Giác Hải Tịnh ở chùa Giác Lâm.

Bia tháp có ghi:

“Từ Lâm Tế chánh tông, tam thập bát thế, thượng Hoằng hạ Ân, hựu Minh Khiêm, Hòa thượng Tôn sư chi bửu tháp”.

Trên tháp có bài kệ:

“Bốn trọng năng phủ chưởng,
Thạch nữ giải hanh trà,
Thiện Tài tham biến xứ,
Hắc đậu vị sanh nha,
Vân tan thiên biên nguyệt,
Xuân lai thọ thương hoa.”
(Gốc nặng tay thường vỗ,
Gái đá biết nấu trà,
Thiện Tài tham khắp xứ,
Đậu đen mầm chưa ra,
Mây tan trăng vắng vắng,
Xuân đến cây nở hoa.)

Hòa thượng Minh Khiêm Hoằng Ân có rất nhiều đệ tử nổi danh:

- Thiền sư Như Phòng Hoằng Nghĩa Trụ trì chùa Giác Lâm.
- Thiền sư Như Lợi Trụ trì chùa Giác Lâm.
- Thiền sư Như Nhu Chân Không Trụ trì chùa Giác Viên.
- Thiền sư Như Nhân Từ Phong khai sơn chùa Giác Hải (Phú Lâm, Gia Định) và chùa Thiên Lâm (Gò Kén, Tây Ninh).
- Thiền sư Như Hóa Hoằng Đạo Trụ trì chùa Đại Giác (Biên Hòa).
- Thiền sư Như Hiển Chí Thiền Trụ trì chùa Phi Lai (gần núi Cấm, Châu Đốc).



Thiền Sư ĐẠO TRUNG THIỆN HIẾU

(TỔ ĐĨA)-(Đời thứ 38, tông Lâm Tế)

Thiền sư Thiện Hiếu hựu Đạo Trung, thường được tôn gọi là Tổ Đĩa, thuộc phái thiền Lâm Tế ở Đàng Trong thế hệ thứ 38.

Hiện chưa biết rõ tên tục, quê quán và hành trạng, chỉ biết rõ Tổ Địa là vị khai sơn chùa Linh Sơn trên núi Bà Đen (Tây Ninh) và chùa Long Hưng (thường được gọi là chùa Tổ) ở tỉnh Sông Bé.

Theo truyền thuyết, Thiền sư Thiện Hiếu từ chùa Bà Tang (?) đi qua chùa núi Bà Đen (Tây Ninh), thường ghé nghỉ tạm dưới một gốc cây trâm ở ven “Bưng Địa”, thuộc Cầu Định (tỉnh Thủ Dầu Một ngày xưa). Gọi là Bưng Địa vì vùng bưng này đất phì nhiêu nhưng có rất nhiều đĩa. Nông dân ở Bưng Địa nghèo nàn vì thiếu ruộng trồng lúa trong khi bưng lại bỏ hoang vì đĩa. Dù nghèo nhưng nông dân ở đây thấy Sư thường nghỉ đêm ở gốc cây trâm ven bìa Bưng Địa nên phát tâm dựng cho Sư một am tranh để nghỉ ngơi trên đường vân du hoằng hóa. Trong lúc đó, Sư thấy dân ở địa phương có được một vùng đất bưng phì nhiêu và rộng lớn nhưng lại phải bỏ hoang vì nạn đĩa nhiều. Một hôm, Sư ra giữa Bưng Địa ngồi thiền để cầu nguyện cho các con đĩa ở đó được vãng sanh, cho bưng bớt đĩa hầu giúp dân chúng có thể làm ruộng trồng lúa được.

Khi Sư ngồi thiền, đĩa bu quanh và bò lên mình Sư rất nhiều, nhưng Sư vẫn an nhiên tiếp tục ngồi như không. Trong các con đĩa bám vào mình Sư, có một con đĩa trắng rất to (có lẽ là đĩa chúa) bò lên nằm ngay trên đỉnh đầu của Sư. Sư vẫn tiếp tục ngồi thiền, con đĩa trắng to từ đỉnh đầu Sư rơi xuống nước và chết, một số đĩa nhỏ khác quanh đó cũng tự nhiên chết. Sau đó, vùng Bưng Địa, số đĩa giảm dần và người dân địa phương bắt đầu xuống bưng làm ruộng được và dần dần vùng Bưng Địa bị bỏ hoang trở thành một vùng ruộng lúa phì nhiêu, người dân địa phương trồng trọt được, làm ăn phát đạt và sung túc hơn. Từ đó dân địa phương tôn gọi Sư là “Tổ Địa”. [Lúc còn đương thời, dân địa phương vì tôn quý Sư nên gọi Sư là Tổ, Sư không cho và dạy khi nào Sư tịch đem thiêu nếu còn để lại một cánh tay thì hãy gọi Sư là Tổ. Quả nhiên khi Sư tịch đem thiêu còn lại một cánh tay, chứng tỏ Sư là người đã đắc đạo] Năm Giáp Dần (1794) dân địa phương bỏ am tranh của Tổ Địa, lập thành một ngôi chùa lớn, được Tổ đặt tên là Long Hưng, nhưng dân địa phương ít gọi tên chùa Long Hưng mà thường gọi là chùa Tổ.

Theo lời truyền Tổ Địa lập tất cả bảy ngôi chùa (hiện chúng ta chỉ biết hai chùa: Linh Sơn và Long Hưng).

Ngày 20 tháng 12 năm Kỷ Mùi [Năm Kỷ Mùi có thể là năm 1859 hay 1799] vào giờ Mùi, Tổ Địa viên tịch tại chùa Long Hưng. Đồ chúng lập tháp thờ trong khuôn viên chùa.



Thiền Sư NHƯ NHẬN TỬ PHONG

(1864 - 1938)-(Đời thứ 39, tông Lâm Tế)

Thiền sư Từ Phong, húy Như Nhãn, tên là Nguyễn Văn Tường, sanh năm Giáp Tý (1864), niên hiệu Tự Đức thứ 18, tại thôn Đức Hòa thượng (sông Tra), tổng Dương Hòa thượng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (quận Đức Hòa, tỉnh Long An sau này).

Cha mẹ là nông dân, năm Canh Thìn (1880), cha mẹ định lo cưới vợ cho, nhưng Nguyễn Văn Tường bỏ nhà lên chùa Thiên Lâm tại làng Hiệp Ninh quận Châu Thành, tỉnh Tây Ninh quy y thọ giáo với Thiền sư Minh Đạt. Sau khi tu học ở đây một thời gian, Nguyễn Văn Tường xuống chùa Giác Viên (làng Bình Thới, Gia Định) xin thọ giáo với Thiền sư Minh Khiêm Hoằng Ân, được ban pháp danh là Từ Phong, húy Như Nhãn; lúc đó sư Từ Phong cũng đã thông hiểu kinh pháp nên được Thiền sư Hoằng Ân cử làm thơ ký ở chùa Giác Viên.

Năm 1887, bà Trần Thị Liễu, quê ở làng Tân Hòa Đông (Phú Lâm), xây dựng xong một ngôi chùa; bà đến xin Thiền sư Hoằng Ân cử Sư về chùa mới này để lo hoằng dương Phật pháp. Thiền sư Hoằng Ân đặt tên chùa là Giác Hải và cử sư Như Nhãn Từ Phong về trụ trì chùa này.

Năm Kỷ Dậu (1909), chùa Long Quang ở Châu Thành Vĩnh Long khai trường Hương, thỉnh Thiền sư Từ Phong làm Pháp sư.

Năm Kỷ Mùi (1919), Thiền sư Chánh Hậu (thường được gọi là Hòa thượng Tôn) ở chùa Vĩnh Tràng (chợ cũ-Mỹ Tho) khai trường Hương, Thiền sư Từ Phong được thỉnh làm Pháp sư.

Cũng trong năm đó, bà Trần Thị Thọ cũng muốn khai trường Hương tại chùa Bửu Long của bà ở thôn Trung Tín, tổng Bình Trung huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Thiền sư Chánh Hậu phải nhờ Thiền sư Từ Phong và sư Trụ trì chùa Long Quang (Vĩnh Long) xin bà Thọ dời lại năm sau. Vì vậy, năm Canh Thân (1920) chùa Bửu Long ở Vũng Liêm (Vĩnh Long) khai trường Hương, Thiền sư Từ Phong cũng được thỉnh làm Pháp sư.

Trong khoảng thời gian 1920-1925, Thiền sư Từ Phong xây dựng một chùa mới ở Gò Kén, thôn Thái Hiệp Thạnh, gần tỉnh lỵ Tây Ninh, đặt tên là chùa Thiên Lâm, để nhớ lại chùa Thiên Lâm xưa của Thiền sư Minh Đạt ở châu thành Tây Ninh (chùa này nhỏ hẹp, không có đất trống nên không thể xây cất lớn hơn được).

Năm 1926, đạo Cao Đài ở Tây Ninh mới thành lập, chưa có trụ sở chánh thức, đã phải mượn Thiền sư Từ Phong chùa Thiên Lâm để thiết Đàn, cầu cơ bút. Sau đó, đạo Cao Đài mới xây dựng Thánh thất ở Long Hoa (Tây Ninh).

Nhờ ảnh hưởng của phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa sau Cách mạng Tân Hợi (1911), ở Việt Nam cũng dấy lên phong trào Chấn hưng Phật giáo.

Trong thời gian 1911-1930 phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam Kỳ phát triển nhờ hoạt động tích cực của chư thiền đức nổi danh thời đó như Hòa thượng Khánh Hòa Như Trí (chùa Tuyên Linh quận Mỏ Cày, Bến Tre), Hòa thượng Minh Khiêm Hoàng Ân (chùa Giác Lâm), Hòa thượng Chân Thanh Từ Văn (chùa Hội Khánh-Thủ Dầu Một); Thiền sư Thiệu Chiếu (chùa Linh Sơn-Sài Gòn), Thiền sư Như Phòng Hoàng Nghĩa (chùa Giác Viên-Phú Lâm), Thiền sư Như Nhãn Từ Phong (chùa Giác Hải)... Thiền sư Từ Phong tuy học vấn không nổi tiếng uyên bác, nhưng tác phong đạo đức cao, có óc canh tân và nhiệt tâm xiển dương chánh pháp, cố hết sức lo chỉnh lý lại tăng đồ và cải cách sinh hoạt Phật giáo để trừ các tệ đoan trong Phật giáo Việt Nam (nhất là ở Nam Kỳ).

Năm 1920, Hòa thượng Từ Phong hợp cùng Hòa thượng Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh) vận động thành lập “Hội Lục Hòa” hay “Lục Hòa Liên Hiệp” để đoàn kết chư tăng trong những ngày giỗ Tổ ở các chùa và phát động phong trào Chấn hưng Phật giáo Nam Kỳ. [Hội Lục Hòa này không phải là “Lục Hòa Tăng” được thành lập vào năm 1952 sau này]

Trong thời gian 1920-1930, các chùa lớn thường mở trường Hương hoặc mở các lớp giảng dạy kinh, luật... Hòa thượng Khánh Hòa và Hòa thượng Từ Phong thường được thỉnh làm Pháp sư. Hòa thượng Từ Phong và Hòa thượng Khánh Hòa có công trong việc phát triển Phật giáo ở Nam Kỳ.

- Năm 1931 “Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học” đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn (149 đường Cô Giang Sài Gòn). Hội ra tạp chí “Từ Bi Âm” (năm 1932) để truyền bá giáo lý, thỉnh Tam tạng kinh từ Trung Hoa về tàng trữ ở Pháp Bảo Đường ở chùa Linh Sơn.

- Năm 1933, “Liên Đoàn Học Xã” được thành lập ở Nam Kỳ để đào tạo tăng tài và hoằng dương Phật pháp. Các chùa luân phiên mở Phật học đường ba tháng, mỗi chùa phải lo nuôi ăn ở cho tăng sinh ba tháng và lo thỉnh Pháp sư giảng dạy. Nhưng Liên Đoàn Học Xã chỉ hoạt động một thời gian ngắn thì gặp nhiều khó khăn, phải tan rã.

- Năm 1934, “Hội Lương Xuyên Phật Học” được thành lập. Hội này mở “Phật Học Đường Lương Xuyên” ở Trà Vinh để đào tạo Tăng Ni (năm 1935, trường ni dời về chùa Vĩnh Bửu ở Thôm-Bến Tre). Phật Học Đường Lương Xuyên đào tạo được một số tăng sĩ nổi danh sau này như Chư Hòa thượng: Thích Thiệu Hòa, Thích Thiệu Hoa, Hành Trụ, Quảng Liên... Hội này xuất bản tạp chí Duy Tâm Phật Học để làm cơ quan hoằng pháp.

Hòa thượng Huệ Quang (chùa Long Hòa, Trà Vinh) làm chánh Tổng lý, Hòa thượng An Lạc (chùa Vĩnh Tràng-Mỹ Tho) làm chánh Hội trưởng, Hòa thượng Khánh Anh làm Pháp sư và Hòa thượng Từ Phong giữ chức Đại đạo sư.

Năm Mậu Dần (1938), Hòa thượng Như Nhãn Từ Phong viên tịch tại chùa Thiên Lâm (Tây Ninh), thọ 74 tuổi. Đồ chúng lập tháp thờ tại chùa Thiên Lâm và Giác Hải.



Thiền sư HẢI BÌNH BẢO TẠNG

(1818 - 1862)-(Đời thứ 40, tông Lâm Tế)

Thiền sư Bảo Tạng, húy Hải Bình, thuộc thế hệ 40 của phái thiền Lâm Tế, chi phái Liễu Quán (truyền theo bài kệ: “Thiệt Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng...”) tên tục là Lê Chi [Tên tục của Thiền sư Bảo Tạng là Lê Chi quê ở làng Nguyễn Chi theo lời kể của Sư Minh Đức, Trụ trì chùa Cổ Thạch], quê ở làng Nguyễn Chi thuộc Phú Yên, sanh năm Mậu Dần (1818).

Thiền sư Bảo Tạng qui y thọ giới với Hòa thượng Sơn Nhân (tức Thiền sư Tánh Thông Giác Ngộ), ở chùa Bát Nhã trên núi Long Sơn (Phú Yên).

Sau thời gian tu học ở chùa Bát-nhã, Thiền sư Bảo Tạng cùng hai sư huynh là Thiền sư Bảo Thanh và Bảo Chân vân du hoằng hóa về phương Nam. Trong khi hai sư huynh Bảo Thanh và Bảo Chân vào hoằng hóa ở vùng Đồng Nai (miền đông Nam Bộ ngày nay), Thiền sư Bảo Tạng đến núi Trà Bang (làng Bình An-Phú Quý-Phan Rang) tu hành. Sau đó, sư Bảo Tạng đến vùng Vĩnh Hảo, lập chùa Linh Sơn để hoằng dương Phật pháp ở vùng Phan Rang-Phan Rí.

Năm 1845, Thiền sư Bảo Tạng đến hoằng hóa ở núi Cổ Thạch, cách xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong, tỉnh Thuận Hải về phía đông bắc 2km [Cổ Thạch ở sát bờ biển, thuộc xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong, tỉnh Thuận Hải, cách thành phố Hồ Chí Minh gần 300km]. Hương hào Hồ Công Điểm ở xã Bình Thạnh không có con, gặp Thiền sư Bảo Tạng xin cầu tự, sau đó vợ ông Điểm sanh một trai và một gái. Mang ơn đó, và tin theo Phật pháp do Thiền sư Bảo Tạng giảng dạy, ông Điểm phát tâm xây dựng một ngôi chùa bằng cây, lợp lá rất khang trang ở Cổ Thạch. Sau một thời gian ngắn ở chùa Cổ Thạch, Thiền sư Bảo Tạng lại tiếp tục vào phương Nam bằng đường biển.

Thiền sư Bảo Tạng đến Bào Trâm, gần mũi Kê Gà (Hàm Tân) hoằng dương Phật pháp. Sư Thông Ân khai sơn chùa Kim Quang nghe danh tiếng sư Bảo Tạng nên đến thỉnh sư Bảo Tạng về chùa và xin thọ giới cụ túc với Thiền sư Bảo Tạng được ban pháp danh là Hữu Đức.

Trong thời gian hoằng hóa ở vùng Tam Phan (Phan Rang-Phan Rí-Phan Thiết), có lần Thiền sư Bảo Tạng vân du vào vùng Đồng Nai thăm hai sư huynh là Bảo Thanh và Bảo Chân.

Trong thời gian hoằng hóa ở Bào Trâm, Thiền sư Bảo Tạng tìm được đường ngầm vào núi Trà Cú [Núi Trà Cú ở gần Hàm Tân (tỉnh Thuận Hải), cách Phan Thiết 26km, và cách thành phố Hồ Chí Minh 173km về phía Bắc.] và nhận thấy núi này là nơi “địa linh”, có nhiều long mạch hội tụ, Thiền sư Bảo Tạng tu hành trong một hang đá gần đỉnh núi Trà Cú, phía dưới hang có mạch nước trong mát, sau này được gọi là “hang Tổ”.

Thiền sư Bảo Tạng khi đến hang này thì cả núi là rừng sâu hoang vắng, là nơi hang ổ của các loài cọp sói. Sư xuống bàn thạch dưới hang tọa thiền, khi đói chỉ dùng rau rừng qua ngày. Ngài tu như thế trải mấy năm dài, dần dần cọp sói trở thành là bạn thân thiết với Ngài. Nhờ ý chí quả cảm liều chết để tu hành, Ngài đắc đạo nơi đây. Sau đó, do những người đi rừng phát giác được chỗ Ngài tu, họ về xóm gần núi báo tin cho nhau hay, rồi rủ nhau lên núi đánh lễ Ngài và chặt cây bên tranh cát cho Ngài một chiếc am để ở tu. Khi ra khỏi hang thì râu tóc Ngài dài lượt thượt, bởi mấy năm không có phương tiện cạo. Khi vào ở trong am, mỗi tối Ngài tọa thiền, hoặc tụng kinh đều có hai con cọp hầu bên cạnh. Chiếc am tranh này về sau trở thành chùa Tổ, hai con cọp đã chết, được các sư trong chùa cất ngôi miếu nhỏ bên cạnh chùa thờ, gọi là miếu Ông Hồ.

Thời gian sau, Thiền sư Bảo Tạng rời am theo đường biển vào phía Nam, để đệ tử là Hữu Đức ở lại am tu hành. Sau này sư Hữu Đức dựng chùa Linh Sơn Trường Thọ ở phía dưới thấp trước hang Tổ để hoằng hóa (cách hang Tổ độ vài trăm thước).

Thiền sư Bảo Tạng đến núi Châu Viên ở Phước Hải (Đất Đỏ, Bà Rịa), huyện Long Đất, Bà Rịa-Vũng Tàu lập chùa để hoằng hóa, đặt tên chùa Châu Viên Sơn Tự, sau đó Thiền sư Bảo Tạng còn trùng tu và trông coi nhiều chùa khác ở vùng Bà Rịa như chùa Long An, chùa Bửu An, chùa Long Hưng... Có thể Tổ Bảo Tạng lập chùa hay trùng hưng chùa Bửu Long ở xã Phước Hải (huyện Đất Đỏ tỉnh Bà Rịa nay thuộc huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu), vì chùa này từ xưa đến nay vẫn làm lễ giỗ Tổ vào ngày 25 tháng 5, tức nhằm đúng ngày Tổ Bảo Tạng viên tịch và chùa Bửu Long nằm sát bờ biển (ngay vị trí trường phổ thông cơ sở Phước Hải ngày nay), từ đó đi vào đất liền khoảng 2km mới đến núi Kỳ Vân và núi Châu Viên. Tổ Bảo Tạng lập chùa “Châu Viên Sơn Tự” trên núi Châu Viên và chùa Ngọc Tuyền trên núi Kỳ Vân.

Năm Nhâm Ngọ (1858), Thiền sư Bảo Tạng ở chùa núi Châu Viên in lại sách Kim Cang Chú Giải (chữ Nho), được sự chứng minh của sư huynh là Hòa thượng Bảo Thanh ở chùa núi Chứa Chan. Sách này do Tôn giả Qui Pháp chú giải và Tôn giả Qui Phật tập chú.

Sau đó, Thiền sư Bảo Tạng có thể về trụ trì chùa Thạch Sơn, Phú Yên.

Năm Tân Dậu (1861), Thiền sư Bảo Tạng lại lo viết chữ để khắc lên bảng gỗ để in sách Kim Cang Diển Nghĩa.

Kế sau đó, Thiền sư Bảo Tạng lại vào hoằng hóa ở chùa Ngọc Tuyền trên núi Kỳ Vân (xã Phước Hải, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).

Thiền sư Hải Bình Bảo Tạng viên tịch tại chùa Ngọc Tuyền, trên bia có ghi:

“Từ Lâm Tế chánh tông, tứ thập thế, húy Hải Bình, thượng Bảo hạ Tạng Hòa thượng Giác linh.” (Giác linh Hòa thượng Hải Bình Bảo Tạng đời thứ 40, Phái Lâm Tế chánh tông.)

Hàng bên phải ghi: “Mậu Dần... sanh” (sanh năm Mậu Dần).

Hàng bên trái ghi: “Ử ư Nhâm Tuất niên, ngũ ngoạt, nhị thập ngũ nhật, Dần nhi trung” (mất giờ Dần, ngày 25 tháng 5 năm Nhâm Tuất 1862).

Bảo tháp của Thiền sư Bảo Tạng ở chùa Ngọc Tuyền bị hư chút ít, bia tháp bằng đá xanh bị bể nhưng còn đầy đủ như trên.

Chùa Long Quang (Bà Rịa, Vũng Tàu) vẫn thờ cúng Tổ Bảo Tạng và cúng giỗ hàng năm.



Thiền Sư NGỘ CHÂN

(Hòa thượng LONG CỐC)

Thiền sư Ngộ Chân thuộc phái thiền Lâm Tế, chưa rõ năm sanh, chỉ biết Sư đến lập chùa Hang ở trên núi Chứa Chan (hay núi Gia Ray), ở khe Gia Lào để tu hành, Sư gọi hang núi này là “Long Cốc” (hang Rồng) vì vậy Thiền sư Ngộ Chân còn được tôn gọi là “Hòa thượng Long Cốc”.

Trong sách Đại Nam Nhất Thống Chí có kể về Thiền sư Ngộ Chân như sau:

“Núi Chứa Chan ở phía Bắc huyện Phước Khánh (Long Khánh ngày nay) 56 dặm, núi cao sừng sững giữa khu rừng rậm hoang vu. Gần chân núi có khe Gia Lào, giáp giới huyện Long Khánh và huyện Phước Bình. Núi có nhiều gỗ quý, có cả cây trầm hương, và nhiều loại dây mây tào. Ở lưng chừng núi có thạch động và giếng đá, Thiền sư Ngộ Chân đến đó để tu.

Sau khi Thiền sư Ngộ Chân vân du (hoằng hóa ở nơi khác), thổ dân nhớ tưởng Sư là người đắc đạo nên lấy đất đá lấp cửa động lại.”

Sau đó, Thiền sư Ngộ Chân đến núi Trấn Biên (hay núi Mô Xoài, nay gọi là núi Dinh, ở gần Bà Rịa) lập chùa Đức Vân để tu trì.

Thiền sư Ngộ Chân tịch cốc (không ăn cơm), chỉ ăn rau quả, tu hành khổ hạnh tinh nghiêm, đạt được đạo quả nên giáo hóa được cả thú dữ (hùm beo,

trần rấn...), dùng Mật tông trị bệnh cho bá tánh. Trong sách Gia Định Thành Thông Chí, An toàn hầu Trịnh Hoài Đức có kể về Thiền sư Ngô Chân như sau:

“Núi Trấn Biên tục danh núi Mô Xoài (hay núi Mỗi Xuy) cách phía đông trấn Biên Hòa 154 dặm. Hình núi cao ngất, xanh um, có những hang nai, đồi thông, mây phủ, suối reo, cảnh trí u tịch, chầu về Gia Định, hình dung dãy núi thanh tú, trải rộng thênh thang. Lưng chừng núi lại có động đá thâm u khuất khúc chật hẹp, đi vào không cùng tận. Có thầy tăng tịch cốc tên là Ngô Chân, cất chùa Đức Vân nơi cửa động để tu trì; hằng ngày chỉ ăn rau quả để niệm Phật, luyện tập được cả hùm beo; lại hay vẽ bùa chữa bệnh, thâu được lễ tạ thì đem phân phát cho những người nghèo đói khốn khổ, cũng là một vị cao tăng đặc đạo vậy.” [Gia Định Thành Thông Chí. Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Văn Tạo, quyển thượng, trang 17]



Hòa Thượng HOÀNG LONG

(? - 1737)-(Hoằng hóa ở trấn Hà Tiên)

Hòa thượng Hoàng Long quê ở Bình Định vân du vào Hà Tiên, đến ở phía Bắc núi Vân Sơn 5 dặm lập chùa tu hành (sau gọi là núi Bạch Tháp). Cảnh chùa thanh tịnh, u tịch, thế núi quanh co, có cây cảnh đẹp.

Hòa thượng Hoàng Long vào hoằng hóa ở Hà Tiên vào thời Tổng binh Cửu Ngọc Hầu Mạc Cửu (?-1735). Cửu Ngọc Hầu Mạc Cửu là một Phật tử thuần thành, có liên hệ với chùa Thập Tháp Di-đà ở Bình Định, có lẽ do đó mà Hòa thượng Hoàng Long vào Hà Tiên hoằng dương Phật pháp.

Năm Ất Mão (1735), Cửu Ngọc Hầu Mạc Cửu chết, con là Mạc Thiên Tứ được chúa Nguyễn Phước Trú ban cho chức Khâm Sai Đô Đốc, tước Tông Đức Hầu, thay thế cha cai trị trấn Hà Tiên.

Năm Bính Thìn (1736), Tông đức hầu Mạc Thiên Tứ lập Chiêu Anh Các để mời các văn nhân tài hoa hội họp, xướng họa thơ. Hòa thượng Hoàng Long cũng được mời vào Chiêu Anh Các.

Năm Đinh Tỵ (1737), Hòa thượng Hoàng Long viên tịch ở chùa trên núi, môn đệ lập tháp bảy tầng để táng hài cốt, tháp màu trắng, nên từ đó dân địa phương gọi núi đó là núi Bạch Tháp.

Theo lời tương truyền: Vào lễ Phật Đản hay tiết Tam Nguyên (Rằm tháng giêng, tháng 7, tháng 10), có con hạc đen đến chầu và con vượn xanh đem trái cây đến cúng.

Trong sách “Gia Định Thành Thông Chí” phần chép về núi sông ở trấn Hà Tiên, khi viết về núi Bạch Tháp, An toàn hầu Trịnh Hoài Đức đã viết như sau:

“Ở phía Bắc Vân Sơn năm dặm (núi Bạch Tháp) có thế núi quanh co, cây xanh tươi tốt, có thầy tăng ở Qui Nhơn (Bình Định) là Đại Hòa thượng Hoàng Long đến lập chùa ở đấy.

Đời vua Túc Tông Hiếu Minh Hoàng Đế năm thứ 13, là năm Đinh Ty (1737), Hòa thượng mất, đồ đệ của ông xây tháp bảy tầng để trên tàng cốt xá-lợi. Mỗi khi đến thời tiết Tam Nguyên [Tam Nguyên: Thượng Nguyên (Rằm tháng giêng), Trung Nguyên (Rằm tháng 7), Hạ Nguyên (Rằm tháng 10).] và Phật Đản [Phật Đản: Mừng 8 tháng 4 âm lịch.] thì có con hạc đen đến châu con vượn xanh dâng cúng quả, lưu luyến bồi hồi như có ý muốn tham thiền thính pháp; đáng gọi là nơi tịnh độ tiêu dao vậy !” [Gia Định Thành Thông Chí, Bd. của Tu Trai Nguyễn Văn Tạo, quyển Thượng, trang 104-105.]



Thiền Sư HỒNG AN và TRÍ NĂNG hạ mãnh hổ

Hiện chưa biết Thiền sư Hồng An thuộc phái thiền nào, trụ trì chùa nào, và hành trạng ra sao.

Hiệp biện Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức có kể lại việc Thiền sư Hồng An và Trí Năng hạ mãnh hổ ở chợ Tân Kiểng trong sách Gia Định Thành Thông Chí như sau:

“Chợ Tân Kiểng (Tân Cảnh) ở phía Nam trấn Phiên An hơn 6 dặm, chợ phố trù mật, thường năm đến dịp Tết Nguyên Đán, có cuộc chơi “đánh đu tiên” và “Vân xa” [Vân xa: bánh xe lớn như quạt nước (xa nước) ở nông thôn, trên đó có 8 cái ghế và tám cô gái ngồi trên đó, đẩy cho bánh xe lớn quay vòng tròn, các cô gái mặc quần áo nhiều màu sắc đẹp, bay phấp phới giữa không trung, xem rất đẹp.]

Ngày 25 tháng giêng năm Canh Dần (1770), vào thời chúa Duệ Tông (Nguyễn Phước Thuận), sau khi mọi người đều an nghỉ, có một con mãnh hổ vào nhà người dân ở phía Nam chợ Tân Kiểng kêu gào dữ tợn, dân chúng kinh hãi, không ai dám xúc phạm đến. Dân báo với đồn dinh Phiên Trấn để phát binh vây bắt mãnh hổ. Sau đó, quân lính và dân chúng phải triệt hạ nhiều nhà cửa làm nhiều lớp rào bao vây, nhưng cọp rất dữ, không ai dám đến.

Qua đến ngày thứ ba, quân dân vẫn chưa có cách nào trừ được cọp; tình cờ Thiền sư Hồng An và đồ đệ là Trí Năng đến xin vào diệt cọp giùm cho dân chúng.

Thiền sư qua các lớp rào, vào đánh với cọp một chập lâu, cọp bị đánh đau, chạy núp trong lùm tre. Sư Hồng An rượt theo, cọp bị dồn vào đường cùng nên quay lại quyết đấu với Sư. Thiền sư Hồng An lui bước, chẳng may chân bước lọt vào mương nhỏ, té xuống, con cọp nhảy đến vỗ xé, đệ tử Trí Năng

nhảy đến tiếp cứu, đánh trúng đầu cọp, cọp chết ngay. Thiền sư Hồng Ân bị thương nặng và cũng chết liền trong lúc ấy.

Dân chúng ở vùng chợ Tân Kiểng kính phục nghĩa khí của Thiền sư Hồng Ân, nên đem chôn tại nơi trận chiến và xây tháp thờ.” [Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, quyển Hạ, Bd. của Tu Trai Nguyễn Văn Tạo. Nhà Văn hóa xuất bản Sài Gòn-1972]



Thiền Sư KHÁNH LONG

Thiền sư Khánh Long chưa rõ quê quán, tông phái và hành trạng; chỉ biết Sư lập chùa Khánh Long ở gò Quít huyện Phước Chánh, trấn Biên Hòa. Cảnh chùa Khánh Long được du khách đặt bài thơ ca ngợi như sau:

Tiêu sơ cây núi bóng tà dương
Khe suối đi qua viếng đạo trường
Không khói đun trà hạc trong ổ
Mến thay thiền vị thật thanh lương.
(Tiêu sơ lãnh thọ quả tà dương
Bộ nhập khê nham phỏng đạo trường
Chữ đánh vô yên sào hạc tĩnh
Khả liên thiền vị chính khê lương.)

Sau đó, Thiền sư Khánh Long đến núi Châu Thới, nơi gò cao, thuộc thôn Long Tuy, huyện Long Thành, trấn Biên Hòa lập chùa Hội Sơn.

Trong sách Gia Định Thành Thông Chí, An Toàn Hầu viết về chùa Hội Sơn của Thiền sư Khánh Long như sau:

“Núi Châu Thới cách phía Nam trấn Biên Hòa 11 dặm rưỡi, các từng núi cao xanh, cây cối lâu đời rậm tốt, làm tấm bình phong triều về trấn thành, hình núi nhấp nhô cao thấp khuất khúc, chạy qua hướng Đông, giáp hạ lưu sông Đồng Nai (sông Phước Giang) rồi đến Gò Công thì dứt.

Ở đuôi dãy núi Châu Thới, về phía Bắc, nứt ra một chi chạy đến địa phận thôn Long Tuy, rồi nổi lên gò cao bằng phẳng rộng rãi; ở trên núi có hang hổ và suối nước, dân chúng ở dọc theo đó; trên núi có chùa Hội Sơn, là chỗ Thiền sư Khánh Long sáng tạo để tu hành. Chùa Hội Sơn trên núi nhìn xuống sông Đồng Nai, khách hành hương leo lên núi du ngoạn, có cảm tưởng tiêu dao thoát ngoài cõi tục lụy.”

(Theo sách Gia Định Thành Thông Chí Q. thượng tr. 14)



Ni Cô họ LÊ VỚI NÚI THỊ VÃI

Ni cô tên Lê Thị Nữ, không biết quê quán ở đâu, chỉ biết lúc chưa xuất gia cô thuộc gia đình nhà giàu, trẻ đẹp, hiếu thảo, lo phụng dưỡng cha mẹ, không chịu lấy chồng. Sau khi cha mẹ mất mới chịu xuất giá, nhưng không bao lâu thì chồng chết. Bà không chịu tái giá, nhưng bị nhà quyền thế áp bức, vì vậy bà xuống tóc xuất gia tu hành.

Ni cô lập am trên núi gần Bà Rịa, giữ giới luật tinh nghiêm, chí tâm tu hành, đạt thành chánh quả. Vì vậy, người đời sau gọi núi đó là núi Thị Vãi hay núi Nữ Tăng.

Sách Đại Nam Nhất Thống Chí viết: “Núi Nữ Tăng” ở đông nam huyện Long Thành 12 dặm, tục gọi là núi Thị Vãi, đất đá xen lộn, cây cối lên cao, từ tỉnh Gia Định trông đến như hòn ngọc Thượng đế trưng bày, tượng trưng tốt đẹp. Nhân dân ở đây nhờ nhiều món lợi (cây gỗ, dầu thông, chim muông, than củi). Xưa có Ni cô là Lê Thị Nữ dựng am ở tại núi ấy, nên gọi là “Núi Nữ Tăng”. [Đại Nam Nhất Thống Chí Bd. N.V.Tạo tập Thượng, tr.14]

Sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức có viết: “Núi Nữ Tăng, tục gọi là núi Bà Vãi, ở địa phận Long Thành, xưa có người con gái họ Lê, gia tư giàu có, nhưng bị lỡ thời, sau khi cha mẹ mất rồi mới có chồng, không được bao lâu chồng chết, bà thê không tái giá, lại bị kẻ cường hào cậy mai mối thường đến quấy nhiễu. Bà bèn cạo đầu lập am ở đỉnh núi, tự làm thầy Cả cùng bọn đồng tộc giữ lòng tu trì, sau thành chánh quả. Người ta nhân đó đặt tên núi.” [Đại Nam Nhất Thống Chí Bd. N.V.Tạo tập Thượng, tr.16, 17.]



Ni Cô họ TỐNG ở HÀ TIÊN

Ni cô Tống Thị Lương là con một nhà giàu ở Hà Tiên, thùy mị, siêng năng, giỏi về nữ công, giàu nữ hạnh.

Khi cô đến tuổi mười sáu, nhiều nhà quyền thế cậy người mai mối đến cầu hôn, nhưng tất cả đều bị từ chối. Cha mẹ trách cứ, cô cứ thưa: “Nhân duyên của con phải nhờ đức Phật chỉ giáo.”

Tương truyền bỗng một hôm, có một vị sư lạ vào nhà cô thuyết giảng Phật pháp, người nhà cho gì Sư cũng không lấy mà Sư chỉ nâng nặc đòi xin chiếc áo lót đang phơi ngoài sân, áo ấy lại là của cô. Cha mẹ cô thấy việc bất nhã như thế nên la mắng, xua đuổi lớn tiếng. Cô chạy ra khuyên can cha mẹ, vị sư chỉ mỉm một nụ cười rồi đi thẳng. Sau khi nhà sư đi khỏi, lúc nào cô cũng thấy hình như có đức Phật hiện ở bên mình, nên xin cha mẹ cho thế phát đi tu. Cha mẹ khuyên nhủ hết lời mà cô vẫn khăng khăng một mực, nên về sau cũng phải đành chiều theo ý của cô, cho lập am Quan Âm ở bên trái núi Đại Kim trên đảo Đại Kim cho cô tụng niệm tu hành.

Cô thêu một bức hình Bồ-tát Quan Thế Âm rất lớn, cứ mỗi mũi kim lại niệm Phật một câu, suốt ba tháng mới xong. Bức tranh treo lên trông rất sống động như vị Phật sống, để thờ trong am. [Đại Nam Tiên Liệt Truyện Tiên Biên, quyển 6]

Am Quan Âm của Ni cô Tống Thị Lương ở núi Đại Kim nằm trên đảo Đại Kim. Đảo Đại Kim nằm ở phía Nam trấn, chu vi 139 trượng 5 thước. Đảo này ngăn đón sóng cồn, làm hạt ngọc biển của trấn. Nơi bờ có bắc cái cầu ván để thông ra vào, phía sau có viện Quan Âm, phía tả có Điều đình, người du ngoạn thường khi trăng thanh gió mát đến đây thả câu ngâm vịnh thong dong. Đây là cảnh “Kim dự lan đào” (Đảo Kim ngăn sóng) trong mười cảnh đẹp của trấn Hà Tiên.



PHẦN PHỤ NHỮNG DÒNG KỆ CÁC PHÁI

Tông Lâm Tế đến đời pháp thứ 21 là Thiền sư Vạn Phong Thời Ủy ở chùa Thiên Đồng Trung Hoa, xuất ra bài kệ:

Tổ đạo giới định tông
Phương quảng chứng viên thông
Hạnh siêu minh thật tế
Liễu đạt ngộ chân không.
Như nhật quang thường chiếu
Phổ châu lợi ích đồng
Tín hương sanh phước tuệ
Tương kế chấn từ phong.

Bài này có chỗ chép 4 câu, có chỗ chép cả 8 câu. Có nhiều Ngài nói nguyên bài kệ chỉ có 4 câu đầu, còn 4 câu sau là người sau nối thêm.

*

* *

Đến đời pháp thứ 31 là Thiền sư Đạo Mân ở chùa Thiên Khai Trung Hoa, lại chia ra dòng kệ khác:

Đạo bốn nguyên thành Phật Tổ tiên
Minh như hồng nhật lệ trung thiên
Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ
Chiếu thế chân đăng vạn cổ huyền.

*

* *

Đến ngài Minh Hải Pháp Bảo người tỉnh Phước Kiến Trung Hoa, sang Việt Nam ở tỉnh Quảng Nam khai sơn chùa Chúc Thánh, lại biệt xuất một bài kệ:

Minh thật pháp toàn chương
Ấn chân như thị đồng
Chúc thánh thọ thiên cửu
Kỳ quốc tộ địa trường
Đắc chánh luật vi tuyên
Tổ đạo hạnh giải thông
Giác hoa bồ-đề thọ
Sung mãn nhân thiên trung.

*

* *

Đến đời pháp thứ 41, ngài Trí Thắng Bích Dung lại biệt xuất một bài kệ:

Trí tuệ thanh tịnh
Đạo đức viên minh
Chân như tánh hải
Tịch chiếu phổ thông
Tâm nguyên quảng tục
Bổn giác xương long
Năng nhân thánh quả
Thường diễn khoan hồng
Duy truyền pháp ấn
Chánh ngộ hội dung
Không trì giới hạnh
Vĩnh kế tổ tông.

*

* *

Ngài Minh Hành Tại Tại ở Nhạn Tháp miền Bắc cũng biệt xuất một dòng kệ:

Minh châu như tánh hải
Kim tường phổ chiếu thông
Chí đạo thành chánh quả
Giác ngộ chứng chân không.

*

* *

Tông Tào Động truyền đến ngài Tri Giáo Nhất Cú, chính Ngài có xuất bài kệ:

Tịnh trí viên thông tông từ tánh
Khoan giác đạo sanh thị chánh tâm
Mật hành nhân đức xứng lương tuệ
Đăng phổ chiếu hoàng pháp vĩnh trường.
(Trích Việt Nam Phật Giáo Sử Lược-T.T. Mật Thể)



SÁCH THAM KHẢO

SÁCH CHỮ HÁN:

- Đại Nam Thiên Uyển Truyền Đăng Lục
- Thiên Uyển Tập Anh
- Kế Đăng Lục
- Kiến Văn Tiểu Lục - Lê Quý Đôn
- Tam Tổ Thực Lục
- Tam Tổ Hành Trạng
- Liệt Tổ Truyện
- Tục Cao Tăng Truyện
- Nam Ông Mộng Lục
- Khóa Hư Lục
- Cúng Tổ Khoa chùa Hồng Phúc
- Cúng Tổ Khoa chùa Quảng Nghiêm
- Cúng Tổ Khoa chùa Pháp Vân (chùa Dâu)
- Cúng Tổ Khoa chùa Pháp Vũ (chùa Đậu)
- Tam Tổ Hành Trạng chùa Hồng Phúc

SÁCH CHỮ VIỆT:

- Việt Nam Phật Giáo Sử Lược - Thượng tọa Mật Thể
- Văn Học đời Lý - Ngô Tất Tố
- Văn Học đời Trần - Ngô Tất Tố
- Thư Tịch Phật Học Việt Nam - Lê Xuân Khoa
- Việt Nam Sử Lược - Trần Trọng Kim
- Hải Ngoại Ký Sự - Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam, Viện
đại học Huế
- Lịch Sử Văn Học nhà Lý - Phạm Văn Diêu
- Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục - Trúc Thiên
- Thiên Học Việt Nam - Nguyễn Đăng Thục
- Văn Học Việt Nam thời Lý - Lê Văn Siêu
- Thơ Văn Lý Trần I. II. III. - Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội
- Việt Nam Phật Giáo Sử Luận - Nguyễn Lang

- Tuyển Tập Văn Bia Hà Nội, quyển I - Ủy ban KHXH Việt Nam
- Lịch Sử Phật Giáo đời Nguyễn
 - . Lịch Sử PG Đàng Trong
 - . Dấu chân hoàng hóa của các Thiên sư miền Nam - Nguyễn

Hiền Đức.

(Trích bản thảo)

